

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SỬ PHẠM XÃ HỘI



BÀI GIẢNG HỌC PHẦN
TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH VÀ VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

Dùng cho lớp CĐSP ngành Ngữ văn

Giảng viên: Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tổ bộ môn: Văn- Sử- Xã hội học

Lưu hành nội bộ

Quảng Ngãi - 2013

Chương 1

LUYỆN KĨ NĂNG TẠO LẬP VĂN BẢN

1.1. Khái niệm văn bản

Văn bản là một loại đơn vị được làm thành từ một khúc đoạn lời miệng hay lời viết, hoặc lớn hoặc nhỏ, có cấu trúc, có đề tài... loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường....

1.2. Những yêu cầu chung của một văn bản

1.2.1. Văn bản phải đảm bảo mạch lạc

1.2.1.1. Về chủ đề

Mạch lạc trong văn bản được thể hiện cụ thể ra thành sự thống nhất về đề tài, sự nhất quán về chủ đề và sự chặt chẽ về lôgic.

a. Đề tài

Đề tài được hiểu là mảng hiện thực được tác giả nhận thức và thể hiện trong văn bản.

Đề tài của văn bản có thể là một sự vật, một hiện tượng, một thái độ, một cuộc đời nào đấy...

Ví dụ: Đề tài về môi trường, đề tài về nhà trường...

b. Chủ đề

Chủ đề trong văn bản là quan điểm, thái độ, hoặc điều mà tác giả muốn dắt dẫn người đọc thông qua đề tài của văn bản.

Khi tất cả các câu trong một văn bản đều được viết theo một quan điểm, một chính kiến hay một quan niệm thống nhất, văn bản đó được xác nhận có sự thống nhất về chủ đề.

Chủ đề thường được thể hiện chủ yếu qua sự thống nhất của các động từ, tính từ hoặc các ngữ động từ, ngữ tính từ (cụm động, cụm tính).

c. Lôgic

Lôgic là những quy luật tồn tại, vận động và phát triển của hiện thực khách quan. Đồng thời cũng còn là những quy luật của nhận thức về hiện thực khách quan.

Trong văn bản, lôgic bao gồm: lôgic khách quan và lôgic trình bày.

Sự chặt chẽ logic thường được đảm bảo bằng hệ thống các từ quan hệ, từ chuyển tiếp và sự sắp xếp trật tự từ, trật tự câu trong văn bản đó.

1.2.2. Về liên kết và kết cấu

1.2.2.1. Về liên kết

Liên kết là sự thể hiện vật chất của mạch lạc.

Văn bản muốn thể hiện sự mạch lạc phải dựa vào những yếu tố hình thức, mang tính vật chất. Những yếu tố đó chính là các phương tiện ngôn ngữ như danh từ, động từ, tính từ, hoặc các từ ngữ chuyển tiếp, hay các kiểu cấu tạo câu... Những phương tiện này, một lần nữa được tổ chức theo các cách thức nhất định để thể hiện cụ thể sự mạch lạc của văn bản. Cách tổ chức ấy tạo thành các phép liên kết.

Ví dụ: (1) *Quan lại vì tiền mà bắt chấp công lý.* (2) *Sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông.* (3) *Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người.* (4) *Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm.* (5) *Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác.* (6) *Cả một xã hội chạy theo đồng tiền.*

(Hoài Thanh)

Các câu trên tạo thành một văn bản nhỏ. Trong văn bản có sử dụng những phương tiện và các phép liên kết nhất định. Đó là việc lặp các từ ngữ “vì”, “mà”... và cấu trúc cú pháp “...vì tiền mà...”.

2.2.2.2. Kết cấu

Kết cấu là cách thức tổ chức các yếu tố nội dung (sự kiện, hiện tượng, luận điểm...) theo một kiểu mô hình nhất định. Kết cấu không phải chỉ là sự sắp xếp vị trí các yếu tố nội dung mà cơ bản là việc tổ chức nghĩa của văn bản.

Văn bản có nhiều kiểu kết cấu khác nhau. Kết cấu văn bản có thể chỉ cần hai phần: phần mở đầu và phần phát triển. Tuy vậy, trên thực tế kết cấu văn bản thường ba phần: phần mở đầu, phần phát triển và phần kết thúc.

Phần mở đầu có nhiệm vụ giới thiệu đề tài, xác lập mối quan hệ giữa tác giả với đối tượng giao tiếp.

Phần phát triển là phần trọng tâm của văn bản. Đây là phần làm nhiệm vụ triển khai chi tiết, cụ thể và đầy đủ những nội dung đã được nói tới một cách khái quát, tổng luận trong phần mở đầu.

Phần kết thúc làm nhiệm vụ đặt dấu chấm cuối cùng cho nội dung văn bản, thông báo về sự hoàn chỉnh, trọn vẹn của văn bản.

1.2.3. Về đích giao tiếp

Hoạt động giao tiếp của con người có nhiều mục đích khác nhau: trao đổi thông tin, hiểu biết; biểu lộ tình cảm, quan hệ, thái độ; thống nhất hành động hoặc điều khiển hoạt động; giải trí hoặc thoả mãn những cảm xúc thẩm mỹ,...

Mục đích giao tiếp của văn bản có thể được biểu lộ một cách trực tiếp (văn bản khoa học, văn bản hành chính...), hoặc gián tiếp (văn bản văn học).

Người viết cần xác định rõ mục đích giao tiếp và quán triệt mục đích này trong suốt văn bản.

1.2.4. Văn bản phải có một phong cách ngôn ngữ nhất định

Khi nói, viết phải biết lựa lời, tức lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ sao cho phù hợp để vừa tạo được lời nói đúng ngữ pháp, đúng từ ngữ, nhưng mặt khác phải vừa đảm bảo sự phù hợp với người nghe, người đọc để việc giao tiếp đạt hiệu quả tốt nhất.

Việc lựa chọn ngôn ngữ này chịu sự chi phối của các nhân tố ngoài ngôn ngữ. Chẳng hạn như:

- *Mối tương quan* giữa người nói, người viết với người nghe, người đọc.
- *Tình huống* diễn ra cuộc giao tiếp: tình huống có tính chất nghi thức và tình huống sinh hoạt thông thường.

- *Mục đích* giao tiếp cũng để lại dấu ấn trong việc lựa chọn ngôn ngữ. Với những mục đích khác nhau sẽ cho ta những cách nói, cách viết khác nhau.

- *Nội dung giao tiếp*, tức là những điều mà người nói, người viết muốn truyền đạt đến người nghe, người đọc, trong đó bao gồm cả thái độ, tình cảm, cảm xúc.

Chính những yếu tố trên đã quy định cách lựa chọn ngôn ngữ dùng trong các loại văn bản khác nhau. Sự khác nhau này thường thể hiện ra ở các mặt:

- Cách thức sử dụng ngữ âm, chữ viết;
- Cách thức sử dụng từ ngữ;
- Cách thức sử dụng các kiểu câu;
- Cách thức sử dụng các biện pháp tu từ;

- Cách thức kết cấu văn bản.

Hai phần trích ra dưới đây cho chúng ta thấy rõ sự khác nhau của phong cách ngôn ngữ văn bản.

- Sông Đà dài 910km từ Vân Nam vào nước ta theo hướng tây bắc - đông nam, gần như song song với sông Hồng. Đoạn chảy ở địa phận nước ta dài trên 500km. Qua Lai Châu, dòng sông chảy trong một thung lũng sâu giữa khối cao nguyên đá vôi vùng Tây Bắc nên lắm thác ghềnh và đi qua những hẻm hùm vĩ.

(Theo SGK Địa Lí)

- Sông Đà khai sinh ở huyện Cảnh Đông tỉnh Vân Nam, lấy tên là Li Tiên mà đi qua một vùng núi ác, rồi đến gần nửa đường thì xin nhập quốc tịch Việt Nam, trưởng thành mãi lên và đến ngã ba Trung Hà thì chan hoà vào sông Hồng. Từ biên giới Trung - Việt tới ngã ba Trung Hà là 500 cây số lượn rông rấn, và tính toàn thân sông Đà thì chiều dài là 888 nghìn thước mét.

(Nguyễn Tuân)

Hai đoạn trích trên thuộc hai văn bản khác nhau nên cách dùng từ, cách đặt câu và cách thể hiện cũng hoàn toàn khác nhau.

1.3. Luyện tập định hướng cho văn bản theo các nhân tố giao tiếp

Việc định hướng cho văn bản thường được tập trung vào việc trả lời sáng rõ cho một số câu hỏi sau đây:

- Nói (viết) nhằm đạt kết quả gì (mục đích giao tiếp)?
- Nói (viết) về những vấn đề gì (nội dung giao tiếp)?
- Nói (viết) với đối tượng nào (nhân vật giao tiếp)?
- Nói (viết) như thế nào (cách thức giao tiếp)?

Việc định hướng càng cụ thể, càng rõ ràng bao nhiêu thì bài viết, bài nói càng chặt chẽ, càng tập trung, vì thế càng đạt hiệu quả giao tiếp bấy nhiêu.

1.3.1. Định hướng mục đích giao tiếp

Xác định mục đích giao tiếp là điều quan trọng nhất, là điều buộc phải có khi tiến hành xây dựng văn bản. Mỗi bài viết, bài nói thường có một hoặc một vài mục đích giao tiếp riêng. Có thể mục đích đó là sự thông báo tin tức mới, trao đổi một vài vấn đề được nhiều người quan tâm, hoặc cũng có thể đó là sự phê phán, sự động

viên, cô vũ, hoặc cũng có thể đó là sự đe dọa, lên án,... Mục đích giao tiếp rất đa dạng và sẽ xác định một cách cụ thể tùy thuộc vào từng cuộc giao tiếp.

Câu hỏi luôn đặt ra khi chúng ta cầm bút là: *Viết văn bản này để làm gì? Viết ra nhằm mục đích gì? Đạt kết quả gì?*

Mục đích của một văn bản có thể chia nhỏ ra thành:

- Mục đích tác động về nhận thức.
- Mục đích tác động về tình cảm.
- Mục đích tác động về hành động.

Có thể nói một cách khái quát là văn bản đạt được hiệu quả giao tiếp khi văn bản đó có sự tác động tới người nghe làm cho họ thay đổi về nhận thức, biến đổi về tình cảm và từ đó hành động theo hướng mà người ta mong muốn.

1.3.2. Định hướng nội dung giao tiếp

Định hướng nội dung là việc xác định mảng hiện thực sẽ được đề cập tới trong văn bản. Chính mảng hiện thực này sẽ tạo thành nội dung của văn bản. Nội dung đó có thể là những sự vật, hiện tượng của tự nhiên, của xã hội được người nói (viết) nhận thức, hay cũng có thể là những tư tưởng, tình cảm, hoặc những câu chuyện tưởng tượng,... của người phát.

Câu hỏi thường đặt ra cho việc xác định nội dung giao tiếp: *Viết về ai? Viết về cái gì? Viết về vấn đề gì?*

1.3.3. Định hướng đối tượng giao tiếp

Trong hoạt động giao tiếp bao giờ cũng bao gồm: người phát và người nhận. Vì vậy, hiệu quả giao tiếp không phải chỉ phụ thuộc vào người phát mà còn phụ thuộc vào người nhận. Nói (viết) những vấn đề mà người nhận không hiểu hoặc không muốn nhận; hoặc nói (viết) những vấn đề không phù hợp với nếp nghĩ, với thói quen trong đời sống thường ngày của người nhận... thì có thể nói rằng cuộc giao tiếp đã không đạt hiệu quả.

Với mỗi đối tượng giao tiếp khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm vị thế giao tiếp, vị thế xã hội, tâm sinh lý... mà chúng ta sẽ có những cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau, cách xây dựng văn bản khác nhau.

Câu hỏi thường được đặt ra là văn bản *viết ra cho ai đọc? Viết cho những người nào xem?*

1.3.4. Định hướng cách thức giao tiếp

Việc lựa chọn cách thức giao tiếp phù hợp là một yếu tố quan trọng tạo nên hiệu quả giao tiếp. Có khi với cách trình bày này lại đạt hiệu quả cao hơn rất nhiều so với cách trình bày khác. Thậm chí, có khi ta chỉ cần thay một từ này bằng một từ khác, một câu này bằng một câu khác,... mà hiệu quả giao tiếp lại thay đổi hẳn. Vì thế, việc lựa chọn cách thức giao tiếp là điều cần được chú ý.

Cách thức tiếp nhận nội dung văn bản còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa như đặc điểm giới tính, điều kiện sống, tâm lí xã hội,... của người nhận. Mỗi người, tùy thuộc vào đặc điểm riêng của mình mà có thể có những cách luận giải khác nhau về văn bản.

Ví dụ: Chúng ta hãy cùng theo dõi cách dùng từ ngữ, hình ảnh trong những lời nói sau đây của Bác Hồ. Khi nói với đồng bào theo đạo Phật, Bác nói:

Đời sống của nhân dân ta dần dần càng được cải thiện, cũng giống như tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui, no ấm. Cuối cùng, tôi xin chúc các vị luôn luôn mạnh khỏe, tịnh tiến tu hành, phục vụ chúng sinh, phụng sự Tổ quốc, bảo vệ hòa bình.

Những từ ngữ: *tôn chỉ mục đích, thuần mỹ, chí thiện, tịnh tiến tu hành, phục vụ chúng sinh, phụng sự Tổ quốc,...* là những từ ngữ, những lời nói của miệng rất quen thuộc của những người tu hành nơi cửa Phật. Cách nói này của Bác vừa tạo được sự gần gũi, tạo được mối quan hệ tốt với người nghe, vừa tăng được sức thuyết phục và đạt được mục đích giao tiếp đã đặt ra.

Còn khi Bác nói với những người nông dân về một vấn đề khó nhận thức, Bác lại dùng những hình ảnh rất cụ thể và quen thuộc với họ theo một kiểu khác:

Xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như làm ruộng. Trước phải khó nhọc cày bừa, chân bùn tay lấm, làm cho lúa tốt thì mới có gạo ăn.

Những hình ảnh được dùng để so sánh là những hình ảnh rất gần gũi với bà con nông dân: *làm ruộng, cày bừa, chân bùn tay lấm.*

Những ví dụ trên đã góp phần khẳng định về vai trò của đối tượng giao tiếp trong việc tổ chức văn bản. Mặc dù nhân tố này là nhân tố ngoài ngôn ngữ nhưng lại là nhân tố không thể bỏ qua khi tiến hành giao tiếp.

* BÀI TẬP

Bài tập 1

Văn bản dưới đây viết về nội dung gì? Nhằm mục đích gì? Cho ai đọc? Và cách thức trình bày như thế nào?

VẺ ĐẸP CỦA BÀI CA DAO “HÔM QUA TÁT NƯỚC ĐẦU ĐÌNH”

*Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà.
Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng, anh lại giúp cho.
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi tầm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.*

Bài ca như một nụ hoa cứ nở dần, nở dần để lộ ra cái nhụy thơm tho, kín đáo bên trong, phảng phất mùi hương mê say mà không sao nắm bắt được. Mỗi ý, mỗi từ đều thấp thoáng cái bóng ẩn hiện của nó, phải đọc kỹ mới thấm thía. Như một bức kí họa, bài ca dao ngắn nhưng có đủ chi tiết, đường nét, màu sắc. Nét đẹp của hình tượng thơ ở đây là vẻ chân thật, mộc mạc, nhưng lại hết sức tinh tế, sâu xa.

Hai câu mở đầu gợi lên khung cảnh có tính truyền thống về tình yêu trong ca dao, có mái đình cổ kính, hồ nước trong veo, hoa sen thơm ngát và có thể cả trăng nữa, nhưng cái chủ yếu là khung cảnh của công việc lao động vất vả, hứng thú. Cái áo chàng trai bỏ quên có thể vô tình, nhưng rất có thể là hữu ý. Cũng có khi chỉ sự “bị đặt” khéo léo để tạo nên cái cửa sổ đầu tiên để chàng trai hé mở lòng mình với cô gái. Phụ nữ vốn ưa sự thanh mảnh, duyên dáng, nên cái áo bỏ quên, chàng trai cũng phải nói là mắc trên cành hoa sen cho đẹp. Tâm lí này chúng ta thường gặp trong ca dao. Một chàng trai khác đã “tán” rất đáng yêu :

Cô kia cắt cỏ bên sông

Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang.

Chẳng ai tin cái câu anh hứa, nhưng không ai bắt bẻ anh, bởi vì đó là cách nói đẹp cốt để chứa đựng cái “thần” của câu thơ: Tấm lòng yêu quý, nâng niu đối với người con gái mình yêu.

Trở lại bài ca dao, câu tiếp buông ra lửng lơ như hỏi, nhưng thật ra là sự khẳng định, ràng buộc khéo léo cô gái với mình.

Em được thì cho anh xin

Hay là em để làm tin trong nhà

Áo anh sứt chỉ đường tà

Phải công nhận là chàng trai rất tế nhị. Áo anh không rách mà chỉ “sứt chỉ đường tà” rất kín đáo thôi. Nhưng cái “sứt chỉ” này cũng đáng nghi ngờ lắm. Có thể nó là cái cớ để giúp anh nói ra điểm quan trọng nhất mà không có nó bài ca dao sẽ sụp đổ:

Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.

Thật là một cách giới thiệu khéo léo gia cảnh mẹ già con đơn của mình, để làm mềm lòng cô gái vốn hay thương người. Tuy nhiên, chàng trai không nhờ thẳng “em” mà lại nhờ một “cô ấy” nào đó rất băng quơ, bóng gió khâu hộ để có dịp đóng vai một ông anh vô tư, hào hiệp “trả công” rất hậu khi “cô ấy” lấy chồng. Nhưng phải đến mấy chữ cuối cùng thì mới thật là “đắt”: Cái buông cau đèo thêm ấy thật là “chết” người! Ngày xưa miếng trầu quả cau thường là sứ giả của tình yêu, giúp bao đôi lứa nên duyên.

Khi mới gặp nhau, họ buông ra những lời ý nhị để thăm dò:

Có trâu mà chẳng có cau

Làm sao cho đỡ môi nhau thì làm

Trong lễ dạm hỏi cưới xin, càng không thể thiếu được quả cau miếng trâu. Cho nên, khi chàng trai đèo buồng cau thì chúng ta vỡ lẽ ra rằng: Chàng trai này láu cá thật! Những thứ anh hứa giúp toàn là đồ sính lễ dạm hỏi cưới xin, và “cô ấy” đây chẳng ai khác ngoài “em”! Tưởng anh buông tay cô gái ra, hóa ra anh vơ vào cho mình thật khéo! Chúng ta cảm thấy cái buồng cau ấy còn đèo thêm một nụ cười hóm hỉnh, đáng yêu của chàng trai nữa.

Chung quy lại, chuyện cái áo “sứt chỉ đường tà” bỏ quên trên cành hoa sen chỉ là sự thêm thắt, đưa đẩy để dẫn đến chuyện buồng cau. Toàn bộ bài ca dao là những việc bịa ra gối lên nhau nhưng vẫn làm chúng ta rung cảm vì cái bịa đó dựa trên cái thật là hiện thực tâm trạng phong phú sinh động, là tình yêu đắm thắm của những chàng trai đối với cô gái.

(Phong Lan)

Bài tập 2

Dựa vào các từ ngữ, các chi tiết có trong văn bản dưới đây, hãy chỉ ra đối tượng giao tiếp mà tác giả đã hướng tới.

TÂM SỰ VỚI CÁC EM VỀ TIẾNG VIỆT

Chúng ta yêu tiếng Việt, chúng ta vô vàn yêu quý tiếng nói Việt Nam của chúng ta. Chúng ta yêu quốc ngữ, quốc văn. Tiếng Việt do muôn đời tổ tiên chúng ta sáng tạo, xây dựng, giữ gìn, và lưu truyền phát huy mãi mãi tiếng Việt là tuổi trẻ, muôn thế hệ trẻ nối tiếp lồng lộng tương lai.

[...] Các em hiện nay tuổi mười bốn, mười lăm, trong cuộc chạy tiếp đũa giữa các thế hệ, các em sẽ tiến lên cầm ngọn đuốc của dân tộc giơ cao lên sáng ngời! Đối với tiếng Việt cũng vậy, những người ngày mai rất gần đây giữ gìn và phát huy tiếng Việt là các em! Tâm hồn nhạy bén, trong sáng dào dạt của các em sẽ đưa đến những kho tàng mới cho tiếng Việt. Ngay từ bây giờ, các em phải có ý thức ấy. Các em yêu mến hãy nghĩ xem! Còn gì sung sướng hơn được làm lụng đổ mồ hôi trên đất nước của Tổ quốc liền một khối từ Lạng Sơn đến Cà Mau, đất nước mà

hiện giờ ta đang phải lấy cả máu mình để bảo vệ, còn gì sung sướng hơn được nói, viết, học tiếng Việt, tâm hồn ta gắn làm một với tình hoa tiếng nói Việt Nam yêu quý!

(Xuân Diệu)

Bài tập 3

Hãy phân tích nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, đối tượng giao tiếp và cách thức giao tiếp được thể hiện ở các đoạn trích dưới đây:

Đoạn trích 1:

Rừng tre, nứa ở nước ta có nhiều loại, nhưng thông dụng nhất có khoảng 30 loài như: tre trinh, tre hoa, tre vầu, luồng, giang, lồ ô, nứa, trúc... Các loại tre, nứa này phân bố ở Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Nam Bộ.

(Việt Nam đất nước giàu đẹp)

Đoạn trích 2:

Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre thân mật làng tôi...đâu đâu ta cũng có nứa tre làm bạn.

(Thép Mới)

Đoạn trích 3:

Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà giữ trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ.

(Hồ Chí Minh)

Bài tập 4

Đặt cương vị mình là Bí thư Đoàn trường và cần viết một thông báo cho đoàn viên toàn trường biết về phong trào làm sạch môi trường thông qua một buổi tổng vệ sinh toàn trường. Hãy xác định các nhân tố giao tiếp (định hướng) cho văn bản thông báo trước khi viết bản thông báo đó.

Bài tập 5

Hãy hướng dẫn học sinh lớp 7 làm bài tập sau:

a. Tìm hiểu đề văn : *Chớ nên tự phụ*

- Nêu lên vấn đề gì? Đối tượng và phạm vi nghị luận ở đây là gì?

- Khuynh hướng tư tưởng của đề là khẳng định hay phủ định? Đề này đòi hỏi người viết phải làm gì?

b. Từ việc tìm hiểu trên hãy cho biết: Trước một đề văn, muốn làm bài tốt, cần tìm hiểu điều gì trong đề?

1.4. Luyện xây dựng đề cương cho văn bản

1.4.1. Luyện xây dựng hệ thống chủ đề

1.4.1.1. Một số loại đề cương thường dùng

a. Đề cương sơ giản: Đề cương này chỉ nêu lên nội dung cơ bản của các phần, các chương, các mục thông qua tên gọi của chúng.

Ví dụ: Có thể giả định rằng trước khi cụ thể hoá thì văn bản “*Tuyên ngôn độc lập*” của Hồ Chí Minh có đề cương sơ giản như sau:

(1) *Đặt vấn đề:* Xuất phát từ lời khẳng định về quyền bình đẳng của mọi người trong các bản: *Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền của nước Pháp 1791.*

(2) *Giải quyết vấn đề:*

1/ Hành động trái với nhân đạo và chính nghĩa của thực dân Pháp hơn 80 năm qua.

2/ Hành động của Pháp từ 1940.

3/ Hành động của đồng bào ta.

(3) *Kết luận:*

- Tuyên bố độc lập.

- Khẳng định quyết tâm giữ vững độc lập.

b. Đề cương chi tiết: Đây là đề cương không chỉ bao gồm những ý lớn, những luận điểm cơ bản, mà còn có các ý nhỏ, các luận cứ, các dẫn chứng cụ thể. Đề cương chi tiết thể hiện khá đầy đủ nội dung văn bản.

Ví dụ, cho đề bài:

Bàn về vai trò và tác dụng to lớn của sách trong đời sống tinh thần của con người, nhà văn M. Gork-ki có viết: “Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới”. Hãy giải thích và bình luận ý kiến trên.

Chúng ta có thể lập một đề cương chi tiết như sau:

Mở bài:

- Nêu vai trò của sách từ xưa đến nay trong đời sống tinh thần của con người.
- Đặt vấn đề mà M. Gork-ki đã đề cập tới: “Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới”

Thân bài:

(1) Giải thích ý nghĩa câu nói

a) Sách là gì ?

- Là kho tàng tri thức :
 - + Về kinh nghiệm sản xuất
 - + Về đời sống của con người
 - + Về thế giới tự nhiên
- Là sản phẩm tinh thần :
 - + Sản phẩm của văn minh nhân loại
 - + Kết quả của lao động trí tuệ
 - + Hàng hóa có giá trị đặc biệt
- Là người bạn tâm tình gần gũi:
 - + Giúp ta hiểu điều hay lẽ phải
 - + Làm cho cuộc sống tinh thần thêm phong phú

b) Sách mở rộng những chân trời mới

- Sách giúp ta hiểu biết về mọi lĩnh vực :
 - + Về khoa học tự nhiên
 - + Về khoa học xã hội
- Sách giúp ta vượt qua không gian, thời gian:
 - + Hiểu biết quá khứ, hiện tại, tương lai
 - + Hiểu trong nước, ngoài nước

(2) Bình luận về tác dụng của sách và nêu ý kiến cá nhân

a) Sách tốt

- Nâng cao tầm hiểu biết về tự nhiên và xã hội.
- Giúp ta khám phá ra chính bản thân mình.
- Chắp cánh ước mơ và khát vọng sáng tạo.

b) Sách xấu

- Xuyên tạc, bóp méo sự thật.
- Mang tính chất thương mại.
- Đi ngược lại với suy nghĩ và nếp sống lành mạnh của con người.

(3) Thái độ đối với việc đọc sách

- Tạo thói quen và duy trì hứng thú đọc sách.
- Chọn sách tốt có giá trị khoa học hoặc nhân văn.
- Phê phán và lên án những sách có nội dung xấu.

Kết bài:

- Khẳng định lại tác dụng của sách.
- Hành động của cá nhân.

1.4.1.2. Tác dụng của việc lập đề cương

- Có cái nhìn bao quát chung cho toàn bộ những nội dung triển khai trong suốt văn bản.

- Có thể nhận ra đâu là ý chính cần nhấn mạnh, cần đi sâu; đâu là ý phụ có thể bỏ qua hoặc lướt qua để làm nổi rõ đề tài cũng như chủ đề của văn bản.

- Chủ động trong việc tính toán dung lượng chung của văn bản cũng là dung lượng riêng của từng phần, từng ý.

- Bên cạnh đó, đề cương cũng giúp cho chúng ta phân phối thời gian viết cho từng phần một cách hợp lí trong những trường hợp cần phải tính toán tới thời gian hoàn thành văn bản.

1.4.1.3. Yêu cầu của việc lập đề cương

- Thể hiện được sự triển khai nội dung trong văn bản sao cho phù hợp với các nhân tố giao tiếp của văn bản (*viết cho ai? viết để làm gì? viết trong hoàn cảnh như thế nào?...*)

- Thể hiện được đề tài và chủ đề của văn bản.

- Phù hợp với từng phong cách chức năng và thể loại của văn bản.
- Các ý lớn, ý nhỏ phải được sắp xếp theo một trật tự hợp lý.
- Đề cương cần cô đọng, ngắn gọn, sáng sủa và phải có những ký hiệu, con chữ nhất định để ghi các đề mục, để tách biệt các ý lớn, ý nhỏ...

* BÀI TẬP

Bài tập 1

Anh (chị) hãy trình bày về vấn đề: *Người học sinh phổ thông không phải chỉ cần học giỏi Toán mà còn cần học giỏi Văn nữa.*

Giả sử có một đề cương được lập như dưới đây cho nội dung này. Anh (chị) có tán thành đề cương này không? Vì sao? Nếu được lập đề cương khác, anh (chị) sẽ lập như thế nào cho nội dung mình định trình bày?

ĐỀ CƯƠNG

Mở bài:

- Giới thiệu tầm quan trọng của việc học Toán trong nhà trường.
- Khẳng định ích lợi của văn học đối với đời sống con người.

Thân bài:

(1). *Học Văn giúp ta hiểu cuộc sống sâu sắc hơn, phong phú hơn thông qua các hình tượng văn học.*

- Hiểu biết về thiên nhiên, đất nước, con người của dân tộc mình và các dân tộc khác.

- Hiểu biết những giá trị tinh thần của loài người.

(2) *Học Văn giúp ta bồi dưỡng những tư tưởng và tình cảm đúng đắn.*

- Biết yêu thương, căm giận, biết cách cảm, cách nghĩ đúng đắn.

- Biết sống nhân ái, hiền hòa.

- Biết cảm nhận những cái đẹp từ các hình tượng văn học.

(3) *Học Văn giúp ta rèn luyện lời ăn tiếng nói thêm tinh tế*

- Đa dạng hóa lời ăn tiếng nói (dùng từ, đặt câu,...)

- Ý thức được đầy đủ hơn tính văn hóa của lời nói.

- Thấy được cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ dân tộc trong các tác phẩm văn chương và qua đó rút ra bài học về cách sử dụng ngôn ngữ cho bản thân.

(4) *Học Toán và học Văn đều cần cho vốn văn hóa chung của mỗi con người.*

- Học vấn của mỗi con người đều cần những hiểu biết phổ thông về Văn và Toán.

- Việc rèn luyện tư duy logic qua học Toán và tư duy hình tượng qua học Văn đều cần cho cuộc sống của mỗi con người.

Kết bài:

- Khẳng định lại vai trò và ý nghĩa của việc học Văn.

- Trên cơ sở đó đưa ra kết luận: *Người học sinh phổ thông không phải chỉ cần học giỏi Toán mà còn cần học giỏi cả Văn nữa.*

Bài tập 2

Cho đề bài làm văn sau:

“Tục ngữ có câu:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Hãy giải thích và lấy dẫn chứng trong đời sống thường ngày để minh họa”.

Có hai đề cương dưới đây được lập cho đề bài trên. Theo anh (chị), đề cương nào hợp lí hơn? Vì sao? Nếu được lập một đề cương khác, anh (chị) sẽ lập như thế nào?

ĐỀ CƯƠNG 1

(1) *Giải thích nghĩa của từ ngữ*

- Nghĩa đen của “*một*”, “*ba*”, “*cây*”, “*núi*”.

- Nghĩa bóng của các từ trên.

(2) *Giá trị của câu tục ngữ*

- Nhắc nhở mọi người phải đoàn kết chặt chẽ.

- Xây dựng tập thể vững mạnh.

(3) *Lấy dẫn chứng*

- Cùng giúp nhau trong học tập.

- Cùng giúp nhau xây dựng phong trào lớp về các mặt hoạt động.

ĐỀ CƯƠNG 2

(1) Giải thích nghĩa của câu tục ngữ

- Nghĩa đen.
- Nghĩa bóng.

(2) Chứng minh bằng dẫn chứng

- Trong nhà trường.
- Ngoài xã hội.
- Ở gia đình.

(3). Rút ra bài học

- Cần phải đoàn kết để tạo sức mạnh.
- Phải biết cách đoàn kết.

Bài tập 3

Giả định như dưới đây là một số chủ đề của hội thảo, anh (chị) hãy tách ra từ những chủ đề đó một khía cạnh nội dung để chuẩn bị tham dự hội thảo:

(1) Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

(2) Thiên nhiên trong **Truyện Kiều**.

(3) Lòng yêu nước của dân tộc ta trong thơ văn cổ.

Từ ba chủ đề hội thảo này, có một bạn đã dự định chọn nội dung trình bày như sau đối với từng chủ đề:

a) Tính chất tự sự của truyện **Lục Vân Tiên**.

b) Ánh trăng và con người trong **Truyện Kiều**.

c) **Bình Ngô Đại Cáo** – Bản tuyên ngôn độc lập của đất nước.

Anh (chị) thấy nội dung mà bạn dự định phát biểu có phù hợp với chủ đề chung của hội thảo không? Vì sao?

Bài tập 4

Anh (chị) hãy lập đề cương cho bài viết có nội dung sau:

- Giúp đỡ trẻ em nghèo vượt khó.
- Trách nhiệm của chúng ta trong việc bảo vệ môi trường.

Bài tập 5

Hãy hướng dẫn các em học sinh lớp 7 lập đề cương cho đề bài sau:

Do không nghe giảng về câu tục ngữ *Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền*, nhiều người không hiểu những từ Hán Việt trong câu ấy nghĩa là gì, người xưa muốn nói điều gì qua câu tục ngữ ấy và nói như thế có lí không?

Em sẽ giải thích thế nào cho những người đó hiểu?

1.4.2. Luyện xây dựng lập luận

1.4.2.1. Các thành phần của lập luận

Lập luận là quá trình sắp xếp, liên kết các ý lại thành một khối thống nhất để dẫn người đọc đến với từng kết luận nhỏ (luận điểm) và từ đó đến với kết luận chung của toàn văn bản (luận đề).

Luận điểm là những điều tác giả cần dẫn người đọc, người nghe tới nhưng chưa được giải thích, chưa được chứng minh. Luận điểm chỉ có giá trị như một kết luận khi luận điểm đó được giải thích và chứng minh một cách đầy đủ.

Luận cứ được coi là cơ sở để làm sáng tỏ luận điểm. Đó là những lí lẽ, những dẫn chứng đưa ra để giải thích, chứng minh cho luận điểm. Không có luận cứ, kể cả luận cứ lí lẽ lẫn luận cứ dẫn chứng, thì cũng sẽ không có những kết luận mang tính thuyết phục.

Kết luận là luận điểm đã được chứng minh, giải thích qua lập luận. Mỗi luận điểm trong văn bản nghị luận thường là một kết luận nhỏ. Các kết luận nhỏ này được xâu chuỗi với nhau để dẫn đến kết luận lớn cuối cùng của toàn văn bản.

Ví dụ:

Một thời đại vừa chấn mười năm.

Trong mười năm ấy, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống. Cuộc tranh đấu kéo dài cho đến ngày thơ mới toàn thắng. Trong sự thắng lợi ấy, cũng có công những tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới. Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kì tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời kỳ thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng

như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên, ... và thiết tha, rạo rức, băn khoăn như Xuân Diệu.

Từ người này sang người khác sự cách biệt rõ ràng. Cá tính con người bị kiềm chế trong bao lâu bỗng được giải phóng. Sự giải phóng có thể tai hại cho chỗ khác. Ở đây, nó chỉ làm giàu cho thi ca. Cái sức mạnh súc tích từ mấy ngàn năm đáng tung bờ vỡ đê. Cảnh tượng thực là hỗn độn. Nhìn qua ta chỉ thấy một điều rõ: ảnh hưởng phương Tây, hay đúng hơn ảnh hưởng Pháp.

Nhưng ảnh hưởng Pháp cũng có chia đậm nhạt khác nhau.

(Hoài Thanh)

Trong 4 đoạn văn trên, đoạn 2 và 3 được dành để triển khai luận điểm, triển khai những nội dung thông tin mới cần thông báo, trong khi đó đoạn 1 và 4 nội dung chủ yếu lại không mang tính thông tin mới mà chỉ là nhắc lại, lặp lại những thông tin đã biết và mang tính chất nói, tính chất chuyển tiếp tương đối rõ ràng.

1.4.2.2. Một số cách lập luận thường gặp

- *Lập luận diễn dịch* là cách lập luận được bắt đầu bằng một nhận xét chung khái quát hoặc những điều đã được mọi người thừa nhận...

Ví dụ:

Ý ảnh hưởng tới lời mà lời cũng ảnh hưởng đến ý vì lời là để diễn đạt ý. Hễ sửa một lời cho đẹp hơn thì ý cũng hay hơn, mới hơn. Chẳng hạn bạn viết “Gió đã hơi lạnh rồi”. Nhưng thấy lối phô diễn ấy thường lắm, không làm cho độc giả chú ý tới được, bạn bèn sửa: “Đã nghe rét mướt luồn trong gió” thì đâu phải bạn chỉ thay lời, mà thay cả ý nữa đấy. Hoặc nếu bạn nói “Tôi buồn lắm”. Rồi bạn thấy lời đó chưa đủ mạnh để diễn tả nỗi sâu ngùn ngụt của bạn, bạn bèn sửa lại: “Vạn lí sâu lên, núi tiếp mây” thì ai dám bảo rằng ý của bạn đã không thay đổi.

(Nguyễn Hiến Lê)

- *Lập luận quy nạp* là cách lập luận được bắt đầu bằng những nhận xét mang tính cụ thể, riêng biệt để đến với những nhận định mang tính tổng quát, những nhận xét chung.

Ví dụ:

*Từ Hải chống lại triều đình không thấy rõ vì lẽ gì, ngoài khát vọng tự do, ngang dọc. Điều đó khác với lẽ thường. Lẽ thường khởi nghĩa chống lại triều đình, ai ai cũng nêu chính nghĩa của mình để thu phục nhân tâm. Trong phạm vi văn học ta, bài **Hịch Tây Sơn** khi tiến quân ra Bắc diệt Trịnh cũng như **Trung nghĩa ca** của Đoàn Hữu Trưng đều nói rõ lí do và mục tiêu hành động của nghĩa quân là vì an ninh, hạnh phúc của nhân dân, vì công bằng nhân đạo mà trừ khử bọn tham tàn, bạo ngược. Từ Hải, trái lại, tuyệt nhiên không nói đến cái đại nghĩa ấy, trừ việc giúp Kiều báo ân báo oán, nghĩa là giúp một cá nhân đặc biệt liên hệ đến mình [...] Chung quy điều nổi bật ở Từ là lối sống tự do, ngang dọc.*

(Lê Trí Viễn)

Kết luận trong lập luận là cái cần có, nhưng kết luận lại có thể được thể hiện *tường minh* hay *không tường minh*.

+ *Kết luận tường minh* là kết luận được phát biểu trực tiếp thành lời, thành câu chữ cụ thể. Kết luận như trường hợp Hoài Thanh đã đưa ra trong bài viết trên là kết luận *tường minh*.

+ *Kết luận không tường minh* là kết luận không được phát biểu trực tiếp thành lời, thành câu chữ cụ thể mà người đọc, người nghe chỉ có thể nhận biết bằng cách suy ra từ các luận cứ có trong lập luận .

Ví dụ:

*Trong tập **Nhật kí trong tù**, có những bài phác họa sơ sài mà chân thật và đậm đà, càng nhìn càng thú vị như một bức tranh thủy mặc cổ điển. Có những bài cảnh lộng lẫy sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. Cũng có bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức sơn mài thâm trầm, rộn rịp.*

(Đặng Thai Mai)

Trong đoạn văn trên, nhà phê bình Đặng Thai Mai mới chỉ đưa ra những luận cứ mà chưa đưa ra kết luận. Nhưng vì luận cứ đã đầy đủ và đích lập luận đã rõ ràng nên người đọc có thể tự rút ra kết luận: *Nghệ thuật thơ của tập **Nhật kí trong tù** thật là đặc sắc*. Kết luận này là một kết luận không tường minh vì đó là điều người đọc tự suy ra từ các luận cứ đã có sẵn.

- *Cách thức lập luận*: là sự phối hợp tổ chức, liên kết các luận cứ theo những cách thức suy luận nào đấy để dẫn đến kết luận và làm nổi bật kết luận.

Thông thường, trong lập luận, các luận cứ đồng hướng được sắp xếp ở gần vị trí của kết luận hơn so với các luận cứ nghịch hướng. Còn trong số các luận cứ đồng hướng, luận cứ nào có giá trị đối với kết luận hơn lại được sắp xếp ở vị trí gần kết luận hơn. Luận cứ càng mạnh, càng cần đứng gần vị trí của kết luận hơn. Đảo lại vị trí của luận cứ trong lập luận sẽ làm ảnh hưởng không nhỏ đến giá trị của kết luận.

Giả sử trong lập luận vừa dẫn trên, ta đảo lại vị trí của luận cứ nghịch hướng xuống gần kết luận, còn luận cứ đồng hướng để xa kết luận hơn: *“Trong xã hội Truyện Kiều, quan lại vì tiền mà bất chấp công lí; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển, Ưng vì tiền mà làm những điều ác. Nguyễn Du vẫn nhìn (đồng tiền) về mặt tác hại, vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều là do đồng tiền chi phối, tuy Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo được ơn cho người này, người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt...Đồng tiền đã thành một sức mạnh tác quái rất ghê. Cả xã hội chạy theo tiền”*. Lúc này ta thấy giá trị thuyết phục của kết luận giảm đi nhiều.

1.5. Chữa lỗi về xây dựng đề cương cho văn bản

1.5.1. Xa đề hoặc lạc đề

Biểu hiện của loại lỗi này là:

- Có thành tố nội dung không phù hợp với nội dung và mục đích của toàn văn bản.
- Có thành tố nội dung phát triển quá chi tiết, quá xa, không thích hợp với vai trò của nó trong văn bản.

1.5.2. Nội dung phát triển không đầy đủ

Vấn đề cần trình bày trong văn bản phải triển khai qua các thành tố nội dung trong đề cương. Các thành tố đó cần được xác lập đầy đủ, cho phù hợp với mục đích và yêu cầu của văn bản. Nếu không, nội dung của văn bản sẽ phiến diện, kém sức thuyết phục đối với người đọc.

1.5.3. Nội dung trùng lặp

Mỗi thành tố nội dung cần trình bày đúng vị trí và khai triển đầy đủ, tránh lặp lại dù dưới một hình thức hoặc một tên gọi khác.

Ví dụ: Khi phân tích tư tưởng “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*”, có người xác lập các thành tố nội dung trong đề cương như sau:

- (1) *Độc lập tự do quý hơn tài sản của cải.*
- (2) *Độc lập tự do quý hơn hạnh phúc riêng tư.*
- (3) *Độc lập tự do quý hơn cuộc sống giàu sang, sung sướng.*
- (4) *Độc lập tự do quý hơn tính mạng cá nhân.*

Trong sự xác lập đề cương này, thành tố (3) tuy diễn đạt bằng một hình thức khác nhưng là sự lặp lại thành tố (1) và (2).

1.5.4. Nội dung mâu thuẫn, không hợp lôgic

Các thành tố nội dung trong một đề cương cho văn bản là sự triển khai chủ đề chung của văn bản và phục vụ cho tiến trình lập luận chung của văn bản để đi tới một kết luận chung. Do đó, các thành tố này không được mâu thuẫn nhau.

Ví dụ: Khi xác lập đề cương cho một văn bản phân tích nhân vật Mai An Tiêm trong truyện “*Quả dưa hấu*”, có học sinh đã xây dựng các thành tố sau:

- (1) *Con người ngang tàng, bướng bỉnh.*
- (2) *Con người tự trọng, biết tự lực cánh sinh.*
- (3) *Con người cần cù lao động.*
- (4) *Con người thông minh.*

Thành tố (1) có mâu thuẫn với thành tố (2).

1.5.5. Nội dung lộn xộn, trình tự không hợp lý

Các thành tố nội dung trong đề cương chẳng những cần được phân xuất, xác lập hợp lý, mà còn cần sắp xếp chặt chẽ, theo một trình tự có sức thuyết phục, phục vụ cho lập luận trong văn bản.

Ví dụ: Khi xác lập đề cương cho một văn bản trình bày về tình cảm của con người Việt Nam bộc lộ qua ca dao, có thể xây dựng một số thành tố nội dung chính sau:

- (1) *Tình cảm gia đình đầm ấm.*
- (2) *Tình làng xóm quê hương thắm thiết.*
- (3) *Tình yêu thiên nhiên tha thiết.*

(4) Tình yêu nam nữ (lừa dối) mộc mạc mà sâu nặng...

Thành tố (4) nên đặt vào vị trí thứ (3) .

* BÀI TẬP

Bài tập 1

Dựa vào những từ ngữ nào trong đoạn kết bài dưới đây, ta có thể dự đoán được nội dung của văn bản đã trình bày trong phần thân bài? Đó là nội dung gì?

Đoạn văn 1:

Chất lượng nghệ thuật của các tác phẩm Nam Cao không hoàn toàn đồng đều, nhưng nói chung bằng một tài năng lớn, Nam Cao đã có những đóng góp mới mẻ đối với sự phát triển của văn xuôi Việt Nam. Nghệ thuật tiểu thuyết Nam Cao có sắc thái hiện đại rõ rệt và về nhiều mặt, đã đánh dấu bước phát triển mới của tiểu thuyết “quốc ngữ” Việt Nam mới phôi thai vài ba chục năm, đang hiện đại hóa với một tốc độ mau lẹ.

(Lịch sử văn học Việt Nam 1930-1945, NXB Giáo dục)

Đoạn văn 2:

Nghệ thuật của ca dao rất tinh vi, tế nhị, đáp ứng mật thiết với những nội dung phong phú. Cách dùng chữ, những lối biến thể, những lối hình tượng hóa, cụ thể hóa, nhân cách hóa, sát với nhân cách biểu hiện ở nội dung, làm cho ca dao trở nên những câu hát rất thấm thía về mặt trữ tình, cũng như về mặt phản ánh cuộc đời của nhân dân lao động. Những thể phú, tỉ, hứng của ca dao là những thể mà ca dao Việt Nam và Kinh Thi của Trung Quốc đều có. Rất có thể là những thơ ca dân gian của nhiều nước khác cũng có những thể ấy, vì nó là những phương pháp nghệ thuật cơ bản, cần thiết cho việc cấu tứ cho thơ ca trữ tình.

(Vũ Ngọc Phan)

Bài tập 2

Hãy viết đoạn kết bài sao cho phù hợp với những đoạn mở dưới đây:

Đoạn văn 1:

“Chí Phèo” (1941) là kết tinh những thành công của Nam Cao trong đề tài nông dân và là một kiệt tác trong nền văn xuôi trước cách mạng. Khác với đa số truyện ngắn khác của Nam Cao, “Chí Phèo” phản ánh xã hội nông thôn trực tiếp

trên bình diện đấu tranh giai cấp. Qua hình tượng Chí Phèo, một trường hợp nông dân lưu manh hóa, Nam Cao không những miêu tả sâu sắc, cảm động cuộc sống bị dày đọa của người nông dân bị đè nén, bóc lột đến cùng cực, mà còn đồng dạng khẳng định đến nhân phẩm của họ trong khi họ bị xã hội vùi dập đến mất hình người, tính người.

(Nguyễn Hoàn Khung)

Đoạn văn 2:

Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về thơ Nôm. Mà trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, nức danh nhất là bài thơ mùa thu: **Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh**: Bài **Thu vịnh** có thần hơn hết, nhưng ta vẫn phải thừa nhận bài **Thu điếu** là điển hình cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam ở Bắc Bộ.

(Xuân Diệu)

Bài tập 3

Hãy dựa vào những mẫu gợi ý dưới đây để luyện viết một số câu nói đoạn văn đứng trước đoạn văn đứng sau:

- a) Trên đây ...dưới đây ...xem xét ...
- b) Phần trên ...dưới đây ... đề cập đến ...
- c) Ở trên ...phần tiếp theo ... xét kĩ...
- d) Chúng ta đã ... sau đây chúng ta sẽ ...
- e) Phần trên dành cho ...
- g) Còn phần sau đây sẽ ...
- h) Ngược lên trên ... còn phần sau đây sẽ ...

Bài tập 4

Hãy điền vào chỗ trống những từ ngữ thích hợp để liên kết phần trên và phần dưới của văn bản.

- Ở trên chúng ta đã nói đến tình yêu quê hương, làng xóm trong ca dao, dưới đâyTrong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ chiếm số lượng lớn. Đó là những bài về nỗi nhớ nhung khi xa cách, nỗi lo lắng khi muốn bảo vệ tình yêu chung thủy, nỗi đau đớn khi xảy ra cản trở làm cho ước nguyện không thành, rồi đến khi có chồng cũng xảy ra biết bao buồn tủi chỉ vì những kỉ cương

phong kiến... Tất cả những tình cảm vui buồn ấy, nhân dân Việt Nam đã thổ lộ trong ca dao, làm cho ca dao có tính chất trữ tình sâu sắc.

- Chúng ta đã phân tích kĩ....., dưới đây chúng ta sẽ xem xét kĩ hơn về cái bọn có quyền, có thế khác trong xã hội. Đó là một lũ sai nha, bọn Ứng, bọn Khuyển. Đó là những bọn người như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Bạc Hà, Bạc Hạnh,.. Đó là bọn người có quyền, có thế bởi đồng tiền. Chúng đục khoét, tàn phá xã hội. Chúng làm cho bao người con gái có tài có sắc như Kiều rơi vào vòng tội nhục.

Bài tập 5

Hãy phân tích luận cứ và kết luận của lập luận sau để phát hiện lỗi và sửa lỗi: Tác phẩm **“Chí Phèo”** không chỉ có sự sáng tạo về nội dung mà còn có cả sự sáng tạo về mặt hình thức. Đọc kỹ tác phẩm, ta thấy **“Chí Phèo”** là một truyện ngắn mà lại xây dựng được cả ba thì của thời gian: quá khứ, hiện tại và tương lai. Điều này có lẽ chưa một tác phẩm truyện ngắn đương thời nào có thể làm được. Tác phẩm **“Chí Phèo”** không chỉ là sự phản ánh người nông dân bị lưu manh hoá vì bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người mà còn là một sự phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của họ ngay cả khi họ đã đánh mất cả nhân hình lẫn nhân tính.

(Bài làm của học sinh)

Chương 2

LUYỆN KĨ NĂNG DỰNG ĐOẠN VĂN

2.1. Khái niệm đoạn văn

Đoạn văn là một đơn vị tạo thành văn bản, trực tiếp đứng trên câu được mở đầu bằng chữ lùi đầu dòng, viết hoa và kết thúc bằng dấu ngắt đoạn.

2.2. Yêu cầu chung của đoạn văn trong văn bản

2.2.1. Đoạn văn phải có sự thống nhất nội tại chặt chẽ

Đoạn văn được coi là sự thống nhất chủ đề khi mà trong suốt quá trình triển khai đoạn văn, tác giả chỉ tập trung viết về cùng một hiện thực (hoặc một vài hiện thực có liên quan chặt chẽ với nhau) và cùng hướng theo một chủ đích nhất định. Nếu như trong một đoạn văn, ta cần phải nói tới một đối tượng khác nữa thì tốt nhất là nên tách đối tượng đó ra để trình bày trong một đoạn văn khác.

Ví dụ:

*Đá quý muốn mang tên **ngọc** phải hội đủ những yếu tố đặc sắc mà các loại đá thường không có. Đầu tiên, nó phải hoàn toàn **trong suốt**, không có bọt cát hoặc bụi, nghĩa là đạt đến độ hoàn hảo. Với kim cương thì phải hoàn toàn không màu đỏ máu bỏ câu, sa-phia (lam ngọc) màu xanh lục phơn phớt sáng. Đó là chuẩn để tăng giá trị viên đá. Tính “quý phái” của đá còn nằm ở đặc tính **chiết quang**, tán sắc mạnh, tạo ra vẻ sáng rực rỡ, lóng lánh ngũ sắc đầy quyến rũ. Ngoài ra, độ **cứng** vô địch của kim cương và nhóm kim cương thạch (co-run-dum) làm cho đá quý bền vững với năm tháng, không bao giờ bị cát bụi thời gian làm phai mờ vẻ sáng ngời độc đáo vốn có.*

(Nguyễn Ngọc Thạo)

Đoạn văn này đã có sự thống nhất chủ đề vì trong suốt quá trình triển khai viết đoạn văn, tác giả chỉ tập trung nói tới một hiện thực duy nhất nhằm khẳng định

những đặc tính quý của *ngọc* mà các loại đá bình thường khác không có: *trong suốt* (không đục), *chiết quang* và *cứng*.

Cũng có thể trong một đoạn văn, chúng ta nêu ra hai sự việc hoặc hiện tượng nào đó. Nhưng điều cần phải chú ý là hai sự việc hoặc hiện tượng này nếu đưa vào trong cùng một đoạn văn thì chúng phải có quan hệ rất mật thiết với nhau, thường thì đối tượng nọ làm nền, làm nổi bật cho đối tượng kia.

Ví dụ:

Bầu trời Côn Đảo trong buổi bình minh rất đẹp. Con đường từ Bến Đầm đến nhà lao uốn quanh bờ biển, men theo triền núi, bên trên là cây cối um tùm, bên dưới là sóng trắng vỗ bờ đá dựng. Trên cành cây, chim kêu riu rít. Chị Sáu như say sưa với cảnh tự nhiên. Chị hát theo một con chim hót. Chị rướn đôi tay bị còng chụp một con bướm bay qua. Chị chẳng để ý gì đến bọn lính với súng gươm tua tua quanh mình.

(Theo SGK Tiếng Việt 9)

Đoạn văn này nêu lên hai đối tượng. Ba câu đầu tập trung thể hiện đối tượng thứ nhất: *cảnh Côn Đảo trong buổi bình minh*. Bốn câu tiếp theo tập trung thể hiện đối tượng thứ hai: *Chị Sáu hiên ngang, bình tĩnh bước ra pháp trường*. Hai đối tượng này có quan hệ rất mật thiết với nhau: đối tượng thứ nhất (*cảnh Côn Đảo trong buổi bình minh*) làm nền, làm nổi bật cho việc trình bày đối tượng thứ hai (*cảnh chị Sáu hiên ngang, bình tĩnh bước ra pháp trường*).

Tuy vậy, để việc luyện viết đoạn văn được tập trung, trong giai đoạn đầu rèn luyện, chúng ta chỉ nên tập trung viết mỗi đoạn văn thể hiện một hiện thực duy nhất.

2.2.2. Đoạn văn phải đảm bảo có quan hệ chặt chẽ với các đoạn khác trong văn bản

Để đạt được tính chặt chẽ về logic trong việc thể hiện sự tồn tại, vận động của bản thân đối tượng hiện thực đang được đề cập đến trong đoạn văn, ta cần phải thể

hiện đầy đủ và chính xác sự tồn tại, vận động của bản thân đối tượng như nó vốn có trong thực tế.

Khi viết đoạn văn ta cần phải chú ý: ý sau không đối lập, không phủ nhận ý trước; ý sau tiếp nối và phát triển ý trước, nhất quán với ý trước, các ý phải được trình bày theo đúng quy luật của nhận thức, của tư duy.

Ví dụ, ta có thể trình bày lần lượt các ý theo quan hệ nguyên nhân - kết quả, giả thiết - kết quả, tăng tiến, nhượng bộ, hoặc ta cũng có thể trình bày các ý theo tầm quan trọng tăng dần hay giảm dần đối với đề tài và chủ đề, hoặc cũng có thể trình bày theo trình tự không gian.

Ví dụ:

Đoạn văn được trình bày theo thứ tự thời gian:

Số 0 không phải tự nhiên mà có, mà là một phát minh lớn của loài người. Vào thế kỉ IV trước Công nguyên, các nhà bác học Ba-bi-lon (phía Nam I-rắc ngày nay) lần đầu tiên nghĩ ra số 0. Họ sử dụng nó trong cách đếm hết sức đặc biệt: hàng đơn vị không gồm 10 con số mà là những 60. Vào khoảng năm 600 sau Công nguyên, các nhà bác học Ấn Độ cũng nghĩ ra số 0. Họ truyền nó cho người Ả-rập cùng với cách viết hàng chục, hàng trăm (hệ đếm thập phân). Đến lượt mình, người Ả-rập lại truyền số 0 cùng với các chữ số khác đã được cải biên cho người Châu Âu. Điều này xảy ra vào khoảng năm 1000. Đó chính là mười con số mà chúng ta thường dùng ngày nay 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

(Huy Toàn)

Qua hai ví dụ trên, chúng ta đều có thể thấy rằng chính việc trình bày nội dung theo một trình tự hợp lí, nhất quán đã tạo được cho đoạn văn tính lôgic chặt chẽ.

2.2.3. Đoạn văn phải phù hợp với phong cách chung của văn bản

Mỗi phong cách có sự lựa chọn khác nhau về cách cấu tạo và sử dụng các phương tiện liên kết. Bởi vậy, mỗi đoạn văn viết ra vừa cần phải đảm bảo sự thống

nhất chủ đề và chặt chẽ về mặt lôgic trong nội bộ đoạn văn, vừa cần phải đảm bảo mối quan hệ chung, sự thống nhất chung về phong cách với các đoạn văn khác trong cùng văn bản.

2.3. Luyện dựng đoạn văn theo các kiểu kết cấu

2.3.1. Dựng đoạn văn diễn dịch

Đoạn văn diễn dịch là đoạn văn có câu chủ đề đứng ở đầu đoạn.

Câu chủ đề là câu quan trọng nhất của đoạn văn, mang trong mình những thông tin chính của toàn bộ đoạn văn. Khi sử dụng phù hợp, câu chủ đề có những tác dụng rất lớn:

- *Về phía người viết*, câu chủ đề giúp cho việc thể hiện nội dung đúng hướng, duy trì được sự thống nhất chung cho toàn đoạn văn.

- *Về phía người đọc*, câu chủ đề giúp cho việc xác định được hướng tiếp nhận nội dung một cách nhanh chóng, chính xác; phân biệt được những thông tin chính với các thông tin phụ, bổ sung có trong đoạn văn.

2.3.1.1. Về mặt nội dung

Câu chủ đề phải thể hiện được những ý chính, khái quát và định hướng được nội dung triển khai cho toàn bộ đoạn văn.

Ví dụ :

Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải. Ở nước ta, về mùa mưa lũ, hoạt động của ngành vận tải ô tô và đường sắt gặp nhiều trở ngại. Ở những khúc sông, tàu bè chỉ có thể quay lại được trong mùa nước lớn. Còn ở những xứ lạnh, về mùa đông, nước sông đóng băng, thuyền bè không qua lại được, còn các sân bay nhiều khi phải ngừng hoạt động do sương mù dày đặc hay do tuyết rơi quá dày.

(Theo SGK Địa lí 10)

Câu chủ đề trong đoạn văn trên đã nêu lên vấn đề cần bàn luận: *ảnh hưởng của khí hậu và thời tiết đến hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải*. Các câu tiếp theo trong đoạn văn đã được viết ra theo đúng sự định hướng này trong câu chủ đề.

2.3.1.2. Về mặt dung lượng

Câu chủ đề thường có dung lượng không lớn. Trong nhiều trường hợp, câu chủ đề là câu ngắn nhất so với các câu khác trong đoạn văn.

Ví dụ:

Tham những đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở Châu Á. Mới đây, chính phủ Nam Triều Tiên đã bắt giam hai cựu tướng lĩnh về tội nhận hối lộ một triệu đô la. Giới lập pháp ở Đài Loan hiện phải công khai tài sản của mình và rồi đây các viên chức cao cấp cũng sẽ làm điều đó. Cũng do tham những Đảng Dân chủ tự do cầm quyền ở Nhật Bản đã mất đa số' tại hạ viện .

(Báo Tuổi trẻ)

So sánh các câu trong cùng đoạn văn này, ta thấy dung lượng của câu chủ đề nhỏ hơn, nghĩa là số lượng từ ngữ của câu chủ đề ít hơn các câu khác. Điều này đảm bảo cho nội dung được thể hiện trong câu chủ đề nổi bật lên so với những câu khác.

2.3.1.3. Về mặt kết cấu ngữ pháp

Câu chủ đề thường là câu đầy đủ hai thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ. Điều này giúp cho câu chủ đề vừa thể hiện chính xác đối tượng trình bày, vừa thể hiện rõ nội dung trình bày trong đoạn văn.

Theo dõi những ví dụ đã dẫn trong các mục trên, chúng ta thấy các câu chủ đề thường có đủ cả hai thành phần chính:

- *Khí hậu và thời tiết/ có ảnh hưởng...*
- *Tham những/ đang là vấn đề được quan tâm . .*

2.3.1.4. Về mặt vị trí

Câu chủ đề thường đứng ở vị trí đầu đoạn văn, mặc dù về mặt lí thuyết, câu chủ đề có thể đứng ở bất kì vị trí nào trong đoạn. Đứng ở vị trí đầu như vậy, câu chủ đề được người đọc nhận ra nhanh hơn và cũng vì vậy việc định hướng nắm bắt nội dung cũng sẽ trở nên dễ dàng hơn, chính xác hơn.

Ví dụ:

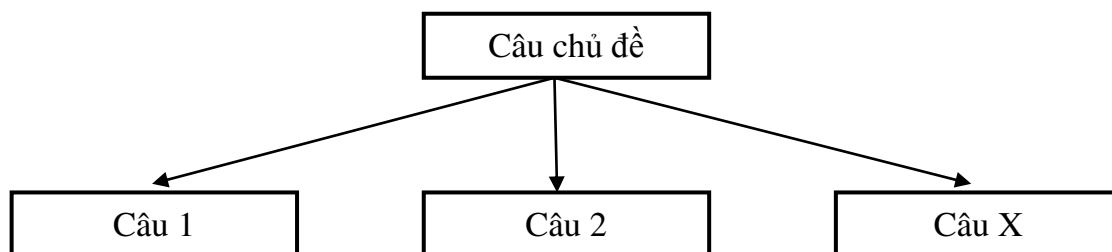
Thiếu chỗ chơi cho trẻ em, tác hại không thể lường hết được.

Các em xuống lòng đường đá bóng, lên vỉa hè đánh cầu lông, quật con quay bất cứ chỗ nào... Tất cả đều là một trật tự, không an toàn cho đường phố. Tất cả đều gây cản trở giao thông và có thể gây ra những trường hợp nguy hiểm khó tránh khỏi. Vì phải tự túc chỗ chơi, không ít em đã trèo cây kèu ve, bắt tổ chim; một số em ra sông, hồ bơi lội, ... Nhiều trường hợp đáng tiếc đã xảy ra ...

(Hữu Tâm)

Đây là đoạn văn có câu chủ đề đứng đầu đoạn. Loại đoạn này còn được gọi là *đoạn diễn dịch*.

Sơ đồ trình bày đoạn văn kiểu diễn dịch:



2.3.2. Luyện dựng đoạn văn theo kiểu quy nạp

Trình bày đoạn văn theo kiểu quy nạp là cách trình bày nội dung đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể đến ý kết luận bao trùm...

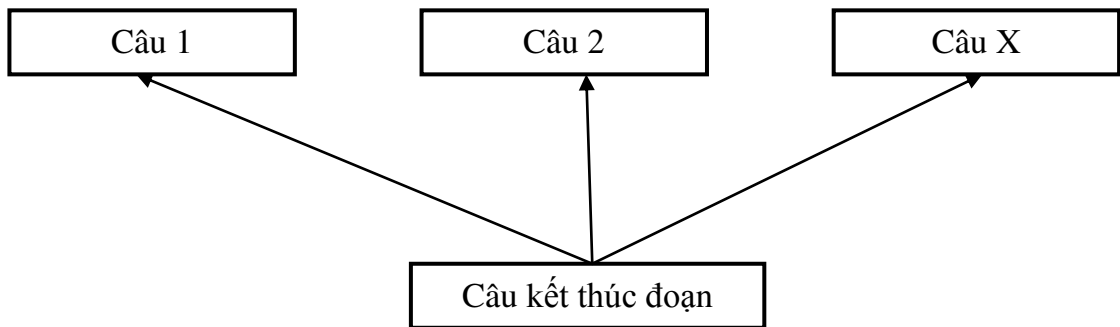
Ví dụ:

Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ.

(Hồ Chí Minh)

Đây là đoạn văn có câu chủ đề đứng ở vị trí cuối đoạn và được coi là câu kết đoạn. Loại đoạn này còn được gọi là *đoạn quy nạp*.

Sơ đồ trình bày đoạn văn kiểu quy nạp:



2.3.3. Luyện dựng đoạn văn song hành

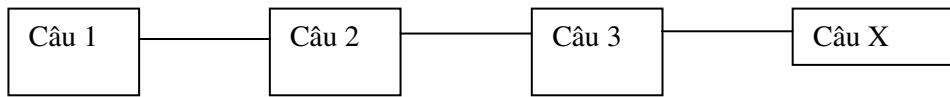
Khi các ý trong đoạn văn được trình bày theo kiểu không ý nào móc vào ý nào, hoặc ý nọ bao trùm lên ý kia, các ý có quan hệ ngang nhau, ta sẽ có đoạn văn được viết theo kiểu song hành.

Ví dụ:

Mưa rả rích đêm ngày. Mưa tối tăm mặt mũi. Mưa thổi đất thổi cát. Trận này chưa qua, trận khác đã tới, ráo riết hung tợn hơn. Tưởng như biển có bao nhiêu nước, trời hút lên, đổ xuống đất liền.

(Ma Văn Kháng)

Sơ đồ trình bày đoạn văn theo kiểu song hành:



2.3.4. Luyện dựng đoạn văn theo kiểu móc xích

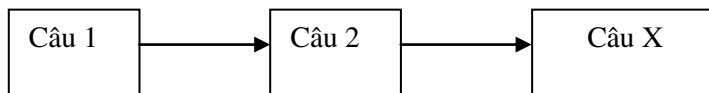
Trình bày đoạn văn theo kiểu móc xích là cách trình bày ý nọ nối tiếp ý kia, ý của câu đi sau móc vào ý của câu đi trước và cứ như vậy nối tiếp nhau cho đến khi kết thúc đoạn văn.

Ví dụ:

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải lo cải tiến kỹ thuật. Muốn sử dụng tốt các kỹ thuật thì phải có văn hoá. Vì vậy, công việc bổ túc văn hoá là cực kỳ cần thiết.

(Hồ Chí Minh)

Sơ đồ trình bày đoạn văn theo kiểu móc xích:



2.3.5. Luyện dựng đoạn văn có kết cấu tổng – phân – hợp

Đây là đoạn văn có câu đầu đoạn nêu một ý tổng quát, sau đó các câu tiếp theo phân tích, cụ thể hoá ý đó. Cuối cùng, câu kết đoạn lại tổng hợp, khái quát hoá ở mức độ cao.

Ví dụ:

Trong hoàn cảnh “trăm dâu đổ đầu tằm”, ta càng thấy chị Dậu thật là một người phụ nữ đảm đang, tháo vát. Một mình chị phải giải quyết mọi khó khăn đột xuất của gia đình, phải đương đầu với những thế lực tàn bạo: quan lại cường hào,

địa chủ và tay sai của chúng...Chị có khóc lóc kêu trời, nhưng chị không nhắm mắt, khoanh tay mà tích cực tìm cách cứu được chồng ra khỏi cơn hoạn nạn. Hình ảnh chị Dậu hiện lên vững chãi như một chỗ dựa vững chắc của gia đình.

(Nguyễn Đăng Mạnh)

*** BÀI TẬP**

Bài tập 1

Vì sao những câu in đậm dưới đây lại là câu chủ đề của đoạn văn?

- Cũng như đôi môi ở những nơi khác, đôi môi ở Hà Tiên giá trị nhất ở cái mai. Ở đây, có những con nạng tới bảy, tám chục ki-lô gam, đường kính của cái mai lên đến gần một mét và có thể bóc lên một ki-lô-gam vảy. Vảy đôi môi được dùng vào nhiều việc, nhất là làm những đồ mỹ nghệ: từ cán dao, gọng kính, hộp thuốc lá cho đến bình cắm hoa, trâm, lược, quạt, giá gương soi,... Tất cả đều là những mặt hàng có giá trị.

(Theo SGK Địa lí)

- Nói chung sét rất nguy hiểm. Do cường độ dòng điện trong tia sét và áp suất không khí xung quanh tia sét rất lớn, sét có thể đánh chết người và phá hoại các công trình kiến trúc. Người ta tổng kết trong 33 năm của thế kỉ XVIII, sét đã đánh vào 386 gác chuông nhà thờ, nhiều khi giết chết luôn cả những người kéo chuông, mà khi còn sống họ vẫn tin rằng tiếng chuông nhà thờ có thể đẩy lùi được bão táp.

(Nguyễn Đức Minh)

- “Nhật kí trong tù ” canh cánh một tấm lòng nhớ nước: Chân bước đi trên đất Bắc mà lòng vẫn hướng về Nam, nhớ đồng bào trong hoàn cảnh làm than, có lẽ nhớ cả tiếng khóc của bao nhiêu em bé Việt Nam qua tiếng khóc của một em bé Trung Quốc, nhớ đồng chí đưa tiễn đến ven sông, nhớ lá cờ ngĩa đang tung bay phấp phới. Nhớ lúc tỉnh và nhớ cả trong lúc mơ.

(Hoài Thanh)

Bài tập 2

Hãy viết thêm câu chủ đề cho hai đoạn văn sau :

Nhiều tuyến đường bộ như quốc lộ 1, 3, 5, 6, . . . đã đi qua Hà Nội tạo nên mối liên hệ chặt chẽ giữa Hà Nội với các địa phương khác. Hội tụ về Hà Nội còn có các tuyến đường sắt quan trọng: Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Hải Phòng. Mạng lưới đường sông của Hà Nội chủ yếu là sông Hồng. Với cảng Hà Nội, thành phố có thể trao đổi hàng hóa và phân lớn các tỉnh phía Bắc. Đường hàng không với sân bay Quốc tế Nội Bài, đã tạo thành chiếc cầu nối giữa nước ta với thế giới.

(Theo Địa lí Hà Nội)

- Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí, sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông; Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác.

(Hoài Thanh)

Bài tập 3

Từ những câu chủ đề cho trước dưới đây (đứng ở vị trí đầu đoạn văn), hãy triển khai thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

- Món quà tặng bạn, ngày sinh nhật không phải quý vì giá trị vật chất mà quý vì tấm lòng của người tặng quà gửi gắm trong đó.

- Rừng của chúng ta có nhiều loại gỗ quý.

- Đời sống vật chất của nhân dân ta ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ.

Bài tập 4

Từ những câu chủ đề cho trước dưới đây (đứng ở vị trí cuối đoạn văn), hãy viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh .

- *Trong thơ Bác, ánh trăng luôn luôn tràn đầy.*

- *Đồi môi đã làm cho Hà Tiên trở thành mảnh đất quý của Tổ quốc ta .*

- *Rừng quốc gia Cúc Phương đúng là một viện bảo tàng động thực vật quý, hiếm của chúng ta.*

Bài tập 5

Hãy thêm vào đầu và cuối những đoạn văn dưới đây các câu cần thiết để chúng trở thành đoạn văn kiểu tổng hợp – phân tích – tổng hợp.

- *Một nửa loài người trên thế giới không đọc quảng cáo. Một nửa số người có đọc thì cũng không để thông báo của anh. Một nửa số người có để ý đến thì không đọc nó. Một nửa số có đọc lại không coi nó là quan trọng. Một nửa số coi là quan trọng thì không tin vào thông báo. Một nửa số tin vào thông báo thì lại không mua hàng của anh vì họ không cần đến.*

(Nguyễn Hải Đạt)

- *Truyện Kiều có nhiều con người, nhiều sự kiện, nhiều cảnh vật, tâm trạng... khác nhau, thậm chí đối lập nhau nhưng Nguyễn Du đều thể hiện một cách thành công. Đó là thân hình đồ sộ, đầy đà của Tú Bà; dáng dấp hào hoa, phong nhã của Kim Trọng; cái lẩm nhảm gât đầu ám muội của Sở Khanh ; cái cười sáng khoái của Từ Hải ; bộ mặt đen xì, ngơ ngẩn vì tình của Hồ Tôn Hiến ; hay sự tinh tế của ánh trăng đến những nét rung cảm sâu thẳm trong lòng người đều được Nguyễn Du thể hiện chính xác.*

(Hoài Thanh)

2.4. Luyện tách đoạn văn

2.4.1. Tách đoạn theo sự thay đổi của đề tài, chủ đề

Nếu quan niệm một văn bản hoàn chỉnh gồm nhiều chủ đề nhỏ thì mỗi khi chuyển từ chủ đề nhỏ này sang chủ đề nhỏ khác, ta có thể tách thành một đoạn văn. Hay nói một cách khác, mỗi đoạn văn chỉ nên chứa một chủ đề nhỏ.

Ví dụ:

Hút thuốc lá đã gây ra những tác hại lớn đối với xã hội. Tình trạng cháy nhà, công sở hoặc rừng cây do mẩu thuốc lá không phải là chuyện hiếm gặp. Chỉ riêng khoản thiệt hại này đã lên đến hàng tỉ đô la tính trên toàn thế giới .

Đối với người mẹ, hút thuốc lá khi mang thai sẽ đem lại tác hại khôn lường cho thai nhi. Hội chứng trẻ sơ sinh đột tử có nguy cơ xuất hiện gấp đôi ở những đứa trẻ sống trong môi trường nhiều khói thuốc lá. Mới đây một chuyên san y học Mỹ đã thực hiện phỏng vấn bố mẹ của 200 trẻ sơ sinh đột tử và bố mẹ của 200 trẻ khỏe mạnh .

Kết quả cho thấy nguy cơ tử vong sẽ cao hơn với nhóm đối chứng 3,5 lần nếu bố là người nghiện thuốc và 2,3 lần nếu mẹ là người nghiện thuốc .

Vậy có phương pháp nào để cai thuốc một cách có hiệu quả? Cách đây 5.000 năm, các thầy thuốc Trung Hoa giúp người nghiện thuốc lá bằng cách mài củ cải và trộn với hai thìa mật ong rồi cho uống. Một cách khác có vẻ rắc rối hơn: dùng miếng đậu phụ khoảng 100 gam, khoét những lỗ nhỏ rồi nhét đường vào và đem hấp; khi lên cơn thèm thuốc, người nghiện lấy miếng đậu phụ này ăn ngay lập tức sẽ bị nôn thốc nôn tháo. Điều này tái diễn nhiều lần sẽ khiến người nghiện buồn nôn mỗi khi ngửi mùi thuốc lá !

Dù có áp dụng phương pháp nào đi nữa, điều quan trọng nhất đối với người muốn cai nghiện là ý chí của họ. Nếu không cương quyết với chính mình, sẽ không có biện pháp khả thi nào để giúp họ tránh khỏi việc đốt một điếu thuốc mỗi khi cơn thèm xuất hiện.

(Tập chí Thế giới mới)

Phần văn bản trích dẫn trên gồm bốn đoạn văn, mỗi đoạn nêu một chủ đề riêng biệt:

Đoạn 1: Tác hại của thuốc lá đối với xã hội, đặc biệt là việc gây ra nạn cháy.

Đoạn 2: Tác hại của thuốc lá đối với việc sinh đẻ và trẻ sơ sinh.

Đoạn 3 : Một số phương pháp cai nghiện thuốc lá .

Đoạn 4: Sự quyết định của ý chí đối với việc cai nghiện.

Cách tách đoạn văn như vậy được gọi là cách tách đoạn theo chủ đề.

2.4.2. Tách đoạn theo sự thay đổi của thời gian và không gian

2.4.2.1. Tách đoạn theo thời gian

Ví dụ:

Năm 1935, Nguyễn Cao Luyện gặp Hoàng Như Tiếp từ Huế ra Hà Nội. Hai kiến trúc sư đồng khoá, giàu tài năng và nhiệt tình, hợp lại như đũa có đôi. Hai ông đã đến với xóm thợ và dân nghèo thành thị ở bãi Phúc Xá, Hà Nội. Để giúp những người nghèo khó, hai ông đã sáng tạo ra kiểu nhà ánh sáng giản dị, bằng vật liệu rẻ tiền, nhưng vẫn tạo nên được nơi ăn chốn ở văn minh, hợp vệ sinh. Nhà ánh sáng không những đã có tiếng vang lớn trong nước ta thời kỳ đó, mà còn vọng sang một số nước thuộc địa của Pháp ở châu Phi.

Năm 1939, phòng kiến trúc sư có thêm Nguyễn Gia Đức, cũng là một kiến trúc sư ý hợp tâm đầu. Các ông đã khởi xướng những ý tưởng về không gian và hình dáng của kiến trúc Việt Nam với sự trân trọng tìm hiểu và khai thác vốn truyền thống, đồng thời đón nhận những thành tựu mới qua văn minh nhân loại đã để lại cho kiến trúc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám dấu ấn đặc sắc, gắn bó với lịch sử phát triển kiến trúc nước nhà.

[. .] Ngay từ đầu kháng chiến , ông đã có mặt ở Việt Bắc để góp phần bảo vệ và xây dựng đời mới. Từ đây, ông bước vào một thời kì hoạt động xã hội phong phú. Với cương vị thành viên trong ban lãnh đạo Vụ Kiến trúc, Bộ Giao thông Công chính, ông đã đóng góp về mặt tổ chức của ngành kiến trúc non trẻ nước ta, cũng như tìm hướng đi cho nghệ thuật kiến trúc vừa phục vụ kháng chiến, vừa chuẩn bị

cho kiến quốc sau ngày thắng lợi. Là một trong số những kiến trúc sư đầu tiên, năm 1948, ông đã sáng lập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, tức Hội Kiến trúc sư Việt Nam ngày nay.

(Đoàn Đức Thành, Nguyễn Cao Luyện, báo *Nhân dân*)

Phần trích dẫn trên gồm ba đoạn văn, mỗi đoạn thể hiện một khoảng đời của kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện ở những thời điểm khác nhau :

Đoạn 1: Hoạt động của kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện ở giai đoạn những năm 1935.

Đoạn 2: Hoạt động của kiến trúc sư giai đoạn ở những năm 1939.

Đoạn 3 : Hoạt động của kiến trúc sư giai đoạn những ngày đầu kháng chiến ở núi rừng Việt Bắc.

Lưu ý: Khi tách đoạn theo thời gian, ta nên dùng một câu có bộ phận trạng ngữ chỉ thời gian đặt ở đầu câu và bản thân câu này cũng cần được đặt ở vị trí đầu đoạn văn (trong câu chủ đề hoặc câu khởi đầu).

2.4.2.2. Tách đoạn theo không gian

Ví dụ:

Tại Braxin, nguồn cung cấp cà phê ở nội địa này, nhất là cung cấp cà phê cho ngành chế biến trở nên khan hiếm. Hiệp hội các nhà chế biến cà phê của Braxin đang đề nghị Chính phủ nước này bán 777.000 bao cà phê dự trữ để hỗ trợ nguồn cung nhưng chưa được chấp nhận. Mặc dù cà phê vối mới của Bra-xin đang được bán ra thị trường nhưng chất lượng kém, hạt nhỏ, độ ẩm cao nên các nhà kinh doanh ngần ngại mua vào.

Trong khi đó, tại Niu Oóc, lượng cà phê đăng kí bán tính đến tuần 8/8 bị giảm mạnh làm các nhà kinh doanh e ngại cà phê giao kì hạn tháng 9 - 1997 sẽ bị thiếu hụt. Tất cả các yếu tố trên đã khuyến khích các hoạt động mua vào và đẩy giá cà phê A-ra-bi-ca tăng mạnh.

Hai tuần qua, giá cà phê Rô-bus-ta tại Luân Đôn cũng tăng 60 - 100 USD/tấn so với giữa tháng 7 - 1997 lên 1.610 - 1.680 USD/tấn.

(Hoài Linh)

Phần trích trên gồm ba đoạn văn, mỗi đoạn ứng với một không gian khác nhau:

Đoạn 1 : tại Bra-xin

Đoạn 2 : tại Niu Oóc

Đoạn 3 : tại Luân Đôn

Lưu ý: Khi tách đoạn theo không gian, người ta thường đặt ở câu khởi đầu hoặc câu chủ đề của đoạn văn một bộ phận trạng ngữ chỉ địa điểm nằm ở vị trí đầu. Cách sắp xếp như vậy thường làm nổi bật được cách thức trình bày theo sự thay đổi không gian của văn bản .

2.4.3. Tách đoạn theo mục đích tu từ

Tách đoạn theo mục đích tu từ là cách tách đoạn nhằm mục đích nhấn mạnh ý, thể hiện phong cách riêng, thể hiện sự độc đáo của người viết trong việc sử dụng ngôn ngữ. Việc tách đoạn theo mục đích tu từ chủ yếu được dùng trong các văn bản văn chương, ít được dùng trong các văn bản khoa học, chính luận.

Ví dụ :

Đường phố bắt đầu hoạt động và huyền ảo. Những chiếc xe vận tải nhẹ, xe lam, xe xích lô máy nườm nượp chở hàng hoá và thực phẩm từ vùng ngoại ô về các chợ Bến Thành, Cầu Muối đánh thức cả thành phố dậy bởi những tiếng máy nổ giòn.

Thành phố mình đẹp quá ! Đẹp quá đi!

(Nguyễn Mạnh Tuấn)

Lưu ý: Các đoạn văn được tách ra với mục đích tu từ phổ biến là các đoạn văn chỉ có một câu.

Các đoạn văn được tách ra với mục đích tu từ trong các văn bản khoa học, chính luận chủ yếu là để nhấn mạnh ý. Lúc này, đoạn văn mới chỉ chứa một phần của đề tài và chủ đề .

2.5. Luyện liên kết đoạn và chuyển đoạn văn

2.5.1. Dùng từ ngữ để liên kết

- Dùng từ ngữ chỉ trình tự, chỉ sự liệt kê, sự bổ sung. ... như: *một là, hai là; thứ nhất là, thứ hai là; trước hết là, sau cùng là, một mặt là, mặt khác là; trước hết là, sau nữa ...*

Ví dụ :

***Thứ nhất**, trong điều kiện bắt buộc phải kinh doanh chủ yếu là hàng hoá sách các loại. Công ty chủ trương đa dạng hoá mặt hàng, phương thức phục vụ. Chủ động bám sát và kí hợp đồng với các đầu mối, ngoài việc đưa về địa bàn sớm đủ sách giáo khoa, công ty chú trọng đáp ứng sức mua của thị trường đối với sách chuyên nghiệp dạy nghề, sách nâng cao kiến thức, sách bồi dưỡng học sinh giỏi,... công ty luôn luôn bảo đảm cung ứng hàng đúng thời điểm theo nhu cầu của từng vùng, từng miền và tranh thủ sự chỉ đạo của UBND các cấp và ngành Giáo dục, coi phương thức phát hành qua hệ thống quản lí giáo dục của Ngành là chủ lực.*

***Thứ hai**, chú trọng làm tốt công tác thị trường, tiếp từ: trong kinh doanh, công ty xây dựng trên 200 đại lí bán hàng trên địa bàn theo phương châm không bán sách lậu, bán đúng giá bìa, lấy chữ tín trong kinh doanh làm nền tảng, chiết khấu cho người bán tiền hoa hồng cao nhất có thể được...*

(Báo Kinh doanh và tiếp thị)

- Dùng từ ngữ có ý nghĩa tóm tắt, tổng kết, khái quát... các nội dung đã được trình bày để liên kết các đoạn văn. Lúc này trong các đoạn văn thường chứa các từ ngữ như: *tóm tắt, tổng kết lại, nhìn chung, nói một cách ngắn gọn, nói tóm lại,...*

Ví dụ:

Sản lượng cao su của Ma -lai-xi- a, nước sản xuất thứ ba thế giới, sẽ giảm xuống còn 1,09 triệu tấn/ha vào sau năm 2000 trong khi sản lượng của Thái Lan, nước sản xuất đứng hàng đầu hiện nay vẫn ở mức cao nhất trong thế kỉ này, sẽ giảm xuống còn khoảng 1,8 triệu tấn vào năm 2007.

*[...] **Nhìn chung**, sản lượng cao su sẽ tăng lên song song với nhịp tăng nhu cầu, với nhịp độ 4,1%/ năm cho tới năm 2000. Song sau đó, nguồn cung cấp sẽ ngày càng không đủ. Mức tiêu thụ sẽ tiếp tục tăng lên với tỉ lệ trung bình là 3,5% năm trong những năm đầu thập kỉ tới, dẫn tới việc sản lượng ngày càng thiếu hụt.*

(Thời báo kinh tế Việt Nam)

- Dùng từ ngữ có ý nghĩa đối lập, tương phản .. để liên kết đoạn văn. Lúc này, trong các đoạn văn thường có chứa các từ ngữ như: *trái lại, ngược lại, đối lập với, thế mà, tuy vậy...*

Ví dụ :

Đây là một yêu cầu hợp lí và cho dù phải bỏ thêm ít tiền thì phía Việt Nam vẫn có lợi hơn là tự dốc túi chi cho một dự án riêng của mình. Những tương dự án này sẽ được hoan hỉ đón nhận và nhanh chóng triển khai.

***Thế nhưng**, đến quá nửa năm 1997, các cơ quan chức năng của Lạng Sơn mới chợt nhận ra các dự án được triển khai không mấy nhanh chóng. Rừng Đức mới trồng được 971ha (kế hoạch của dự án là 187/ha), mà lại chủ yếu bằng nguồn vốn của năm 1996 chuyển sang. Rừng PAM thì mới trồng 113ha.*

(Quảng Hà, Báo Lao động)

- Dùng đại từ để liên kết đoạn văn. Lúc này, trong đoạn văn thường dùng các đại từ hoặc những từ ngữ như: *ấy, vậy đó, này, điều đó, việc này, như vậy...*

Ví dụ:

Giảng văn rõ ràng là khó.

Nói như vậy để nêu ra một sự thật. Không phải nhằm hù dọa cũng không phải để làm ngã lòng.

(Lê Trí Viễn)

2.5.2. Dùng câu để liên kết

Câu thực hiện chức năng liên kết thường chiếm vị trí ở giữa hai đoạn cần liên kết, hoặc ở vị trí đầu của đoạn đi sau. Nếu trong câu nối có chứa thông tin thì đó chỉ là những thông tin cũ đã được nói tới ở phần trên, hoặc những thông tin sẽ được nói tới ở phần sau của văn bản.

Ví dụ :

*Trở lên, tôi đã đứng về **phía người đọc, người nghe** mà nhìn nhận tác dụng của phê bình. Cũng có thể đứng về **phía người sáng tác** mà nhìn nhận vấn đề.*

(Hoài Thanh)

Cấu tạo đầy đủ nhất của một câu nối thường gồm 4 phần:

+ *Phần 1*: Chứa từ ngữ nối với văn bản trên. Các từ ngữ thường được dùng trong phần này: *trên đây, ở trên, phía trước, trở lên, trên kia,...*

+ *Phần 2*: Tóm tắt nội dung đã trình bày ở phần văn bản trên.

+ *Phần 3*: Chứa từ ngữ nối với phần văn bản dưới. Các từ ngữ thường được dùng trong phần này là: *dưới đây, sau đây, bây giờ,...*

+ *Phần 4*: Nêu khái quát nội dung sẽ trình bày trong phần văn bản dưới.

Trong đoạn văn, câu nối sẽ đứng ở vị trí thứ nhất, nếu câu nối đó gồm những từ ngữ nối với phần trên và phần dưới văn bản. Còn câu nối sẽ đứng ở vị trí cuối đoạn văn, nếu câu nối đó chỉ có các từ ngữ nối với phần sau của văn bản.

2.5.3. Dùng sự cân xứng cú pháp để liên kết

Đó là sự cân xứng cú pháp, sự song hành cú pháp, sự giống nhau về kết cấu cú pháp (thường có kèm thêm việc lặp lại một số từ ngữ nhất định) của những câu mở đầu các đoạn đi liền nhau trong một văn bản.

Ví dụ :

Việt Nam! Cái tên yêu dấu ấy sẽ khắc sâu vào lòng mọi người chúng ta. Cái tên ấy là tên chung cho bao thế hệ Kinh, Thổ, Thái, Mán, Mường, Ê-đê, Xê-đăng... ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

Việt Nam! Đó là sự biểu hiện của tính cần cù và lòng yêu nước sẽ làm cho Tổ quốc ta bất diệt, mạnh hơn lên, giàu có hơn nữa để cùng với nhân loại tiến lên xây dựng những ngày hòa bình hạnh phúc lâu dài.

(Văn Phong)

*** BÀI TẬP**

Bài tập 1

Hãy chỉ ra cơ sở của việc tách đoạn văn trong các phần trích dẫn dưới đây:

Đoạn trích 1:

Xu hướng lãng mạn chủ nghĩa thể hiện trực tiếp cái tôi cá nhân được giải phóng về tình cảm, cảm xúc, về trí tưởng tượng. Nó chủ yếu đề cập đến quan hệ riêng tư và số phận cá nhân, đến thiên nhiên và tình yêu. Nói chung, nó tỏ thái độ bất hòa và bất lực đối với môi trường xã hội tầm thường, giả dối, tù túng...

Xu hướng hiện thực chủ nghĩa nhìn thẳng vào hiện thực, diễn tả, phân tích, lí giải bản chất và quy luật của hiện thực xã hội qua những hình tượng điển hình. Nó thường đi vào những đề tài thể sự với thái độ phê phán trên tinh thần dân chủ và nhân đạo.

(Theo SGK Văn học 12)

Đoạn trích 2:

Trước đây, cây sen được khai thác chủ yếu ngoài thiên nhiên ở vùng Đồng Tháp Mười. Sen sinh sôi nảy nở hàng hàng, lớp lớp tới hàng chục hay cả trăm ha.

Ngày nay, thấy lợi ích của chúng nên người ta đã tận dụng ao, hồ vừa trồng sen, vừa thả cá tăng thêm lợi nhuận. Có thứ sen ngoại năng suất khá cao chẳng những cho hoa to đẹp mà việc lấy nõ, lấy củ cũng dễ dàng, gương sen lại nhiều hạt gần gấp đôi cây sen ta. Khắp Nam Bộ, giờ đây việc trồng sen khá phổ biến, nhiều hộ gia đình nhờ cây sen với cá nuôi trồng trong ao hồ, mỗi năm có thể thu hoạch 50-70 triệu đồng.

(Lưu Phú Hội)

Bài tập 2

Những đoạn văn dưới đây được tách ra dựa trên cơ sở sự thay đổi chủ đề. Hãy phân tích để thấy rõ điều đó.

Năng lượng nguyên tử mới chỉ được sử dụng vào mục đích hòa bình trong vài chục năm nay. Việc sử dụng năng lượng này đòi hỏi những biện pháp an toàn khắt khe. Các vụ tai nạn khủng khiếp xảy ra liên tiếp ở các nhà máy điện nguyên tử gần đây đã làm cho con người e ngại trong việc sử dụng này. Tuy nhiên, tới nay năng lượng nguyên tử cũng đã chiếm gần 1/4 tổng năng lượng mà con người đang sử dụng.

Trái đất nhận năng lượng từ bức xạ của mặt trời, nguồn năng lượng có thể coi như vô tận. Tuy trái đất mới chỉ thu chưa được đến 1/10 tỉ năng lượng của mặt trời phát ra, nhưng mỗi năm trái đất cũng nhận được từ mặt trời một số năng lượng lớn gấp 10 lần tổng năng lượng của tất cả các nhiên liệu dự trữ của trái đất. Năng lượng mặt trời là năng lượng sạch nhất và rẻ nhất. Người ta tiên đoán năng lượng này sẽ là năng lượng của tương lai.

Ở sâu trong lòng đất có những dải nước nóng tới 50, 70, đôi khi vượt 300 độ C. Trong một tương lai gần, người ta có thể khai thác nguồn năng lượng nhiệt điện này một cách triệt để vào việc sưởi ấm cũng như chạy các động cơ nhiệt.

(Theo SGK Vật lí)

Bài tập 3

Có người cho rằng, phần trích dẫn dưới đây được tách đoạn dựa trên cơ sở của sự thay đổi không gian. Điều đó có đúng không? Vì sao?

Ai cũng biết có rất nhiều động vật quý sống ở trong rừng. Đó là các loài chim, các loài thú. Trong rừng còn có rất nhiều thực vật quý, đó là những cây dược liệu, cây có hoa, cây cho quả làm thức ăn nuôi sống con người. Rừng chính là ngôi nhà chung cho các loài động thực vật cùng cư trú. Tàn phá rừng là phá đi ngôi nhà thiên nhiên nuôi dưỡng cuộc sống của các loài động thực vật này.

Tàn phá rừng cũng là làm mất đi nguồn cung cấp dưỡng khí cho sự sống. Người ta vẫn ví rừng như một “lá phổi xanh” của Thượng đế ban cho con người. Hằng ngày, lá phổi này đã không ngừng làm việc để thanh lọc những luồng khí độc hại từ ống khói của các nhà máy thải ra, để cung cấp cho con người nguồn dưỡng khí trong lành. Tàn phá rừng chính là tự cắt đi lá phổi thiên nhiên quý giá của mình mà không hề hay biết.

(Theo SGK Làm văn)

Bài tập 4

Những đoạn văn dưới đây được tách ra dựa trên cơ sở của sự thay đổi thời gian. Hãy phân tích để thấy rõ điều đó.

Sau khi rời không quân về hưu năm 1981, ông cùng gia đình di chuyển về Tam-pa. Nơi đây, ông bắt đầu cuộc sống mới. Song một bi kịch giáng xuống gia đình ông năm 1983, con trai ông đã qua đời do một tai nạn xe hơi.

Sau cú sốc đó, gia đình ông trở lại sống ở Ma-rin-na, nơi quê hương của bà Các-lốt-ta, và năm 1985 ông đã trở thành Giám đốc Trung tâm Giáo dục trẻ em hư hỏng ở tuổi vị thành niên...

Năm 1990, Pi-tơ-son tham gia vào Quốc hội ở Mỹ với tư cách là một thành viên của Đảng dân chủ Hoa Kỳ. Song năm 1995, Các-lốt-ta, vợ ông qua đời vì bệnh

ung thư vú và Pi-to-sơn dường như chán chường với tất cả những công việc của mình về chính trị tại Oa-sinh-ton và quyết định rời bỏ tất cả...

(Vũ Kim Thư)

Bài tập 5

Hãy phân tích cơ sở tách đoạn được dùng trong văn bản dưới đây:

NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG

Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.

Học trò theo ông rất đông. Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy Thái tử học. Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. Cuối cùng ông trả lại mũ áo cho triều đình, từ quan về làng.

Học trò của ông, từ người làm quan to tới những người bình thường khi có dịp thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ. Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.

Khi ông mất, mọi người đều thương tiếc. Ông được thờ tại Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long.

(Phan Huy Chú)

Bài tập 6

Hãy chỉ ra những phương tiện dùng để liên kết các đoạn văn trong các phần trích dưới đây:

Đoạn trích 1:

Một năm đã qua.

Thê rồi một hôm, Hoài Văn đang luyện tập với sáu trăm gã hào kiệt thì có tin đồn Thái tử nhà Nguyên là Trần Nam Vương Thoát Hoan, thống lĩnh năm vạn binh mã, đã xâm phạm vào cửa ải. Quan quân đã giao chiến với giặc.

(Nguyễn Huy Tưởng)

Đoạn trích 2:

Là nhà thơ, tôi muốn nói anh có một tâm hồn, một trái tim chân chính. Anh thành thật yêu thương cũng như căm thù. Anh luôn luôn đứng ở hàng đầu của cuộc đấu tranh: đấu tranh với địch cũng như đấu tranh về tư tưởng.

Là nghệ sĩ, tôi muốn nói Xuân Diệu đặt rất cao sự lao động nghệ thuật. Tôi đã nói: Xuân Diệu là nhà thơ dồi dào. Tôi thêm: Xuân Diệu là một nhà thơ luôn luôn tìm tòi. Anh không yên ổn và không để chúng ta yên ổn.

(Tế Hanh)

2.6. Luyện chữa lỗi đoạn văn

2.6.1. Chữa lỗi về nội dung

2.6.1.1. Lạc ý

Đây là một trong những lỗi hay gặp nhất trong các đoạn văn có câu chủ đề nêu lên một ý nào đó nhưng khi triển khai, các câu đứng ở phần sau lại phân tán, không tập trung làm rõ ý đó hoặc đang triển khai ý đó lại đột ngột chuyển sang trình bày ý khác.

Ví dụ:

Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ là những bài nhiều hơn tất cả. Họ yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc.

Đoạn văn này có câu chủ đề nêu nội dung sẽ triển khai là *những bài về tình yêu nam nữ*, nhưng các câu sau lại không nói tới tình yêu đó mà lại nói tới những tình cảm hoàn toàn khác. Đoạn văn đã mắc lỗi lạc đề tài và chủ đề.

Cách chữa : Cần phải loại bỏ những câu không đi đúng vào đề tài và chủ đề đã định và viết lại các câu khác sao cho nội dung tập trung thể hiện đề tài và chủ đề một cách chặt chẽ hơn .

2.6.1.2. Thiếu ý

Thiếu ý là lỗi thường gặp trong các đoạn văn có câu chủ đề nêu nhiều ý nhưng khi triển khai đoạn, các ý đó lại không được trình bày đầy đủ. Ở đây, các câu đứng sau câu chủ đề chưa lấp đầy ý cho câu chủ đề, chưa ngang bằng ý với câu chủ đề.

Ví dụ:

Cư dân Văn Lang rất ưa ca hát và nhảy múa. Họ hát trong những đêm trăng hoặc ngày hội. Họ còn hát trong lúc chèo thuyền, săn bắn. Những nhạc cụ đệm cho những điệu hát thường là trống đồng , khèn, sáo , công , . . .

Đoạn văn nêu lên hai nội dung: *ca hát và nhảy múa*. Nhưng khi triển khai, đoạn văn này mới chỉ đề cập đến nội dung *ca hát*, còn nội dung *nhảy múa* chưa được nói tới. Đoạn văn này đã mắc lỗi triển khai thiếu hụt đề tài và chủ đề.

Cách chữa: Cần phải viết thêm một số câu khác nữa, bổ sung cho ý nêu trong câu chủ đề còn thiếu hụt chưa được triển khai đầy đủ.

2.6.1.3. Loãng ý

Đây là loại lỗi thường gặp trong những đoạn văn có chứa quá nhiều câu bậc 2 hoặc câu bậc 3. Sự lấn át về mặt số lượng của những loại câu này sẽ làm cho nội dung bị dàn trải, phân tán và vì thế gây nên tình trạng loãng ý.

Ví dụ:

Bên cạnh con cò, con trâu được nói tới nhiều hơn cả trong ca dao, dân ca Việt Nam. Con trâu không mấy lúc thành thoi, cho nên khi nghĩ đến cuộc đời nhọc nhằn

của mình, người nông dân thường nghĩ đến con trâu. Con cò tuy có vất vả, tuy phải lặn lội bờ sông nhưng còn có lúc được bay lên trời xanh. Con cò, con vạc, con nông là những con vật rất gần gũi với người lao động. Chúng mang những đức tính cần cù, chịu khó của người nông dân chân lấm tay bùn. Những lúc cần bộc bạch nỗi niềm, người nông dân thường đem những con vật đó ra để tâm sự.

Câu mở đầu của đoạn văn trên cho ta biết đoạn văn trình bày về con trâu trong ca dao, dân ca Việt Nam. Nhưng trong khi triển khai, đoạn văn lại nói nhiều tới con cò, con vạc... Chính điều này đã làm cho đoạn văn bị loãng đề tài và chủ đề.

Cách chữa: Cần mạnh dạn lược bỏ các câu bậc 2, bậc 3 và thêm vào đoạn văn những câu bậc 1, trực tiếp phục vụ cho đề tài và chủ đề.

2.6.1.4. Lặp ý

Đây là hiện tượng một đoạn văn có chứa nhiều câu trùng ý nhau, câu sau lặp lại nội dung đã có trong câu trước. Các câu trong đoạn lặp lại nhau càng nhiều thì nội dung trong đoạn càng nghèo nàn.

Ví dụ: Mọi vật trong bài thơ “Mùa thu câu cá” của Nguyễn Khuyến đều buồn. “Mùa thu câu cá” là một bài thơ buồn. Cảnh vật đều phẳng phát nỗi buồn man mác. Nỗi buồn như thấm cả vào mọi vật. Cảnh vật nào dường như cũng chứa nỗi buồn riêng.

Đọc đoạn văn, chúng ta đều thấy các ý bị lặp lại, nội dung không có sự phát triển và vì vậy ý trong đoạn trở nên luẩn quẩn. Đoạn văn đã mắc lỗi lặp đề tài và chủ đề.

Cách chữa: Cần loại bỏ những câu lặp, ý lặp.

2.6.1.5. Mâu thuẫn ý

Trong đoạn văn, nếu ý câu trên trái ngược ý câu dưới, phủ nhận ý câu dưới; còn ý câu dưới lại bác bỏ ý câu trên, không phù hợp với ý câu trên ta nói đoạn văn bị mâu thuẫn ý.

Ví dụ:

Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn đêm buông xuống. Sóng biển cài then, đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không còn một tiếng động. Lá cờ nhỏ trên đỉnh buồm bay phấp phật trước gió. Những đường chỉ viền óng ánh như sáng rực trong đêm. Tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền rì rầm nghe như bản nhạc vô tận của biển cả ngân nga muôn lời tâm sự. Những khuôn mặt rám nắng, những cánh tay gân guốc, bắp thịt nổi cuộn cuộn khấn trương chuẩn bị nhổ neo lên đường.

Trong đoạn văn này, hai câu đầu đã xác định rõ thời gian, không gian và cảnh vật làm nền cho việc miêu tả: *màn đêm buông xuống, đêm sập cửa, yên tĩnh, vắng lặng*, vì vậy không thể có được những chi tiết miêu tả như: *cờ bay phấp phật, như bản nhạc vô tận và cũng không thể nhìn rõ được những khuôn mặt rám nắng, những cánh tay gân guốc, bắp thịt nổi cuộn cuộn*. Viết như vậy là mâu thuẫn.

Cách chữa: Cần đảm bảo tôn trọng hiện thực khách quan, đảm bảo trình bày đối tượng theo đúng những quy luật của tư duy.

2.6.1.6. Đứt mạch ý

Đoạn văn đứt mạch ý là đoạn văn không tạo thành một chuỗi liên tục ý, giữa các câu có sự gián đoạn hoặc nhảy cóc về ý, khiến cho mối quan hệ giữa các câu trở nên không rõ ràng.

Ví dụ:

Lòng thương người của Nguyễn Du bao trùm lên toàn bộ Truyện Kiều. Đoạn trích nào trong sách giáo khoa ông cũng thương xót Kiều. Bởi vì Kiều là người chịu biết bao nỗi đắng cay của cuộc đời.

Cách chữa: Để chữa lỗi này phải xác định rõ mối quan hệ nghĩa giữa các câu. Trên cơ sở ấy viết thêm hoặc sửa lại các câu cho tạo thành chuỗi câu liên mạch.

2.6.2. Chữa lỗi tách đoạn không thích hợp

Việc tách đoạn không phù hợp thể hiện ở chỗ:

- Có đoạn dung lượng quá lớn, chất chứa nhiều nội dung vượt quá “sức chứa” của một đoạn; có đoạn lại chưa đầy đủ ý được tách riêng ra không có dụng ý nhấn mạnh hoặc không sử dụng biện pháp tu từ nào.

- Cơ sở phân đoạn không phù hợp hoặc thiếu nhất quán.

Ví dụ:

Nhiệt tình yêu nước của Trần Quốc Tuấn được thể hiện rõ ràng và mạnh mẽ ở thái độ phê phán nghiêm khắc của ông đối với sai lầm của các tướng sĩ dưới quyền. Trước hết, ông chỉ trích mạnh mẽ thái độ bạc tình, bạc nghĩa của tướng sĩ đối với chủ soái.

Ông phê phán thái độ bàng quan, vô trách nhiệm đối với Tổ quốc của họ.

Và kịch liệt hơn nữa khi ông phê phán thái độ thiếu tự tôn, tự trọng của tướng sĩ trước những thói ngạo mạn của kẻ thù.

Tiếp đó, ông đã thẳng thắn vạch trần mọi thói ăn chơi hưởng lạc, tầm thường, thậm chí thấp hèn của tướng sĩ trước cảnh Tổ quốc lâm nguy. Những lời lẽ của ông thật quyết liệt, mạnh mẽ.

Cách chữa : Cần phải xác định rõ cơ sở tách đoạn, rồi xem xét việc tách đoạn này trong mối quan hệ với việc tách các đoạn khác trong văn bản để tách thành từng đoạn sao cho hợp lí.

2.6.3. Chữa lỗi dùng phương tiện liên kết không phù hợp

Lỗi sử dụng các phương tiện liên kết thể hiện cụ thể ở một số điểm sau:

- Dùng không chính xác phương tiện liên kết để liên kết câu.
- Dùng thiếu các phương tiện liên kết nên nội dung trở nên mơ hồ, khó xác định.

Ví dụ :

Năm mười chín, chị đẻ đứa con trai, sau đó chồng mắc bệnh, ốm liền trong hai năm rồi chết. Chị làm quần quật suốt ngày phụng dưỡng cha mẹ chồng, hầu hạ

chồng, bú mớm cho con. Có những ngày gần ngủi, con bệnh lui đi, chồng chị yêu thương chị như một người phát cuồng.

Trong đoạn văn trên, giữa câu thứ nhất và câu thứ hai đã dùng thiếu phương tiện liên kết nên nội dung giữa hai câu này mâu thuẫn nhau.

Cách chữa: Cần thêm phương tiện liên kết vào để các ý trong đoạn văn vừa liền mạch vừa không mâu thuẫn nhau.

*** BÀI TẬP**

Bài tập 1

Đoạn văn dưới đây có mắc lỗi về việc triển khai đề tài và chủ đề không? Nếu sai hãy chữa lại cho đúng.

Trong lịch sử chống ngoại xâm, ta thấy dân tộc ta anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Hai Bà Trưng phát ngọn cờ hồng khởi nghĩa đánh tan quân Thái thú Tô Định, buộc hắn phải trốn vào đám loạn quân rút chạy về nước. Đất nước sau hơn hai thế kỷ bị phong kiến nước ngoài đô hộ đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Bài tập 2

Hãy xác định lỗi trong đoạn văn dưới đây và chữa lại cho đúng.

Nếu Thúy Vân có một vẻ đẹp phúc hậu, đoan trang thì Thúy Kiều lại mang một vẻ đẹp mặn mà, sắc sảo. Thúy Vân rất mực kiêu diễm, trang trọng. Gương mặt đầy đặn, phúc hậu, đẹp như trăng trong với hàng lông mày xinh như “mày ngài”. Vân có nụ cười tươi như hoa, tiếng nói trong như ngọc và làn tóc đẹp hơn mây, nước da trắng hơn tuyết. Đó là vẻ đẹp của người thiếu nữ đang độ trăng tròn, thanh tao, trong sáng. Nhưng Vân chỉ có nét đẹp về hình thể thì Kiều lại đẹp cả tài lẫn sắc. Kiều đẹp đến nỗi hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn và “cầm, kì, thi, họa” ở mặt nào Kiều cũng hơn người.

Bài tập 3

Đoạn văn dưới đây có bị mắc lỗi trong việc sử dụng các phương tiện liên kết không? Nếu có, hãy chữa lại cho phù hợp.

Sơn Tinh và Thủy Tinh đều có sức mạnh ghê gớm. Người thứ nhất có tài vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi, vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi. Còn Sơn Tinh thì lại có tài khác: gọi gió, gió đến, gọi mưa, mưa về. Cả hai đều có sức mạnh ghê người và đều tỏ ra quyết liệt trong cuộc giao tranh sống mái. Thủy Tinh gọi mưa hô gió làm giông bão rung cả đất trời. Sơn Tinh bốc từng quả đồi, từng dãy núi, dựng bức thành cao chặn đứng dòng nước. Trận chiến diễn ra càng ngày càng dữ dội. Nhưng cuối cùng phần thắng thuộc về Sơn Tinh vì Sơn Tinh có tài nghệ không thua kém gì Thủy Tinh.

Bài tập 4

Hãy xác định lỗi trong đoạn văn dưới đây và chữa lại cho phù hợp.

Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái ông bà Vương Viên Ngoại. Nàng là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hòa thuận, hạnh phúc với cha mẹ. Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, cũng có những nét xinh đẹp tuyệt vời. Vẻ đẹp của Kiều, hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Vân lại có nét đẹp đoan trang, thùy mị. Còn về tài thì nàng hơn hẳn Thúy Vân. Thế nhưng nàng đâu có được hưởng hạnh phúc.

Bài tập 5

Đoạn văn dưới đây mắc lỗi triển khai thiếu hụt đề tài và chủ đề. Hãy phân tích và chữa lại cho phù hợp với câu chủ đề.

Nước ta có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Ở Hà Nội có lăng Bác Hồ, có chùa Một Cột. Ở Huế có lăng tẩm của các vua chúa nhà Nguyễn. Ở Tây Nguyên có hồ Tơ Nưng. Ở thành phố Hồ Chí Minh có bến cảng Nhà Rồng, nơi Bác Hồ rời nước nhà ra đi tìm đường cứu nước.

Chương 3

LUYỆN KĨ NĂNG ĐẶT CÂU, DÙNG TỪ VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

3.1. Luyện kĩ năng đặt câu

3.1.1. Khái niệm về câu

Câu là một đơn vị của ngôn ngữ có cấu trúc nhất định phù hợp với quy tắc của một thứ tiếng, diễn đạt một nội dung thông báo nào đấy; khi viết cuối câu có dấu ngắt câu, khi nói câu có ngữ điệu.

3.1.2. Những yêu cầu chung về câu

3.1.2.1. Câu phải đúng với quy tắc ngữ pháp tiếng Việt

Khi đặt câu, chúng ta buộc phải tuân theo những quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt. Chỉ câu viết đúng quy tắc ngữ pháp người đọc mới có thể hiểu được một cách chính xác, rõ ràng và đầy đủ các ý. Đặt câu không đúng quy tắc ngữ pháp là những câu sai.

Ví dụ:

- *Bó hoa.*
- *Bó hoa tươi này.*
- *Bó hoa thược dược tươi kia.*
- *Bó hoa thược dược tươi của chị Lan mua sáng nay.*

Những ví dụ dẫn trên đều chưa thành câu.

Nhưng những ví dụ dưới đây lại được xác nhận đã thành câu vì đã được viết đúng theo quy tắc đặt câu tiếng Việt. Trong câu có đủ hai thành phần nòng cốt là chủ ngữ và vị ngữ.

- *Bó hoa / tươi.*
- *Bó hoa này / tươi.*
- *Bó hoa thược dược kia / tươi.*
- *Bó hoa thược dược của chị Lan mua sáng nay / tươi.*

Trong tiếng Việt, trật tự từ trong câu, sự có mặt hay vắng mặt của các từ quan hệ,... giữ một vai trò hết sức quan trọng. Chỉ cần đổi trật tự từ hay thêm bớt đi một từ quan hệ là nội dung của câu hoặc cấu tạo ngữ pháp của câu cũng thay đổi.

Ví dụ:

(1) - *Đây là gà con của mẹ.*

- *Đây là con gà mẹ.*

(2) - *Qua buổi giao lưu đã giúp ta hiểu thêm tâm lòng của bạn bè trên khắp mọi miền Tổ quốc.*

- *Buổi giao lưu đã giúp ta hiểu thêm tâm lòng của bạn bè trên khắp mọi miền Tổ quốc.*

(3) - *Anh dạy tôi học ngoại ngữ.*

- *Tôi dạy anh học ngoại ngữ*

Về trật tự từ tiếng Việt cần chú ý một số điểm trong phạm vi cụm từ :

- *Cụm danh từ* : Cụm danh từ đầy đủ gồm các yếu tố theo trật tự sau : số từ (danh từ chỉ số lượng) ; loại từ ; danh từ ; danh từ, tính từ, động từ làm định ngữ ; định từ chỉ định (số thứ tự.)

Ví dụ : *Một cái bàn đẹp này ; Vài sinh viên nữ khoa Ngữ Văn...*

- *Cụm động từ* : Các yếu tố của cụm động từ thường sắp xếp theo trật tự : phụ từ chỉ thời gian (chỉ sự tương hợp, chỉ ý phủ định) ; động từ ; danh từ ; (động từ) làm bổ ngữ trực tiếp ; danh từ làm bổ ngữ gián tiếp (hoặc chỉ công cụ, phương tiện của hành động ; tính từ chỉ cách thức hành động ; phụ từ chỉ ý kết thúc.

Ví dụ : *đã đọc báo cho bà xong, cũng ăn cơm bằng đũa...*

- *Cụm tính từ* : Trật tự các yếu tố trong cụm tính từ thường theo trật tự sau : phụ từ chỉ mức độ ; tính từ .

Thông thường trong cụm tính từ thường chỉ có một phụ từ chỉ mức độ.

Ví dụ : *rất đẹp, đẹp quá, đẹp lắm...*

3.1.2.2. Câu phải đúng về nội dung ngữ nghĩa

a. Câu phải có nghĩa

Câu có nghĩa là câu phải có nội dung, tức là câu khi đọc, hoặc khi nghe mọi người đều có thể hiểu được câu đó muốn nói điều gì.

Theo quan niệm này thì những câu dưới đây (khi đứng độc lập, tách khỏi mối quan hệ với các câu khác trong văn bản) là câu sai về lôgic – ngữ nghĩa vì nội dung vô nghĩa, đọc lên không ai hiểu gì:

Ví dụ :

Sông Nhữ Hà sâu ba mươi sáu thước, chim ăn chim béo, cá không ăn cá bay về núi Hồng Sơn. Nhớ thưở xưa vua Thần Nông giá sắt, vua Đế Thuấn canh vên, cùng quặng cùng quặng, cùng quặng, tổng bắt ngoại bò vàng chi liếm lá!...

(Giai thoại văn học Việt Nam)

b. Câu phải phù hợp với logic tồn tại, vận động của đối tượng

Điều này đòi hỏi mỗi câu viết ra phải phản ánh đúng quy luật tồn tại hoặc vận động của bản thân đối tượng được trình bày trong câu. Câu phản ánh không đúng bản chất, phản ánh sai lô gic tồn tại, vận động của đối tượng là câu sai.

Ví dụ:

Lần sau, mẹ chồng bảo chị luộc năm quả trứng. Trứng chín chị ta ăn nghiên đi hai quả. Đến bữa, mẹ chồng ngạc nhiên hỏi:

- Sao luộc năm quả mà chỉ còn lại ba?

Chị ta thản nhiên trả lời:

- Tại trứng nó ngót đi đấy, mẹ ạ!

(Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam)

Câu “*Trứng nó ngót đi đấy, mẹ ạ!*” là câu phản ánh sai bản chất của đối tượng.

c. Câu phải nhất quán trong việc trình bày

Điều này đòi hỏi các ý trong câu phải có sự thống nhất với nhau, nghĩa là ý này không được mâu thuẫn, không được phủ định ý khác. Khi trong nội bộ một câu, các ý không nhất quán với nhau, câu đó sẽ bị coi là câu sai.

Ví dụ:

*- Tôi tưởng Nam không đến **hóa ra** Nam không đến thật.*

*- Bây giờ **đã là** 8 giờ, ta cứ **từ từ thôi** cũng vẫn kịp giờ tàu chạy.*

*- Tôi **đã** thuộc lòng những bài thơ anh **sắp** viết.*

3.1.2.3. Câu phải được đánh dấu câu thích hợp

Khi viết, thay cho ngữ điệu là dấu câu. Nếu không dùng dấu câu thích hợp hoặc không dùng dấu câu thì nghĩa của câu có thể sai, hoặc được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

Chữ viết của tiếng Việt hiện nay có 10 dấu: Dấu chấm, dấu hỏi, dấu than, dấu hai chấm, dấu ba chấm, dấu chấm phẩy, dấu phẩy, dấu gạch ngang, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép.

3.1.2.4. Câu phải phù hợp với phong cách ngôn ngữ văn bản, phù hợp với phong cách nói, viết

Văn bản bao giờ cũng trình bày theo một phong cách ngôn ngữ nhất định. Với cùng một nội dung nhưng ở những phong cách ngôn ngữ khác nhau sẽ có cách dùng từ, đặt câu, dựng đoạn,... khác nhau. Để lựa chọn được phong cách ngôn ngữ phù hợp với văn bản, ta có thể dựa vào việc trả lời các câu hỏi sau:

- Nói, viết về vấn đề gì (nội dung giao tiếp)?
- Nói, viết để làm gì (mục đích giao tiếp)?
- Nói, viết với ai (nhân vật giao tiếp)?

Hãy so sánh hai ví dụ dưới đây để thấy sự khác biệt trong cách đặt câu thuộc hai phong cách khác nhau:

- Rừng tre, nửa ở nước ta có nhiều loài, nhưng thông dụng nhất có khoảng 30 loài như: tre ninh, tre hoa, tre vầu, luồng, giang, lồ, nửa, trúc,... Các loại tre nửa này phân bố ở Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Nam Bộ.

(Việt Nam đất nước giàu đẹp)

- Nước Việt Nam xanh muôn màu ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nửa. Tre Đồng Nai, nửa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre thân thuộc làng tôi,... đâu đâu cũng có nửa tre làm bạn.

(Thép Mới)

Văn bản có thể tồn tại ở dạng nói và viết. Ở dạng viết, văn bản thường xuyên xuất hiện những câu đầy đủ hai thành phần nòng cốt, câu văn dài, kết nối chặt chẽ, nhiều tầng bậc...; trong khi đó, ở dạng nói của văn bản, câu tinh lược các thành phần, câu văn ngắn, có cấu trúc đơn giản, giàu hình ảnh,... lại xuất hiện với tần số khá lớn.

Ví dụ:

- À thằng này giỏi! Tao nuôi mày của chất cao hơn người, thử hỏi mày đã làm được gì báo đáp chưa mà tấp tễnh, học đòi phá của đấy hử?

(Nguyễn Kiên)

Như vậy, nói và viết đúng phong cách văn bản là điều chúng ta cần hết sức chú ý trong việc đặt câu nói riêng và việc sử dụng ngôn ngữ của mình nói chung.

3.1.3. Một số thao tác rèn luyện câu

3.1.3.1. Mở rộng và rút gọn câu

a. Mở rộng câu: Biện pháp cụ thể hóa ý nghĩa của câu mà vẫn giữ nguyên cấu tạo nòng cốt (C – V).

- Thêm các từ ngữ mở rộng chủ ngữ.

Ví dụ: *Nông dân gặt* → *Nông dân xã tôi gặt*.

- Thêm các từ ngữ mở rộng vị ngữ.

Ví dụ: *Gió thổi* → *Gió thổi mạnh*.

- Thêm các từ mở rộng cả chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ: *Nông dân gặt* → *Nông dân xã tôi gặt lúa mùa*.

- Thêm các từ ngữ làm thành phần trạng ngữ, đề ngữ của câu.

Ví dụ: *Gió thổi* → *Hôm nay, gió thổi mạnh*.

Hôm nay, gió mùa đông bắc thổi mạnh

b. Rút gọn câu: Biện pháp (ngược lại với mở rộng câu) làm cho câu chỉ còn lại hai thành phần chính (C – V).

Ví dụ: *Con tàu xinh xinh trườn đi trong đêm tối* → *Con tàu trườn đi*.

3.1.3.2. Tách và ghép câu

a. Tách câu: Biện pháp làm cho một câu (có nhiều vế, nhiều bộ phận) trở thành câu riêng biệt.

Ví dụ: *Thầy giáo xem báo, còn học sinh đọc sách*.

→ *Thầy giáo xem báo. Học sinh đọc sách*.

b. Ghép câu: Biện pháp (ngược lại với tách câu) làm cho nhiều câu đơn trở thành một câu.

Ví dụ: *Trời nổi gió. Một cơn mưa ập đến.*

→ *Trời nổi gió và một cơn mưa ập đến.*

3.1.3.3. Thay đổi trật tự các thành phần câu

Trong quá trình sử dụng cụ thể trật tự đó có thể thay đổi nhằm phục vụ cho những mục đích nhất định:

- Thể hiện được sắc thái biểu cảm hoặc tạo giá trị hình tượng.
- Làm nổi bật được đối tượng, điều cần thông báo.
- Tạo sự liên kết chặt chẽ với các câu khác trong văn bản.

Ví dụ: *Trong im lặng bỗng cất lên những lời còi xin đường*

(Nguyễn Trinh)

(So sánh: *Những lời còi xin đường bỗng cất lên trong im lặng*)

3.1.3.4. Chuyển đổi các kiểu câu

a. Câu không có đề ngữ → câu có đề ngữ (và ngược lại).

Ví dụ: *Hạt những bông lúa còn mỏng quá*

→ *Những bông lúa, hạt còn mỏng quá.*

(Trần Đăng)

b. Câu chủ động → câu bị động (và ngược lại)

Ví dụ: *Nhằm tạo nguồn tuyển sinh cho đào tạo cao học và NCS của Trường đại học Ngoại thương, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Ngoại thương mở lớp học về nghiệp vụ ngoại thương về KTĐN dài hạn [...] Lớp học sẽ do các chuyên gia đầu ngành của ĐHNT giảng dạy.*

(So sánh: *Các chuyên gia đầu ngành của ĐHNT giảng dạy lớp học – câu chủ động*).

c. Câu khẳng định – câu phủ định (và ngược lại)

Ví dụ:

Dù tôi tin cây, tự hào ở thể hệ trẻ hôm nay và thấy không hiếm những tài năng đáng quý, vẫn không tránh khỏi nỗi lo canh cánh.

(Báo Nhân dân)

d. Lời dẫn trực tiếp → lời dẫn gián tiếp

- Lời dẫn trực tiếp (lời dẫn được dẫn lại nguyên văn không thêm bớt được đặt sau dấu hai chấm và trong dấu ngoặc kép).

- Lời dẫn gián tiếp (lời dẫn được dẫn lại chỉ cần giữ đúng ý có thể đặt sau rằng hoặc là).

Ví dụ:

- *Thầy nói: “Ngày mai các em đến sớm 10 phút”* (Lời nói trực tiếp).

- *Thầy nói chúng mình ngày mai đến sớm 10 phút* (Lời nói gián tiếp)

Việc chuyển đổi lời nói (lời dẫn) trực tiếp thành lời nói (lời dẫn) gián tiếp đòi hỏi phải chuyển đổi ngôi nhân xưng một cách phù hợp và bỏ các yếu tố tình thái đi.

3.1.3.5. Chuyển đổi cách diễn đạt trong câu

a. Tùy thuộc vào lĩnh vực phạm vi giao tiếp: cùng một nội dung người viết có thể sử dụng những cách diễn đạt khác nhau nhằm tạo ra những sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Cùng là nhận xét về “*Nhật kí trong tù*” nhưng có thể có các cách diễn đạt khác nhau:

- *Bên ý chí, thơ Hồ Chủ tịch còn chứa đựng rất nhiều tình cảm, đặc biệt là tình yêu nước.*

(Trần Huy Liệu)

- *Vần thơ của Bác vẫn thơ thép*

Mà vẫn mênh mông bát ngát tình

(Hoàng Trung Thông)

b. Trong sử dụng hàng ngày: cùng một mục đích có thể sử dụng nhiều kiểu câu (phân loại theo mục đích nói) khác nhau nhằm biểu thị những sắc thái tình cảm khác nhau.

- Nhằm mục đích câu khiến có thể, (ngoài dùng câu cầu khiến) dùng câu nghi vấn. Ví dụ:

Cậu có thể cho mình mượn quyển sách này được không?

(So sánh: *Đưa cho mình mượn quyển sách này!*)

- Có thể dùng câu trần thuật. Ví dụ:

Tôi mời anh ở lại dùng cơm với gia đình.

(So sánh: *Anh ở lại dùng cơm!*)

- Nhằm mục đích trần thuật, ngoài dùng câu trần thuật còn có thể dùng câu nghi vấn: Ví dụ:

Ai bảo chăn trâu là khổ?

(So sánh: *Chăn trâu không khổ.*)

3.1.4. Chữa các lỗi về câu

3.1.4.1. Chữa một số lỗi câu thường gặp

a. Câu thiếu chủ ngữ

Ví dụ: *Qua nhân vật chị Sứ thấy rõ lòng yêu quê hương, yêu làng xóm thiết tha của người dân Việt Nam.*

Câu này sai vì người viết lầm tưởng bộ phận “ *Qua nhân vật Sứ*” là chủ ngữ của câu. Thật ra, bộ phận này chỉ là trạng ngữ, một thành phần phụ của câu.

Chữa lại: *Qua nhân vật Sứ, chúng ta thấy rõ lòng yêu quê hương, yêu làng xóm thiết tha của người dân Việt Nam.*

b. Câu thiếu vị ngữ

Ví dụ: *Thầy Nam, thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị phụ huynh yêu mến.*

Câu này sai vì người viết đã kéo dài phần phụ giải thích “*thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị phụ huynh yêu mến*” nên họ lầm tưởng phần này là phần vị ngữ của câu. Có thể chữa lại câu này theo hai cách:

- Cách 1: biến bộ phận phụ giải thích thành bộ phận vị ngữ bằng cách thêm từ là vào sau chủ ngữ : *Thầy Nam là thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị phụ huynh yêu mến.*

- Cách 2: thêm bộ phận vị ngữ vào cho câu: *Thầy Nam, thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị phụ huynh yêu mến, đang trò chuyện vui vẻ với các bạn đồng nghiệp.*

c. Câu thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ

Ví dụ: *Trong các tác phẩm dân gian, bằng sự hóm hỉnh, bằng trí tuệ thông minh sắc sảo, bằng nghệ thuật gây cười độc đáo và đã kích sâu cay của mình với bọn thầy bói, thầy cúng tham ăn, tham uống.*

Câu này sai vì người viết mới xác lập được các thành phần trạng ngữ, những vì số lượng trạng ngữ nhiều mà câu lại dài nên người viết đã quên không viết đã quên không viết tiếp thành phần nòng cốt của câu. Vì vậy, để câu này trở thành câu đúng ngữ pháp, ta cần phải thêm vào cho câu một kết cấu nòng cốt chủ - vị phù hợp với các thành phần trạng ngữ đã có.

Chữa lại: *Trong các tác phẩm dân gian, bằng sự hóm hỉnh, bằng trí tuệ thông minh sắc sảo, bằng nghệ thuật gây cười độc đáo và đã kích sâu cay của mình, quần chúng nhân dân đã phê phán mạnh mẽ thói tham ăn, tham uống của bọn thầy bói, thầy cúng.*

d. Câu thiếu một vế trong câu ghép

Lỗi này là loại lỗi do người viết dùng cặp từ quan hệ hô ứng để tạo câu nhưng do mới chỉ có một vế câu xuất hiện còn vế kia chưa có nên dẫn tới câu sai.

Ví dụ: *Mặc dù quân giặc đã dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ và dùng mọi cực hình tra tấn hết sức dã man.*

Câu này có cấu trúc đầy đủ sẽ gồm hai vế là : *mặc dù ... nhưng...* Thế nhưng câu này mới chỉ xuất hiện vế thứ nhất, thiếu vế thứ hai nên dẫn tới câu sai. Để chữa lại, cần viết thêm vế thứ hai cho cấu trúc câu được hoàn chỉnh .

Chữa lại: *Mặc dù quân giặc đã dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ và dùng mọi cực hình tra tấn hết sức dã man, nhưng chị vẫn không chịu đầu hàng.*

3.1.4.2. Câu chập cấu trúc câu

Đây là loại câu sai do người viết lấy một phần hay toàn bộ một cấu trúc này gắn với một phần hay toàn bộ một cấu trúc khác.

Ví dụ: *Sở dĩ em yêu quý con mèo nhà em vì nó hay bắt chuột nên em mới yêu quý nó.*

Câu này, khi phân tích, chúng ta thấy gồm hai cấu trúc câu như sau:

- *Sở dĩ ... vì....* (kết quả - nguyên nhân).

- *Vì... nên....* (nguyên nhân - kết quả).

Vì nhập hai cấu trúc lại nên câu này trở thành câu sai. Để chữa câu này, ta chỉ cần giữ lại một trong hai cấu trúc:

- *Sở dĩ em yêu quý con mèo nhà em vì nó hay bắt chuột.*

- *Vì con mèo nhà em hay bắt chuột nên em mới yêu thích nó.*

3.1.4.3. Lỗi do không có sự phù hợp nội dung ngữ nghĩa giữa các thành phần câu

Đây là loại câu sai do các thành phần câu không có sự phù hợp nghĩa với nhau, các ý không ăn nhập với nhau.

Ví dụ: *Bạn địch đã tra tấn anh bằng lời lẽ rất man rợ.*

Câu này *tra tấn* và *lời lẽ rất man rợ* không phù hợp nghĩa nên dẫn tới câu sai.

Nguyên nhân chính dẫn đến loại lỗi này là do năng lực tư duy của người viết kém. Để chữa câu sai loại này cần xem xét kĩ các thành phần câu và xác lập đúng đắn mối quan hệ nghĩa giữa các thành phần đó.

Chữa lại: *Bạn địch đã tra tấn anh bằng những ngón đòn rất man rợ.*

* BÀI TẬP

Bài tập 1

Đánh dấu vào những câu được coi là đúng.

- *Lan học giỏi nhưng lười học.*

- *Lan học giỏi và lười học.*

- *Lan càng học giỏi càng lười học.*

- *Lan vừa học giỏi vừa lười học.*

- *Không những Lan học giỏi mà còn lười học.*

- *Nếu Lan học giỏi nhưng Lan lại lười học.*

Bài tập 2

Các câu dưới đây có mắc lỗi về thiếu thành phần nòng cốt câu hay không? Nếu sai, hãy chữa lại cho đúng.

- *Qua việc học tập môn Lịch sử đã làm cho chúng em thêm tự hào với truyền thống quật cường của dân tộc.*

- *Với chất lượng sản phẩm hàng hóa như hiện nay đáng để cho chúng ta lạc quan, tin tưởng vào chất lượng hàng sản xuất ở trong nước.*

- *Vì sự nghiệp giáo dục, vì trách nhiệm đối với thế hệ trẻ, cần cố gắng dạy tốt hơn nữa.*

- *Nhờ sự đoàn kết nhất trí của toàn dân, toàn quân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.*

- *Từ những ngày đầu tiên cắp sách đến trường làng đến lúc trưởng thành bước chân vào cổng trường đại học.*

- *Khi đối chiếu, so sánh những câu thơ trong **Truyện Kiều** với những bài ca dao dân ca.*

- *Để hoàn thành tốt nghĩa vụ đóng thuế đối với Nhà nước.*

- *Dù chúng ta phụ trách công tác gì, ở bất kỳ cương vị nào, và bất cứ hoàn cảnh nào.*

- *Để Tổ Quốc được độc lập, thống nhất, nhân dân được sống trong hòa bình, ấm no, hạnh phúc.*

Bài tập 3

Hãy phát hiện và chữa lỗi trong việc viết các câu ghép sau:

- *Giai cấp vô sản và nhân dân thế giới không những đấu tranh xóa bỏ áp bức, bóc lột, thực hiện cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ.*

- *Nhân dân ta hi sinh tất cả vì độc lập, tự do của đất nước.*

- *Giặc càng điên cuồng chống chọi chất thêm tội ác, càng gieo rắc đau thương trên khắp đất nước ta bao nhiêu.*

- *Nếu trong lòng ta, tình yêu Đảng, yêu nhân dân mà kém phần nồng nhiệt.*

- *Tuy Lan là một học sinh gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống gia đình nghèo, bố mẹ bệnh tật, ông bà già yếu và bản thân phải lăn lộn kiếm sống.*

Bài tập 4

Trong những câu trích dẫn dưới đây, câu nào sai hãy sửa lại cho đúng:

- *Sau khi thi được vào đại học, mẹ đã cho tôi đi tham quan nhiều danh lam thắng cảnh của Tổ Quốc.*

- *Được giữ chân đội trưởng, tôi thấy anh nhìn tôi với con mắt thiện cảm hơn trước đây rất nhiều.*

- *Mắt đăm đăm nhìn ra cửa bể, ta thấy Kiều buồn bã nghĩ tới tương lai tối tăm mù mịt của mình.*

- *Muốn chiến thắng ta phải chủ động tiến công.*

- *Nguyễn Du đã lên án xã hội phong kiến thối nát, mục ruỗng vì chính Nguyễn Du đã xuất thân từ tầng lớp xã hội ấy*

- *Sau khi thi được vào đại học, mẹ đã cho tôi đi tham quan nhiều danh lam thắng cảnh của Tổ Quốc.*

- *Được giữ chân đội trưởng, tôi thấy anh nhìn tôi với con mắt thiện cảm hơn trước đây rất nhiều.*

- *Mắt đăm đăm nhìn ra cửa bể, ta thấy Kiều buồn bã nghĩ tới tương lai tối tăm mù mịt của mình.*

- *Muốn chiến thắng ta phải chủ động tiến công.*

- *Nguyễn Du đã lên án xã hội phong kiến thối nát, mục ruỗng vì chính Nguyễn Du đã xuất thân từ tầng lớp xã hội ấy.*

- *Rất vui mừng chào đón những đại diện ưu tú của bộ đội Trường Sa thay mặt cho lực lượng quân đội anh hùng đã đại diện cho chúng ta về đây gặp mặt chúng ta trong buổi họp mặt ngày hôm nay làm cho chúng ta hết sức vui mừng, phấn khởi vì chúng ta đã có người đại diện xứng đáng.*

- *Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Bác Hồ luôn luôn dành muôn vàn tình thương yêu cho các cháu thiếu nhi đã được ghi lại thật sâu đậm trong nhiều bài thơ của Bác ngay cả từ trước Cách mạng tháng Tám, khi còn bị giam giữ trong chốn lao tù của chế độ Tưởng Giới Thạch.*

- Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân Việt Nam. Tác phẩm của Người luôn luôn chứa chan một tình thương mênh mông, sâu sắc đối với đất nước và con người.

- Dân tộc ta, non sông đất nước ta tự hào đã sinh ra một con người vĩ đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vô cùng kính yêu của nhân dân Việt Nam.

- Đến đây, chúng ta có quyền khẳng định rằng, bằng những câu ca dao trào phúng và những truyện cười dân gian là những vũ khí đấu tranh giai cấp sắc bén của nhân dân lao động.

- Vì chúng ta là những người cùng hoàn cảnh và xuất phát từ nông dân cần lao mà ra thì mới hiểu biết được sự sung sướng của những ngày độc lập, tự do này.

- Tuy chị Dậu là người yêu chồng, thương con hết mực nhưng chị rất căm thù bọn người nhà lí trưởng.

- Khắp nơi trên đất nước ta, biết bao hình ảnh phụ nữ làm bí thư, làm chủ tịch hoặc giữ những cương vị quan trọng khác trong đời sống xã hội.

3.2. Luyện kĩ năng dùng từ

3.2.1. Khái niệm về từ

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, là vật liệu chủ yếu để tạo câu, để xây dựng lời nói.

3.2.2. Những yêu cầu chung về dùng từ trong văn bản

3.2.2.1. Dùng từ phải đúng âm thanh và hình thức

Từ là một đơn vị có nhiều bình diện, trong đó không thể thiếu mặt âm thanh và hình thức cấu tạo. Âm thanh và hình thức cấu tạo là mặt vật chất, là cái biểu đạt của từ. Âm thanh và hình thức cấu tạo như thế nào là do xã hội, do người sử dụng quy định. Khi nói và viết, chúng ta tuân theo những quy định mang tính xã hội đó. Muốn dùng theo ý nghĩa này nhưng chúng ta lại dùng hình thức ngữ âm khác, tất yếu sẽ dẫn đến chỗ dùng sai âm thanh, sai ý nghĩa của từ.

Ví dụ:

Dùng từ đúng

Khẳng định

Bản (tuyên ngôn)

Dùng từ sai

Khảng định

Bảng (tuyên ngôn)

Xán lạn

Tinh tế

Bôn ba

Thủy mặc

Cảm khái

Tâm khảm

Sán lạng

Tinh túy

Buôn ba

Thủy mặc

Cảm khoái

Tâm cảm

3.2.2.2. Yêu cầu đúng nghĩa

Từ dùng trong khi nói, viết được coi là đúng nghĩa phải thể hiện được:

- Đúng nội dung thực tế khách quan cần biểu thị.

- Đúng tư tưởng, tình cảm, thái độ đối với người nghe, người đọc và đối với chính hiện thực được đề cập tới trong lời nói.

Ví dụ: *Trong cuộc họp tổ hôm nay, chị Lan đã đề đạt một ý kiến rất hay góp phần vào việc xây dựng tổ ta thành tổ tiên tiến.*

Câu này dùng sai từ *đề đạt*. Ở đây, người viết muốn thể hiện nội dung đưa ra, nêu ra một vấn đề để xem xét nhưng lại dùng từ *đề đạt* nên câu này được hiểu là đã trình bày ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên để cấp trên xem xét giải quyết. Hiểu như vậy không đúng với nội dung hiện thực khách quan cần biểu thị, vì thế phải thay từ *đề đạt* bằng *đề xuất* mới phù hợp.

3.2.2.3. Yêu cầu đúng quan hệ kết hợp

Tiếng Việt bao gồm nhiều từ loại khác nhau. Mỗi từ loại lại có những đặc điểm ngữ pháp riêng thể hiện ở nội dung nghĩa và khả năng kết hợp giữa từ đó với các từ khác. Khi tạo câu, có từ kết hợp được với số từ, có từ không; có từ kết hợp được với *rất, lắm*, có từ không; có từ cần phải có bổ ngữ trực tiếp, có từ không,...

Ví dụ:

Chỉ nói

- Mua **ba** lạng thịt

- **Lắm** sách

- Hai **gói** xôi đậu xanh

- **Bốn tờ** giấy trắng

- Nước **rất** xanh

- Chạy **xong**

- Đẹp **quá**

Không nói

- Mua **ba** thịt

- **Lắm** quyển sách

- Hai **xôi** đậu xanh

- **Bốn** giấy trắng

- Nước **rất** xanh **thắm**

- **Buồn** xong

- **Nhà** quá

Chính vì những đặc điểm trên của từ, khi tạo câu, chúng ta phải chú ý đến khả năng kết hợp của từ đó với những từ đứng trong câu. Nói một cách khác, khi dùng

từ, chúng ta cần phải chú ý đến đặc tính ngữ pháp của từ. Nếu không chú ý tới điều này, việc dùng từ đặt câu trong khi viết rất dễ mắc lỗi.

Ví dụ:

- Thanh chỉ còn mỗi **cái quần áo** mới trong tủ
- Anh ta **cười ba hoa** một lúc lâu rồi mới chịu im lặng
- Chúng tôi cũng đâu có dám **miễn cưỡng các chị** nhận lời.
- Nhìn **dáng đi lục cục** của anh ra, ai cũng thấy khó chịu.

Chúng ta mới chỉ nghe thấy nói *bộ quần áo, cười ha hả, phải miễn cưỡng* (nhận lời), *dáng đi kì cục* mà không nghe thấy nói *cái quần áo, cười ba hoa, miễn cưỡng các chị, dáng đi lục cục*. Cho nên những kết hợp đó là những kết hợp sai. Chính điều này buộc ta phải chú ý tới đặc tính ngữ pháp của từ khi kết hợp.

3.2.2.4. Yêu cầu đúng phong cách văn bản

Có những từ thường chỉ xuất hiện trong khi nói, ít xuất hiện trong khi viết, hoặc ngược lại, có từ thường xuất hiện trong khi viết, ít khi xuất hiện trong khi nói.

Ví dụ:

Thường dùng khi viết

- Tranh luận
- Phụ nữ
- Trẻ em
- Tổ quốc
- Nếu
- Nói thẳng

Thường dùng khi nói

- Cãi cọ, tranh cãi
- Đàn bà
- Trẻ con, con nít
- Đất nước
- Giá thử, ví như
- Nói toạc móng heo

Có những từ chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ văn bản loại này mà ít xuất hiện trong ngôn ngữ văn bản loại khác.

Ví dụ:

- Văn bản khoa học:

Hiđrô cacbon là những chất mà phân tử của chúng gồm những nguyên tử cacbon và hiđrô. Người ta gọi hiđrô cacbon và những dẫn xuất khác của chúng là các hợp chất hữu cơ.

(Theo SGK Hóa học)

Các từ: *Hiđrô, cacbon, phân tử, nguyên tử, dẫn xuất, hợp chất, hữu cơ* là những từ thường được dùng trong văn bản khoa học.

- Văn bản chính luận:

Riêng đối với lao động chất xám, ông cha ta ngày trước đã đối nhân xử thế thế nào? Thế kỉ XVIII, nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn đã nêu nhận xét sâu sắc về bốn điểm: phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng. Quốc gia nào biết sử dụng trí thức, quốc gia đó cường thịnh. Điều đó đã được thực tế kiểm nghiệm ở nhiều nước.

(Báo Nhân dân)

Các từ ngữ: *đối nhân xử thế, bất ổn, bất phú, bất hoạt, bất hưng, trí thức, cường thịnh* là những từ ngữ thường được dùng trong văn bản chính luận.

- Văn bản hành chính - công vụ:

Căn cứ vào Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều 9 của Luật thuế doanh thu, Điều 9 của luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Theo đề nghị của Hội đồng Nhà nước và ý kiến của các đại biểu Quốc hội

QUYẾT ĐỊNH

Phê chuẩn.....

.....

Những từ ngữ như: *căn cứ vào, Điều, Luật, theo đề nghị, Quyết nghị,...* là những từ ngữ thường được dùng trong phong cách hành chính - công vụ.

Như vậy, khi nói (viết) cần phải nắm được đặc điểm ngôn ngữ của từng phong cách chúng ta mới có thể dùng từ ngữ một cách có hiệu quả. Trong văn bản khoa học, chắc chắn ta không thể gặp những câu dùng từ kiểu câu: “*Cho một đường tròn tâm O **mảnh khảnh***” hoặc “*Đường thẳng AB **run rẩy** cắt đường tròn tại hai điểm **xinh xắn** E và F*”, nhưng ngược lại trong văn bản văn học, những từ ngữ như vậy lại có khả năng xuất hiện nhiều. Bởi vậy, dùng từ sai phong cách ngôn ngữ văn bản là một loại lỗi cần tránh.

3.2.2.5. Yêu cầu tránh dùng thừa từ, lặp từ, dùng từ sáo rỗng

Văn bản trong giao tiếp cần cô đọng, vừa đủ về dung lượng. Do đó, trong việc dùng từ cần tránh hiện tượng thừa từ hoặc lặp từ.

Ví dụ:

*Nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để **không ngừng ngày một** đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân.*

Ví dụ trên thừa một trong hai từ: *không ngừng, ngày một*.

Viết văn bản cũng cần tránh bệnh sáo rỗng, công thức. Đó là những từ người nói, người viết đưa ra dùng một cách rập khuôn, máy móc, không chịu bỏ công tìm tòi, suy nghĩ, cân nhắc trong việc lựa chọn.

Việc dùng từ sáo rỗng, công thức như vậy sẽ làm cho bài nói, bài viết trở nên nhàm chán, nhạt nhẽo, nội dung hời hợt, không sâu, còn lời lẽ lại thiếu sức sáng tạo, không đủ sức lôi cuốn người đọc, người nghe.

Ví dụ:

Lao động là vẻ vang, là quang vinh, là hạnh phúc. Bởi vậy, dù là lao động trí óc hay lao động chân tay đều rất đáng quý, đáng trân trọng, đáng tự hào.

Những từ *vẻ vang, vinh quang, hạnh phúc,...* là những từ sáo rỗng, công thức.

3.2.3. Một số thao tác dùng từ và trau dồi vốn từ

3.2.3.1. Lựa chọn và thay thế từ

Khi đã có một từ xuất hiện, ta không thể bằng lòng ngay với từ đó. Cần phải huy động thêm những từ khác có khả năng cùng diễn đạt nội dung ấy.

Ví dụ:

a. Khi có nội dung “*lứa tuổi còn nhỏ*” ta có thể huy động các từ ngữ như: *trẻ con, trẻ em, trẻ nhỏ, trẻ ranh, nhóc con, nhãi ranh, thằng nhóc, lõi con, ôn con, con trẻ...*

b. Hoặc với nội dung “*sự đình lại của một hoạt động*” ta có thể huy động các từ ngữ như: *ngừng, đình, chết, tử, toi, mất, hi sinh, bỏ mạng, châu trời, từ trần, khuất núi...*

c. Hoặc với nội dung “*làm cho chỗ hỏng trở lại trạng thái bình thường*” ta có thể huy động các từ ngữ như: *sửa, chữa, sửa chữa, tu sửa, tu bổ...*

Chỉ khi có vốn từ đồng nghĩa và gần nghĩa phong phú, ta mới có nhiều khả năng chọn được từ chính xác nhất trong việc thể hiện nội dung.

3.2.3.2. Sử dụng từ ngữ có giá trị hình tượng và biểu cảm

Khi đã có được một số lượng các từ ngữ đủ để lựa chọn thì nội dung cần thể hiện chính là căn cứ, là cái mốc hướng cho việc chọn từ. Từ nào thỏa mãn được việc phản ánh hiện thực, thể hiện chính xác nhất thái độ, tình cảm của người nói, người viết, vừa đảm bảo được tính liên kết chặt chẽ với từ khác, câu khác trong đoạn văn, bài văn thì từ đó sẽ được lựa chọn.

Ví dụ:

- Với nội dung (a) ở trên, nếu nói với sự trù mến, thân mật ta sẽ chọn từ *trẻ em*, nhưng nếu dùng với thái độ coi thường, ta sẽ dùng từ *trẻ ranh*, ...Quyết định chọn từ nào là tùy thuộc vào nội dung thể hiện. Ví dụ câu « *Tất cả những gì tốt đẹp nhất chúng ta hãy dành cho trẻ em* » thì từ « *trẻ em* » là phù hợp nhất.

- Với nội dung (b) thì ta không thể dùng từ *bỏ mạng* khi nói về các anh bộ đội, trong khi đó từ này lại có thể dùng để chỉ cái chết của kẻ thù.

3.2.3.3. Kiểm tra lại từ đã sử dụng

Đây là bước kiểm tra, đối chiếu lại từ được sử dụng với những yêu cầu:

- Đúng nội dung cần thể hiện chưa?
- Có đảm bảo được sự liên kết với các từ khác, câu khác trong đoạn văn, bài văn không ?

- Chúng ta cũng cần chú ý xem xét từ được dùng có phù hợp với phong cách ngôn ngữ văn bản không?

Nếu những yêu cầu nêu trên chưa được đáp ứng một cách chặt chẽ, đầy đủ, ta cần phải lựa chọn từ khác.

* BÀI TẬP

Bài tập 1

Trong bản *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh có câu:

Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê – nin và các vị cách mạng tiền bối khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bè bạn xa gần khỏi cảm thấy đột ngột.

Lúc đầu, ở vị trí của từ *sẽ*, Bác đã dùng từ *phải*, rồi sau đó mới gạch đi thay bằng từ *sẽ*. Hãy giải thích vì sao Bác lại dùng như vậy?

Bài tập 2

Nhà Thơ Huy Cận, trong bài *Nhạc sâu* lúc đầu viết :

Ai chết đó, nhạc sâu chi lắm thế

*Chiều **điều hiu**, đời rét mướt ngoài đường.*

Sau đó nhà thơ thay từ *điều hiu* bằng từ *mồ coi* và biến câu thơ thành :

Ai chết đó, nhạc sâu chi lắm thế

*Chiều **mồ coi**, đời rét mướt ngoài đường.*

Trong hai từ *điều hiu* và *mồ coi*, từ nào hay hơn? Vì sao?

Bài tập 3

Trong bài thơ *Lá thư thành phố* viết vào những năm 1960, khi đất nước còn bị chia làm hai miền, nhà thơ Giang Nam có viết:

Con nhớ anh thường đến biếng ngủ

Nó khóc làm em cũng khóc theo

Anh nhớ gửi về manh áo cũ

Đắp cho con đỡ nhớ anh nhiều

Nhưng khi gửi ra miền Bắc, một biên tập viên của báo đã sửa lại thành:

*Con nhớ anh thường **đem** biếng ngủ*

Nó khóc làm em cũng khóc theo

Bài tập 4

Phân tích giá trị biểu đạt của các từ ngữ được lựa chọn và thay thế (từ bị thay thế trong ngoặc) trong các trường hợp sau :

a) *Nước biếc trông như tầng khói phủ*

*Song thưa để **mặc** (lọt) bóng trăng vào.*

(Nguyễn Khuyến)

b) *Non cao những ngóng cùng trông*

*Suối **khô** (tuôn) dòng lệ chờ mong tháng ngày.*

(Tản Đà)

3.2.4. Chữa các lỗi về dùng từ trong văn bản

3.2.4.1. Lỗi về âm thanh và hình thức cấu tạo của từ

Các lỗi này một phần liên quan đến các lỗi về chính tả. Ví dụ:

*Ở trong tù, người chiến sĩ cách mạng ấy ngâm thơ rất hay, giọng đầy **cảm khoái**.* Chữa lại: *cảm khái*.

3.2.4.2. Lỗi về nghĩa của từ

Trường hợp phổ biến là lỗi thường xảy ra giữa các từ gần nghĩa, hoặc có yếu tố cấu tạo chung. Ví dụ:

*Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh cho nên có thể nói là một thứ tiếng nói rất **linh động** và phong phú.*

Từ *linh động* có nghĩa là ở trạng thái động và có sự biến đổi khéo léo tùy theo tình thế. Với ý trong câu trên thì dùng từ *linh động* là không đúng, cần thay bằng từ *sinh động* (có nghĩa là có sức sống, với nhiều dáng vẻ khác nhau).

- Có từ dùng sai về nghĩa biểu thái, nghĩa biểu cảm. Ví dụ:

*Ngày xưa tiếng trống **thúc thuế** là nỗi kinh hoàng của người nông dân lao động. Còn ngày nay tiếng trống **thúc thuế** của chúng ta khác hẳn.*

Từ *thúc* vốn có nét xấu: chỉ một hoạt động giục giã, ép buộc đối tượng làm một việc gì đó mà không phải là đối tượng tự giác hoặc tự nguyện làm. Dưới chế độ ta ngày nay, việc đóng thuế “đã khác hẳn” ngày xưa thì dùng từ *thúc thuế* (ở câu thứ hai) là không đúng. Chữa lại: *Còn ngày nay **tiếng trống** trong ngày hội nộp thuế của chúng ta đã khác hẳn.*

- Có trường hợp chuyển nghĩa từ không hợp với đối tượng được nói đến trong câu. Ví dụ:

*Họa sĩ Phạm Việt Song **nhấp nháy** bộ ria mép quen thuộc.*

(Tạp chí *Ngôn ngữ*)

Từ *nhấp nháy* chỉ dùng cho trạng thái của ánh sáng hoặc của mắt. Đối với bộ ria mép nên sửa là *mấp máp*.

3.2.4.3. Lỗi về kết hợp từ

- Các từ kết hợp với nhau không đúng với bản chất ngữ pháp của chúng, do đó câu văn sai lạc về nghĩa. Ví dụ:

*Chúng ta tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ, cho nên số người mắc bệnh và **chết các bệnh truyền nhiễm** giảm dần.*

Có thể viết: *mắc các bệnh truyền nhiễm*. Nhưng viết *chết các bệnh truyền nhiễm* là sai. Động từ *chết* không thể kết hợp trực tiếp với cụm từ chỉ nguyên nhân, mà phải có thêm hư từ: *chết vì (do, bởi, tại) các bệnh truyền nhiễm*.

- Các từ phối hợp với nhau không đúng quan hệ ngữ nghĩa. Ví dụ:

*Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật cũng gây **nên tỉ lệ** bệnh uốn ván rốn, áp xe do tiêm chích, nhiễm trùng hậu sản chưa thể **thanh toán** được.*

Trong câu này có các lỗi sai:

+ từ *gây nên* (biểu hiện một hoạt động với kết quả là đào tạo lập một cái gì đó) không phù hợp về nghĩa với từ *thanh toán* (giải quyết cho xong, làm mất hoặc chấm dứt một tình trạng nào đó).

+ từ *tỉ lệ* không phù hợp về nghĩa với từ *thanh toán*: tỉ lệ có thể cao, có thể thấp, có thể tăng hoặc giảm, nhưng không thể *thanh toán* được.

Chữa lại: *Tình trạng... cũng **làm cho tỉ lệ** các bệnh... chưa thể **giảm hẳn** được”. Hoặc: *Tình trạng... cũng là **nguyên nhân** của việc chưa thể **thanh toán** được các bệnh....**

- Có khi việc dùng thiếu hụt từ lại làm cho các từ khác kết hợp với nhau không đúng. Ví dụ:

*Đến năm 2000 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế **như răng, mắt**.*

Chữa lại: “...*phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế, như các **thiết bị về răng, về mắt***”.

- Có trường hợp dùng thừa các quan hệ từ, không đúng với đặc điểm kết hợp của các từ. Ví dụ:

*Thằng Côn đã cuống quýt, xoắn lấy **cười hỏi** với người đàn bà có giọng hát hay.*

(Tạp chí Ngôn ngữ)

Có thể viết: “*cười với ai*” hoặc “*nói với ai*”, nhưng không thể viết “*hỏi với ai*”. Câu trên cần chữa lại là: “... *xoắn lấy cười nói với người đàn bà...*” hoặc “*xoắn lấy hỏi chuyện người đàn bà...*”

3.2.4.4. Lỗi về phong cách

- Có những trường hợp do năng lực cảm thụ từ ngữ kém phát triển, người viết dùng những từ văn hoa, bóng bẩy nhưng sáo rỗng, chẳng những không diễn tả chân thực được nội dung, cảm xúc mà tạo nên những câu văn ngô nghê, hài hước.

Hưởng ứng nhiệt thành lời kêu gọi của Bác Hồ, chúng tôi đã đi *lính*.

(Đinh Thanh Huệ)

Từ *lính* có thể dùng trong ngôn ngữ sinh hoạt, trong văn bản nghệ thuật để chỉ cả những người bộ đội của ta, nhưng trong trường hợp này (một văn bản nghị luận) cần dùng từ *bộ đội*.

3.3. Luyện kĩ năng chính tả tiếng Việt

3.3.1. Khái niệm chính tả

Chính tả, hiểu theo đúng nghĩa thông thường là “phép viết đúng”.

3.3.2. Nguyên tắc chính tả tiếng Việt

Chữ viết hiện đại được xây dựng trên cơ sở ghi âm. Vì vậy, có thể nói nguyên tắc cơ bản của chính tả tiếng Việt là *nguyên tắc ngữ âm học*, nghĩa là phát âm như thế nào thì viết như thế ấy.

Ví dụ:

- Khi ta nghe *lạc lõng* thì viết *lạc lõng* (không viết *nạc nông*), khi ta nghe *dịu dàng* thì viết *dịu dàng* (không viết *dựu dàng*), khi ta nghe *uể oải* thì viết *uể oải* (không viết *uể ải*), khi ta nghe *no đói* thì viết *no đói* (không viết *lo đói*),... Vậy, viết đúng phụ âm đầu và phần vần của một tiếng là quan trọng.

- Khi ta nghe *dễ dãi* thì viết *dễ dãi* không viết *dễ dãi*, khi ta nghe *mĩ nữ* thì viết *mĩ nữ* (không viết *mỉ nữ*),... Vậy, viết đúng thanh điệu của một tiếng cũng là điều quan trọng của chính tả tiếng Việt.

Nội dung của chính tả tiếng Việt bao gồm nhiều vấn đề, nhưng nổi lên là mấy vấn đề chính sau đây:

- Xác định cách viết đúng cho các từ ngữ theo quy tắc của hệ thống chữ viết tiếng Việt, đặc biệt là xác định cách viết thống nhất cho các từ có cách phát âm giống nhau nhưng lại có cách viết khác nhau. Ví dụ: *dơ / giờ / zơ* .

- Xác định và thực hiện các nguyên tắc viết hoa, viết tắt. Ví dụ: viết *Hà Nội* hay viết *Hà nội*, viết *Italia* hay viết *I – ta – li – a* , ...

- Cách phiên chuyển tên riêng của nước ngoài, tên riêng của dân tộc thiểu số sống trên đất nước Việt Nam sang tiếng Việt . Ví dụ: viết *Krôngput* hay viết *Krông – put*.

- Cách sử dụng các dấu câu. Ví dụ, viết “ *Ngày xưa có vợ chồng ông lão đánh cá nghèo sống ở ven sông*”, hay viết “ *Ngày xưa, có vợ chồng ông lão đánh cá nghèo sống ở ven sông*”.

Những vấn đề trên có thể được tìm hiểu và giải quyết riêng biệt nhưng cũng có thể được xem xét và giải quyết trong mối quan hệ lẫn nhau, nhất quán theo một số nguyên tắc nhất định.

3.3.2.1. Dựa vào quy tắc chính tả

a. Viết ngh và ng

- Viết **ng**h khi đứng trước các nguyên âm **i, ê, e**. Ví dụ: *ng*hi ngờ hoặc *ng*hề *ng*hiệp, *ng*he ngóng, *ng*hiêng *ng*ả...

- Viết **ng** khi đứng các nguyên âm khác. Ví dụ: *ng*ờ *ng*àng, *ng*u *t*ối, *ng*ộ *ng*uậy, *ng*ước *m*ắt, *ng*ắc *ng*ứ...

b. Viết gh và g

- Viết **gh** khi đứng trước nguyên âm **i, ê, e**. Ví dụ: *gh*i nhớ, *gh*ói *gh*ém, *b*àn *gh*ế, *gh*ìm *n*én,..

- Viết **g** khi đứng trước các nguyên âm khác. Ví dụ: *g*à *g*ô, *l*ưng *g*ù, *g*ằm *g*ì, *g*ò *h*àn, *g*òn *g*ợn,

c. Viết **k, c** và **q**

- Viết **k** khi đứng trước các nguyên âm **i, ê, e**. Ví dụ: *kín đáo, kim chi, kế hoạch, kẻ lẻ, ê ke, kiên trì, đao kiếm, ...*

- Viết **c** khi đứng trước các nguyên âm khác. Ví dụ: *co giãn, cơ hội, cay cú, cá mè, mặc cả, cuốc xẻng, cô giáo*

- Viết **q** đứng trước âm đệm . Ví dụ: *quân đội, quản ca, quản lí, quá quắt, quanh co, đặc quánh...*

d. Viết âm đệm (**o, u**)

- Viết **o** khi đứng trước các nguyên âm **a, ă, e**. Ví dụ: *hoan hô, hoán vị, hoạn nạn, hoen ố, xoén xoét, xoăn, ...*

- Viết **u** khi đứng trước các nguyên âm khác. Ví dụ: *quán quýt, quân đội, lãng quên, tuần lễ, ...*

3.3.2.2. Dựa vào một số mẹo chính tả

a. Mẹo viết dấu hỏi (?) ngã (~)

(1). Dùng mẹo “ *mình nên nhớ là viết dấu ngã*” để viết đúng hỏi ngã cho từ Hán Việt.

Đối với từ Hán Việt, nếu các tiếng bắt đầu bằng những phụ âm *m, n, nh, l, d, ng (ngh)*. Thì viết dấu ngã (~).

Ví dụ:

- Với **m**: *mẫu tử, mẫn cảm, mĩ mẫn, minh mẫn, mẫn nguyện...*

- Với **n**: *nỗ lực, truy nã, nữ tính, nữ công, noãn bào, ...*

- Với **nh**: *nhẫn tâm, kiên nhẫn, nhẫn hiệu, nhẫn quan, nhiễm bệnh...*

- Với **l**: *lão tướng, lễ phép, lỗ thời, lỗi lạc, lân công, lãng tử, lễ nghi, truy lĩnh...*

- Với **v**: *vững bền, vãng lai, văn võ, vĩ nhân, uy vũ, võ công...*

- Với **d**: *kiêu diễm, dũng mãnh, giáo dưỡng, ngũ hành, nghĩa khí...*

Có thể dùng mẹo để nhớ các phụ âm đầu này: mình(**m**) nên (**n**) nhớ (**nh**) viết (**v**) dấu(**d**) ngã (**ng**).

(2). Dùng mẹo “ **huyền ngã nặng, hỏi sao không sắc thuộc**” (Hay: **Huyền mang nặng ngã đau, hỏi không sắc thuộc biết bao giờ lành**) để viết đúng dấu hỏi dấu ngã cho từ *láy*.

Đối với từ *láy*, các dấu thanh bao giờ cũng nằm trong một nhóm: Huyền – ngã – nặng; Không – hỏi – sắc.

Theo mẹo này, trong từ *láy*, khi ta còn băn khoăn không biết viết dấu hỏi hay ngã mà thấy tiếng kia đã *không dấu* hoặc *dấu sắc* thì tiếng còn lại ắt phải là *dấu hỏi*

Ví dụ:

- **không – hỏi**: *run rẩy, lảng lơ, vớ vẩn, nhỏ nhẹ, ử ê, ...*

- **sắc – hỏi**: *mát mẻ, rả rích, gửi gắm, nhí nhảnh, ngổ ngáo, ...*

Ngược lại, khi ta còn băn khoăn không biết viết dấu hỏi hay ngã mà thấy tiếng kia đã có dấu *huyền* hoặc *dấu nặng* thì tiếng còn lại ắt phải *dấu ngã*.

Ví dụ:

- **huyền – ngã**: *thần thờ, rõ ràng, âm ỉ, bì bõm, bầu bình, đẫy đà, ...*

- **nặng – ngã**: *quạnh quẽ, rục rờ, nững nịu ...*

b. Mẹo viết phụ âm đầu d/gi

Sẽ viết **d** (mà không viết **gi**) khi đứng trước các vần *oa, oă, uâ, oe, uê, uy*.

Đối với từ Hán Việt, có thể dùng một số mẹo sau:

+ Dùng mẹo “ **dưỡng dục**” để viết **d**

Nếu từ Hán Việt mang dấu *ngã* (*duỡng*) hoặc dấu *nặng* (*dục*) thì viết **d**. Ví dụ: *công diễn, dùng cảm, dĩ nhiên, dị dạng, dịch vụ, diện mạo...*

- Dùng mẹo “**giảm giá**” để viết **gi**

Nếu dùng từ Hán Việt mang dấu *hỏi* (*giảm*) và dấu *sắc* (*giá*) thì viết **gi**.

Ví dụ: *Giảng văn, học giả, đơn giản, giả thuyết, gián tiếp, giá cả, giáo sinh, giới hạn,...*

c. Mẹo viết phụ âm đầu ch, tr

- Viết **ch** trong trường hợp sau:

+ Từ quan hệ họ hàng, gia đình. Ví dụ: *cha, chú, chồng, chị, cháu chắt, chít, chít.*

+ Từ đồ dùng thường gặp trong gia đình. Ví dụ: *Chai, chảo, chậu, chum, chĩnh, chiếu, chăn, chổi, chày, chén...*

+ Từ chỉ ý phủ định. Ví dụ: *chưa, chẳng, chớ, chẳng.*

+ Từ chỉ ý không có sự che đậy. Ví dụ: *trần truồng, trống trải, trơ trọi, trần trụi, tròng trọc, trống trơn, trọc lóc...*

+ Từ chỉ tính cách xấu. Ví dụ: *trâng tráo, trơ trẽn, tròng trộ, trợn tròng, trơ tráo, trơ trơ, tráo trợn...*

d. Mẹo viết phụ âm đầu s/x

- Viết **s** trong một số trường hợp sau:

+ Từ chỉ trạng thái tốt: *sáng suốt, sạch sẽ, sung sướng, sớm sửa, suôn sẻ, sốt sắng, sâu xa, sung túc,...*

Từ chỉ người, động vật, cây cối, đồ vật, hiện tượng thiên nhiên. Ví dụ: *su, sỏi, sứ thân, sên sáo, sò, sếu, sim, sung, súng, sấu, si, sọt, siêu, sợi (dây), sóng, sao, sông, suối...*

- Viết **x** trong một số trường hợp sau:

+ Từ chỉ tên thức ăn: *xôi, xúc xích, xá xíu, Lạp xưởng...*

+ Từ chỉ sự nhỏ đi sút đi, hoặc teo đi: *xì, xẹp, xóp, nhỏ xíu...*

e. Mẹo viết vần ăc/ăt và ăng/ăn

- Từ có vần **ăc** thường có ý nghĩa chỉ sự lung lay, dao động. Ví dụ: *lúc lắc, ngắc ngoải, ngắc ngư, lắc xắc, ngúc ngắc, cà nhắc, tán sắc,...*

- Từ có vần **ăt** thường có nghĩa là cắt nhỏ, tách rời, hoặc tóm giữ vật gì đó. Ví dụ: *cắt, chặt, hắt, ngắt, bắt, lắt nhắt, thắt, chặt lọc,....*

- Từ có vần **ăng** thường có nghĩa thẳng ra. Ví dụ: *băng, phăng, lăng, căng, thẳng, phăng...*

- Từ có vần **ăn** thường chỉ sự cuộn tròn không thẳng. Ví dụ: *quăn, xoắn, xoăn, quăn, loăn xoăn, nhăn nhúm, nhăn nheo, ngoăn ngoè...*

Ngoài các vần trên, còn có một số vần khác cũng rất dễ nhầm nhưng nhìn chung chỉ xuất hiện hạn chế ở một số từ, vì vậy chúng ta cần phải thuộc lòng. Ví dụ: *uop, uou, ut, wi, um,...*

3.3.3. Các loại lỗi chính tả thường gặp

3.3.3.1. Mắc lỗi do không nắm vững chính tả

a. Lỗi về phụ âm đầu (khi cùng một âm có nhiều cách viết).

Ví dụ: *Gồ ghề* viết thành *ghồ ghê*; *ghê gôm* viết thành *gê gôm*; *nguyệt ngoạc* viết thành *nghuech ngoac*; *cạn kiệt* viết thành *kạn kiệt* ...

b. Lỗi về phần vần

Ví dụ: *khuếch trương* viết thành *khuyếch trương*; *ngoăn ngoè* viết thành *nguần ngoè*; *quần quại* viết thành *quoần quại* ...

c. Lỗi do không nắm được quy tắc viết hoa

Ví dụ: *Nguyễn Thị Minh Khai* viết thành *Nguyễn thị Minh Khai*; *Điện Biên Phủ* viết thành *Điện Biên Phủ*; *I- ta- li-a* viết thành *I Ta Li A* ...

3.3.3.2. Mắc lỗi do phát âm sai

a. Phát âm sai phụ âm đầu dẫn tới viết sai

Ví dụ: *lo lắng* viết thành *no năng*; *thể dục* viết thành *thể rục*; *rách nát* viết thành *dách nát* ...

- Phát âm sai phần vần dẫn tới viết sai.

Ví dụ: *rượu chè* viết thành *riệu chè*; *hươu nai* viết thành *hiêu nai*; *kính coong* viết thành *kính cong* ...

b. Phát âm sai thanh điệu dẫn tới viết sai

Ví dụ: *mỹ mãn* viết thành *mỉ mãn*; *vui vẻ* viết thành *vui vễ*; *hỗ trợ* viết thành *hỏ trợ* ...

c. Phát âm sai các chữ cái của phụ âm cuối hoặc lẫn lộn giữa các chữ cái của nguyên âm giữa dẫn tới viết sai.

Ví dụ: *phốp pháp* viết thành *phốp phát*; *tan tác* viết thành *tang tác*; *cái đuôi* viết thành *cái đui* ...

3.3.4. Quy tắc viết hoa hiện nay và việc rèn luyện viết hoa

3.3.4.1. Mục đích viết hoa

- Đánh dấu chỗ bắt đầu của một câu.
- Biểu hiện sắc thái tu từ.
- Ghi tên riêng.

3.3.4.2. Những trường hợp cần viết hoa

a. Viết hoa tên riêng của người, địa danh hoặc tên riêng của các tổ chức, các cơ quan đoàn thể.

Ví dụ: *Tóc này khác nào rừng dừa, lũy tre, ruộng lúa, bãi biển, khác nào những dòng sông Trà khúc, Thu Bồn, những núi rừng Ba Tơ, An Khê, Kon Tum, Đắc Lắc.*

(Anh Đức)

b. Viết hoa chữ cái đứng đầu câu.

- Sau dấu chấm.

Ví dụ: Vào đêm trước ngày khai trường của con, mẹ không ngủ được. Một ngày kia còn xa lắm, ngày đó con sẽ biết thế nào là không ngủ được. Còn bây giờ giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một ly sữa, ăn một cái kẹo.

(Lý Lan)

c. Sau dấu chấm than, dấu chấm hỏi

Ví dụ: Hồi ôi, lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết. Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn u? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn.

(Nam Cao)

d. Sau dấu gạch đầu dòng bắt đầu một lời thoại

Ví dụ: Tí và Sừu đi qua một đám ruộng bí. Tí chợt thấy quả bí to, nói rằng:

- Chà! Quả bí đâu mà to như thế kia!

Sừu có tính hay nói khoác, cười và bảo:

- Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều...

(Quốc văn giáo khoa thư)

e. Viết hoa chữ cái đứng đầu dòng thơ

Ví dụ: Đất nước mình đây

Hai mươi năm mưa, nắng, đêm, ngày

Hành quân không mỏi,

Sung sướng bao nhiêu: tôi là đồng đội

Của những người đi, vô tận, hôm nay.

(Chính Hữu)

g. Viết hoa với dụng ý tu từ

Ví dụ: - Bàn tay con nắm tay **Cha**

Bàn tay **Bác** ấm vào da vào lòng

(Tố Hữu)

- *Bác là người **Ông**. Bác là người **Cha**. Bác là nhà thơ. Bác là nhà triết học. Hòa bình ta có thể vẽ **Bác** buông cần câu trên một dòng suối thời gian. Nhưng bây giờ dựng tượng **Người**, ta sẽ dựng tượng Hồ Chí Minh. Người du kích Hồ Chí Minh. Vị Tướng Hồ Chí Minh. Vị Tư lệnh. Người chỉ huy...*

3.3.4.3. Cách viết hoa

a. Tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài phiên âm qua Hán Việt

- Tên người

+ Tên người Việt Nam (gồm cả họ kép, tên kép bút danh, tên tự, tên hiệu):
Viết hoa chữ cái đầu cho tất cả các âm tiết.

Ví dụ:

Tên đơn: *Thảo, Phương, Giang,...*

Tên kép: *Quý Thành, Quang Tuấn,...*

Tên tự, bút danh: *Tố Như, Thép Mới, Nam Cao, Tú Mỡ,...*

Họ kép + tên kép: *Trần Nguyễn Thủy Giang, Trần Hoàng Yên Hưng,...*

Họ + tên đơn: *Nguyễn Du, Lê Hoàn,...*

Họ + lót + tên đơn: *Nguyễn Hoài Giang, Trần Hải Lâm,...*

Họ + lót + tên kép: *Phan Thị Thanh Nhàn, Trần Thị Yến Hưng,...*

Họ + tên hiệu: *Trần Hưng Đạo,...*

Tên người nước ngoài phiên qua âm Hán Việt: Viết hoa như cách viết hoa tên riêng người Việt Nam. Ví dụ: *Mao Trạch Đông, Lý Quang Diệu, Đặng Tiểu Bình, Kha Luân Bố, Nã Phá Luân, Mã Khắc Tư, Tư Địa Lâm,...*

- Tên địa lí

Viết hoa chữ cái đầu dòng của tất cả các âm tiết.

Ví dụ: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Bình Trị Thiên, Hà Nam Ninh, Cao Bắc Lạng, Đèo Khế, Cửa Ông, Mũi Ngọc, Hòn Gai, Mạc Tư Khoa, Bắc Kinh, Hắc Hải, ...

- Tên cơ quan đoàn thể, tổ chức

Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu tiên và các âm tiết của đầu các của bộ phận tạo thành tên riêng (nếu có tên người , tên địa lý thì viết theo quy tắc viết tên người , tên địa lý Việt Nam ở trên).

Ví dụ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Tiểu học Chu Văn An, Hội Chữ thập đỏ thành phố Hà Nội, Nhà máy Cơ khí Gia Lâm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ...

b. Tên riêng nước ngoài

- Trường hợp phiên âm không qua âm Hán Việt (phiên âm trực tiếp, sát cách đọc): Đối với mỗi bộ phận tạo thành tên riêng, viết hoa chữ cái đầu và có gạch nối ở các âm tiết (dấu gạch nối được viết sát vào hai chữ cái trước và sau nó, không có dấu cách).

Ví dụ: Lô-mô-nô-xốp, Mát-xcơ-va, Bu-da-pét, Áp-ga-ni-xtan, In-đô-nê-xi-a, ...

- Đối với tên tổ chức, cơ quan, đoàn thể nước ngoài: Viết hoa theo quy tắc viết hoa tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể Việt Nam (nếu có tên người hoặc tên địa lý thì viết hoa theo quy tắc tương ứng ở trên).

Ví dụ:

Viện Hàn lâm Khoa học Giáo dục Nga, Trường Đại học Tổng hợp Mát-xcơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp,

3.3.4.4. Đối với chữ viết tắt

a. Dạng tắt

Dạng tắt là cách viết rút gọn của các từ ngữ (lưu ý: không được đọc như các từ thông thường).

Ví dụ:

H.T.X: đọc là hợp tác xã (không được đọc là *hờ tờ xờ*)

Đ.H.S.P: đọc là đại học sư phạm (không được đọc là *đờ hờ sờ pờ*)

U.B.N.D: đọc ủy ban nhân dân (không được đọc là *u bê nờ dê*)

Trong dạng tắt lại có cách ghi sau:

- Có thể ghi lại tất cả những chữ đầu của các tiếng.

Ví dụ:

T.T.X.V.N – Thông tấn xã Việt Nam.

Đ.H.T.H – Đại học Tổng hợp.

V.A.C. (có thể đọc là *vê a xê*) – Vườn ao chuồng.

- Có thể chỉ ghi lại chữ đầu của tiếng thứ nhất trong từ nhiều tiếng.

Ví dụ:

V.T.V (có thể đọc là *Vê tê vê*) – Vô tuyến truyền hình Việt Nam

C.K.X(có thể đọc là *xê ca ích*) – Chính trị, kinh tế, xã hội.

b. Từ tắt

Từ tắt là cách viết rút gọn của các từ ngữ sao cho có thể đọc được như những từ thông thường. Thông thường, từ tắt đó có đặc điểm cấu trúc như một âm tiết tiếng Việt.

Ví dụ:

VAC: đọc là *Vác* (vườn – ao – chuồng)

VIP: (very important person): đọc là víp (nhân vật quan trọng)

Để thuận tiện cho việc phân biệt và sử dụng dạng *tắt* và *từ tắt* chúng ta có thể đặt dấu chấm giữa các yếu tố tắt trong dạng *tắt*; còn giữa các yếu tố tắt trong *từ tắt* không cần dùng dấu chấm tách biệt từng yếu tố đó.

3.3.5. Cách viết các từ ngữ nước ngoài

3.3.5.1. Giữ nguyên dạng chữ viết ở ngôn ngữ gốc

Ví dụ : *Cũng năm 1948, Viện Khảo cứu và Chế tạo dược phẩm, do ông phụ trách, chiết được Strychnin từ hạt cây mã tiền mọc hoang rất nhiều ở Việt Bắc.*

(Hàm Châu)

3.3.5.2. Dịch nghĩa các thuật ngữ

Đây là phương thức dịch sát nghĩa hoặc tạo các thuật ngữ tiếng Việt tương ứng để biểu hiện các khái niệm khoa học tương đương.

Ví dụ : *Kết học (syntactics) là lĩnh vực nghiên cứu kí hiệu trong các mối quan hệ kết hợp với các kí hiệu khác.*

(Bùi Minh Toán)

3.3.5.3. Chuyển tự

Đây là phương thức vận dụng đối với các ngôn ngữ gốc mà chữ viết không cùng hệ La –tinh như chữ Việt của ta, hoặc cùng hệ La tinh nhưng có trường hợp cùng một chữ cái lại dùng để ghi các âm vị khác nhau.

3.3.5.4. Phiên âm

Đây là phương thức ghi lại âm thanh của từ ngữ tiếng nước ngoài bằng hệ thống chữ cái và các kí hiệu văn tự của chữ Việt, không phụ thuộc vào chữ viết của tiếng nước ngoài, cũng không cần căn cứ vào ý nghĩa của từ.

Ví dụ : Nguyên ngữ phiên âm

Marseille (tên một thành phố của Pháp) Mác – xây

Pithagore (tên nhà toán học) Pi –ta –go.

* BÀI TẬP

Bài tập 1

Hãy giải thích vì sao các trường hợp dưới đây lại viết **ng/ngh** và **g/ng**

- *ngô, ngày, người, nga, ngân, ngủ, ngáy, ngon, ngoan, ngừng, gương, nguội, nguyên, nguyệt, nông, ngờ, ngát, ngậm, ngám.*

- *nghệ, nghề, ghen, nghèo, nghênh, nghi, nghĩ, nghiêm, nghĩa, nghị, nghiên, nghìn nghịt, nghiêm số, nghĩa quân, nghị định, nghỉ tay.*

- *nghiệt ngã, nghiện ngập, nghịch ngợm, nghiêm ngặt, nghi ngờ, gốc gác, nghề nông, nghi ngút, ghen ngào.*

- *nhà ga, con gà, gà găm, gà bán, gan góc, gác lửng, gạch hoa, gánh vác, gây gổ, gáp gáp, gàn gỏi, gây còm, gây chuyện, gây gợn.*

- *dì ghẻ, ghe thuyền, ghen ghét, ghi chép, ghìm nén, ghi âm, ghé.*

Bài tập 2

Hãy giải thích vì sao âm đệm trong các chữ dưới đây khi viết **u**, khi lại viết **o**:

- *quân đội, quán quân, quăn queo, quê quán, quyết chiến, thuyền chuyên, quyền lợi, quấy phá, quý mến, quyền quý.*

- *loanh quanh, ngoay ngoáy, hân hoan, hoạn nạn, hoán vị,*

Bài tập 3

Hãy giải thích vì sao các trường hợp dưới đây lại viết **c /k /q**:

- *ca hát, cái ca, con cò, chim cú, cách biệt, cách mạng, can đảm, cọ xát, cãi lộn, cạn chén, cạm bẫy, cao kiến, cung cấp.*

- *kè nhè, kẻ cả, kem que, kèm nhèm, kém cạnh, kèo nhèo, kéo kẹt, keo cú, kế thừa, kênh càng, kéch xù, kết thúc, kêu nài, kêu vang.*

- *qua lại, quả tang, quá bán, quá chừng, quái ác, quái vật, quan hệ, quán triệt, quản lý, quang quẻ, quảng cáo, quạnh quẽ, quắc thước.*

Bài tập 4

Đọc phân biệt **r / d / gi** trong đoạn văn sau :

Gió bắt đầu thổi mạnh. Bỗng cơn dông ùn ùn thốc tới. Mây ở đâu từ dưới rừng xa đùn lên đen xì như núi, bao trùm gần kín cả bầu trời. Gió thổi ngày càng mạnh, ầm ầm ù ù. Cây đa cổ thụ, cành là rậm xùm xòa đang quăn lên quật xuống. Trời mỗi lúc một tối sầm lại. Vũ trụ quay cuồng trong cơn gió mãnh liệt. Những tia chớp xé rách bầu trời đen kịt, phát ra những tiếng nổ kinh thiên động địa.

(Đoàn Giỏi)

Bài tập 5

Chữa lại những chữ viết sai **l/n** và **s/x** trong các từ dưới đây:

Vùng lụt nội, lò lung vôi, không nói nên lời, lập nên, thật náo xược, trèo lên cây bưởi, no liệu cơm nước, liềm vui to lớn, thật là đáng no sợ, lỗi niềm, lổ ra cuộc chiến tranh, lăm mươi ngày, nôn thốc lên tháo, lương nhờ cửa phật.

Sẻ rách tờ giấy, tóc sũa trước trán, nâng cao năng xuất, xợi dây sích, đẩy mạnh suất khẩu, nói xen vào, dư luận xôn xao, quanh quẩn số nhà, xa cơ lỗ vận, ăn gió năm xương, thật là xáng dạ, con chim xáo, ngã xấp mặt, xóng to gió lớn, sức khỏe xuy xụp.

Chương 4

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

4.1. Cấu trúc nội dung của văn bản

4.1.1. Định nghĩa về cấu trúc nội dung của văn bản

Với tư cách là “hành động”: Cấu trúc nội dung của văn bản là thiết lập (mạng) các quan hệ nghĩa – logic (hợp lí) giữa các yếu tố nghĩa (các bộ phận của nội dung) được phản ánh để tạo nên cái khung ý nghĩa cho một văn bản.

Với tư cách là “sản phẩm”: Cấu trúc nội dung của văn bản là (mạng) các quan hệ nghĩa – logic (hợp lí) xác lập được giữa các yếu tố nghĩa (các bộ phận của nội dung) được phản ánh trong văn bản.

4.1.2. Mạch lạc của văn bản

Trong phạm vi trường học, có thể định nghĩa:

Mạch lạc là sự nối kết có tính chất hợp lí về mặt nghĩa và về mặt chức năng, được trình bày trong quá trình triển khai một văn bản (như một truyện kể, một cuộc thoại, một bài nói hay bài viết...), nhằm tạo ra những sự kiện nối kết với nhau hơn là sự liên kết với câu.

4.1.2.1. Đề tài và chủ đề của văn bản

(Xem chương 1, mục 1.1, tiểu mục 1.1.1.)

Một trong những đặc trưng về yếu tố nội dung của văn bản là sự thống nhất về đề tài hoặc chủ đề của văn bản. Tên gọi đề tài – chủ đề ở đây để chỉ cả đề tài (cái được nói đến) lẫn chủ đề (vấn đề chủ yếu).

Đề tài của văn bản là vật, việc, hiện tượng được nói đến trong văn bản.

Chủ đề là vấn đề chủ yếu mà người tạo văn bản muốn giải quyết trong văn bản.

Ví dụ: Muốn bàn về “lòng dũng cảm” (chủ đề), người tạo văn bản có thể chọn “anh bộ đội” hay “em thiếu niên” trong một hành động nào đó để làm đề tài.

Tuy nhiên, sự phân biệt đề tài với chủ đề không phải bao giờ cũng dễ dàng và minh bạch như vậy.

4.1.2.2. Liên kết chủ đề và liên kết logic

a. Liên kết chủ đề

Liên kết chủ đề là sợi dây kết nối hợp lí giữa những vật, việc được nói đến trong các câu có liên kết với nhau.

Liên kết chủ đề có thể thực hiện theo hai cách:

- *Duy trì chủ đề*: là nhắc lại cùng một vật, một việc nào đó trong các câu liên kết với nhau. Các phép liên kết dùng để duy trì chủ đề gồm có: lặp từ vựng, thế đồng nghĩa, thế đại từ, tinh lược yếu, tinh lược mạnh. Với 5 phép liên kết này có thể tạo ra một chuỗi chủ đề đồng nhất, tức là duy trì được một chủ đề qua suốt chuỗi câu liên kết với nhau.

Ví dụ: [...] Nhưng **ông Cửu** không đi nhìn con gái làng. **Ông** đứng chỗ này một lát, đứng chỗ kia một lát. Rồi **ông** đến chỗ hai bàn làm cỗ và đứng xem. **Ông** xem, rồi bàn tán, rồi chia cỗ họ. **Ông** nhắc cỗ trên bù cỗ dưới, vật đống nọ, bỏ đống kia [...].

(Nam Cao)

- *Triển khai chủ đề*: là cùng với một (hoặc vài) chủ đề cho, đưa thêm vào một hoặc những chủ đề (vật, việc) khác nữa có liên quan với chủ đề có liên quan với chủ đề ban đầu. Các phép liên kết dùng để triển khai chủ đề gồm có: phép liên tưởng, phép đối (ít dùng). Với hai phép liên kết này có thể tạo ra chuỗi chủ đề khu biệt.

Ví dụ: Hôm qua **em** tới trường

Mẹ dắt tay từng bước

Hôm nay **mẹ** lên nương

Một mình **em** tới lớp.

Trường của em be bé

Nằm lặng giữa rừng cây

Cô giáo em tre trẻ

Dạy em hát rất hay.

Hương rừng thơm đời vắng

Nước suối trong thì thâm....

Cọ xoè ô che nắng

Râm mát đường em đi.

(Minh Chính)

Trong bài thơ nói về em bé đi học thì *rừng cây* trong *Trường của em be bé*; *Nằm lặng giữa rừng cây*, về sau trở thành bộ phận quan trọng trong các chủ đề con *hương rừng*, *nước suối*, *cọ*.

b. Liên kết logic

Có thể xem liên kết logic ở hai phạm vi rộng hẹp khác nhau: Bên trong một câu và giữa câu với câu.

Ví dụ về liên kết logic giữa vật với đặc trưng của nó trong một câu, đối chiếu:

(a) **Chó sữa**: nêu đặc trưng hành động của chó là hợp lí.

(b) **Cá sữa**: năng lực “sữa” để nêu đặc trưng của cá là không hợp lí.

4.2. Cấu trúc hình thức của văn bản

4.2.1. Định nghĩa về cấu trúc hình thức

Cấu trúc hình thức (bố cục) là cái hình thức khái quát có được nhờ các bộ phận ý nghĩa (các yếu tố nghĩa) được lắp ráp, tổ hợp, phản ánh được cấu trúc nội dung của văn bản.

4.2.2. Liên kết hình thức

4.2.2.1. Định nghĩa: Liên kết hình thức là tên gọi quy ước để chỉ các phương tiện hình thức của ngôn ngữ, được dùng để diễn đạt các quan hệ nghĩa.

Phương diện liên quan trực tiếp đến liên kết hình thức giữa câu với câu là phương diện nghĩa.

4.2.2.2. Các phương thức liên kết hình thức

a. Phép quy chiếu

- Quy chiếu chỉ ngôi: đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu.

Ví dụ: *Điền nghĩ đến cái tính bủn xỉn của đàn bà. **Họ** may áo vật để cất đi.*

(Nam Cao)

- Quy chiếu chỉ định: đại từ chỉ định vật gần, vật xa, như *đó, nọ, này, kia*, định vị không gian như *đây, kia* và định vị thời gian như *(lúc) ấy, bây giờ...*

Ví dụ: *Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. **Đó** là một truyền thống quý báu của ta.*

(Hồ Chí Minh)

- Quy chiếu so sánh : các tính từ, phó từ (trạng từ) mang ý nghĩa so sánh như *đúng, chính, giống, hết, như, khác, bằng, tương tự, hơn, kém...*

Ví dụ : *Bạn tôi thích áo **màu đỏ**. Tôi thì thích **màu khác** cơ.*

b. Phép thế

- Thế danh từ

Ví dụ : *Anh dùng **cái bút** này. **Cái kia** hỏng rồi.*

- Thế động từ

Ví dụ : Buổi sáng Hùng **dậy sớm và tập thể dục**. Ngày nào Hùng cũng làm **thế**.

- Thế cho mệnh đề (kết cấu chủ - vị)

Ví dụ : **Nước ta là một nước văn hiến**. Ai cũng bảo **thế**.

c. Phép tỉnh lược : Về thực chất, phép tỉnh lược cũng là một cách thế, chỉ có điều là thế bằng zero.

- Tỉnh lược danh từ

Ví dụ : **Quyên mò thắt lưng Ngạn lấy bi đông**. Cô lác nhẹ **(o)**.

(Anh Đức)

- Tỉnh lược động từ

Ví dụ : **Chị chuyện trò giảng giải, khuyên anh phân cung**. Cuối cùng anh cũng bằng lòng **(o)**.

(Trần Hiếu Minh)

- Tỉnh lược mệnh đề

Ví dụ :

- **Thưa ông, người chết đã gần năm tháng, sao lại còn phải đóng sưu ?**

Lí trưởng quát :

- **Mày đi mà hỏi ông Tây, tao không biết (o)**.

(Ngô Tất Tố)

b. Phép nối

- Nối bổ sung : và, vả lại, với lại, thêm vào đó, hơn nữa, ngoài ra, tương tự, mặt khác, ấy là chưa kể (chưa nói đến), hay là...

- Nói nghịch đối : nhưng, tuy, còn, thực ra là, trái lại, ngược lại, thay vào đó là...

- Nói nguyên nhân : vì, để, với lí do (là), cho nên, kết quả là, nếu, như (là), trong hoàn cảnh (là), với điều kiện (là)...

- Nói thời gian : (trong) lúc đó, (lúc) bấy giờ, đồng thời, cùng lúc ấy, vào dịp, ngay lập tức, trước đó, trên đây, sau đó, sau này, về sau, rồi...

c. Phép liên kết từ vựng

- Lặp từ ngữ
- Dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa và trái nghĩa ;
- Phối hợp từ ngữ.

4.2.2.3. Liên kết hình thức và sự thể hiện mạch lạc của văn bản

a. Mạch lạc thể hiện trong tính thống nhất đề tài - chủ đề

Ví dụ : *Cắm bơi một mình trong đêm. Đêm tối bung không nhìn rõ mặt đường. Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm. Khung cửa xe phía cô gái ngói lồng đầy bóng trắng. Trăng bỗng bèn nổi lên qua dãy Pú Hồng. Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định đến gió mùa đông bắc ở miền Bắc nước ta. Nước ta bây giờ của ta rồi ; cuộc đời bắt đầu hừng sáng.*

Chuỗi câu trên không thể trở thành một văn bản được, vì nó không có một đề tài – chủ đề thống nhất.

b. Mạch lạc thể hiện trong tính hợp lí (logic) của sự triển khai mệnh đề

Ví dụ : *Anh ấy đã từng đi đánh trận nhiều nơi. Anh đã bị hai phát đạn. Một phát ở đùi. Một phát ở Đèo Khế.*

Người kể chuyện đã vi phạm tính logic trong triển khai mệnh đề. Vì câu mệnh đề cuối cùng không ăn nhập được với phần văn bản đi trước, tức là không mạch lạc với phần văn bản đi trước.

c. Mạch lạc thể hiện trong trình tự hợp lí giữa các câu (mệnh đề)

Ví dụ : *Tôi đang phiên gác. Tôi đã thấy quân địch tiến đến. Tôi đã nổ súng. Tôi đã đánh bật được cuộc tấn công.*

Ví dụ trên là một chuỗi câu thể hiện được quan hệ nguyên nhân và nhờ đó làm cho chuỗi câu có được mạch lạc.

d. Mạch lạc thể hiện trong khả năng dung hợp nhau giữa các hành động ngôn ngữ

Ví dụ : A : *Có điện thoại kìa.* (yêu cầu)

B: *Anh đang tắm.* (xin lỗi)

A: *Thôi được.* (chấp nhận việc xin lỗi)

Ví dụ này phân tích như sau: Khi người ta yêu cầu mình làm một việc gì mà nếu mình không làm được thì xin lỗi là chuyện bình thường, khi người ta xin lỗi thì hoặc chấp nhận việc xin lỗi hoặc tiếp tục yêu cầu.

*** CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

1. Cấu trúc nội dung của văn bản được hiểu như thế nào ?
2. Tìm một truyện kể nhỏ và phân tích cấu trúc nội dung và bố cục của truyện đó.
3. Cấu trúc chủ đề được hiểu như thế nào ? Làm sao để phát hiện cấu trúc chủ đề của một văn bản cụ thể ?
4. Bằng cách nào có thể chứng minh được rằng mạch lạc có vai trò quyết định trong việc hình thành văn bản chứ không phải là liên kết ?
5. Mạch lạc trong quan hệ với đề tài – chủ đề của các câu biểu hiện như thế nào ? Cho ví dụ và phân tích.
6. Quy chiếu trong ngôn ngữ học được hiểu như thế nào ? Kiểu quy chiếu nội hướng được phân biệt thành những kiểu nào ? Cho ví dụ minh họa.

7. Tìm trong phần trích sau đây phương tiện liên kết thuộc phép liên kết lặp từ ngữ và qua đó chỉ ra vai trò quan trọng của phương tiện đó đối với nội dung của đoạn văn.

Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Tư cố chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển lịch sử. Trong thế kỷ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.

(Vũ Khoan)

8. Tìm trong đoạn trích sau đây những phương tiện liên kết thuộc phép quy chiếu chỉ định, phép thế, phép nối.

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trừ phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học « thời thượng » nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề.

(Vũ Khoan)

Chương 5

CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN

5.1. Kích thước của đoạn văn

Về kích thước, đoạn văn có thể gồm nhiều câu, hoặc được làm thành từ chỉ một câu và câu này có thể là một từ, hoặc cũng có đoạn văn được làm thành từ một câu không trọn vẹn.

5.2. Tổ chức các đoạn văn trong một tiểu văn bản (vấn đề tách đoạn)

5.2.1. Tác dụng của việc chia tách đoạn văn

- Tạo cơ sở hình thức cho cấu tạo của văn bản.
- Tạo sắc thái bổ sung ý nghĩa có tính chất tu từ học.

5.2.2. Căn cứ để chia tách đoạn văn

5.2.2.1. Chia tách đoạn văn theo chức năng của nó trong tổng thể ngôn ngữ lớn hơn nó: Phần mở; phần thân; phần kết.

5.2.2.2. Chia tách thành đoạn văn theo các phương diện ý nghĩa

- Theo sự việc, thời gian, không gian trong một sự kiện lớn.
- Theo những sự việc trái nhau
- Theo sự khác nhau về nhiệm vụ
- Theo những vấn đề nhỏ khác nhau bên trong một vấn đề lớn

5.3. Phân loại các đoạn văn trong một tiểu văn bản

5.3.1. Các loại đoạn văn phân loại theo chức năng

- *Mở văn bản, đoạn văn mở đầu*, làm nhiệm vụ của phần mở.
- *Triển khai văn bản, đoạn văn luận giải*, làm nhiệm vụ của phần thân.

- *Đóng văn bản, đoạn văn kết thúc*, làm nhiệm vụ của phần kết .

- *Chuyển tiếp ý, đoạn văn chuyển tiếp*, làm nhiệm vụ liên kết đoạn văn hay phần văn bản trước nó hoặc sau nó.

5.3.2. Các loại đoạn văn phân loại theo cấu trúc logic

5.3.2.1. Cấu trúc ngữ âm

Cấu trúc ngữ âm bao gồm trong việc hiệp vần, phân nhịp, số lượng âm tiết, tạo hình tượng bằng âm thanh...

Ví dụ : *Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy **tâm vông** đã dựng nên **thành đồng Tổ quốc** ! Và sông Hồng **bắt khuấy** có cái chông tre.*

(Thép Mới)

5.3.2.2. Cấu trúc cú pháp

a. Song hành cú pháp (lặp cú pháp) – (Xem Chương 2, mục 2.2, tiểu mục 2.2.2.)

b. Quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu)

Ví dụ: *Huấn đi về trạm máy. **Một mình, trong đêm.***

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Câu in đậm ở ví dụ trên giữ chức vụ cú pháp trạng ngữ của tổ hợp động từ *đi về* ở câu đứng trước nó.

5.3.2.3. Cấu trúc tuyến tính (theo nghĩa)

a. Trật tự diễn đạt quan hệ đồng thời

Ví dụ: *Phó lí, trương tuần cũng như tộc biểu, tuần phu, tuy không phải làm việc gì, ai nấy vẫn sơ tóc gáy chạy xuôi chạy ngược. Phó hội, thủ quỹ đối nhau với thư kí, chường bạ, mỗi người khoanh tay đứng tựa mỗi cột, dáng bộ len lét như rắn mông năm. Chánh tổng ngồi ngáp vặt cạnh bức câu lon, con ruồi đậu mép không*

muốn đuôi. Chánh hội luôn tay giở cuốn sổ thuế, hai mắt vẫn lăm lét trông đi đặng nào!

(Ngô Tất Tố)

b. Trật tự diễn đạt quan hệ thời gian trước sau

Ví dụ: Lí cữu vớ miếng mảnh châu ở cạnh cột đình, toan rạch vào trán. Trương tuần vội vàng chạy đến giật được, vớt đi. Hấn xốc vào nách lí cữu và vực ra cửa. Rượu, thịt, rau, đậu, tạt trong miệng ông lí cữu thông thốc tuôn ra thềm đình.

(Ngô Tất Tố)

c. Trật tự diễn đạt quan hệ gần xa (hẹp rộng) trong cách hiểu sự vật

*Ví dụ: **Chỉ người**, nghĩa hẹp là **gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn**. Nghĩa rộng là **đồng bào cả nước**. Rộng nữa là **cả loài người**.*

(Hồ Chí Minh)

d. Trật tự diễn đạt quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện

*Ví dụ: **Phát súng nổ**. Em bé từ lưng trâu ngã lăn xuống.*

(Anh Đức)

5.3.2.4. Đoạn văn theo kiểu diễn dịch và kiểu quy nạp

(Xem chương 2, mục 2.2, tiểu mục 2.2.1. và 2.2.2)

5.3.2.5. Cấu trúc đề - thuyết

Cấu trúc đề - thuyết là hiện tượng phổ quát có mặt trong mọi ngôn ngữ. Nó là một kiểu cấu trúc riêng của câu khi xét câu như một bộ phận trong văn bản, tức là trong quan hệ với câu đứng trước hay câu đứng sau, hoặc xét câu trong tình huống sử dụng.

Trong một câu, nếu câu đó chia thành hai bộ phận, thì phần đề bao giờ cũng đứng trước phần thuyết.

Ví dụ: Trước sự việc con chó cắn con mèo, tiếng Việt có hai cách diễn đạt:

(a) **Con chó cắn con mèo.**

(b) **Con mèo bị con chó cắn.**

Việc chọn *con chó* hay *con mèo* để đưa vào phần đề thường có cơ sở trong cách nhìn sự việc này, chứ không phải ngẫu nhiên. Với chức năng như vậy cũng đã thấy được cấu trúc đề - thuyết thuộc phạm trù cấu tạo văn bản.

Có hai cách sắp xếp (trình bày) phần đề - phần thuyết :

a. Sắp xếp câu theo lối móc xích (đề - thuyết)

Đây là cách sắp xếp phần đề của câu đứng sau có chứa những từ ngữ nằm ở phần thuyết của câu đứng trước, làm cho hai phần ấy như « móc » vào nhau, (về phương diện liên kết, ở đây thường gặp phương thức lặp từ vựng và phương thức quy chiếu).

Ví dụ : *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.*

(Phạm Văn Đồng)

b. Sắp xếp câu theo lối song hành (đề - thuyết)

Đây là cách sắp xếp phần đề và phần thuyết của câu này song đôi với phần đề và phần thuyết của câu (hữu quan) khác, (về phương diện liên kết, ở đây thường gặp phương thức lặp từ vựng và phương thức phối hợp từ vựng).

Ví dụ : *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

[...] *Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.*

(Hồ Chí Minh)

5.4. Quan hệ giữa các đoạn văn trong văn bản

Quan hệ giữa các đoạn văn trong văn bản thể hiện qua sự liên kết. Liên kết giữa đoạn văn với đoạn văn trong một văn bản cũng sử dụng các phương thức liên kết đã trình bày ở trên và xét về mặt lí thuyết hiện đang dùng thì không có gì khác biệt.

Tuy nhiên, trong thực tiễn dạy học làm văn, cần chú ý đến hai phương tiện có tác dụng nối kết nhưng không phải là phương thức liên kết :

- Câu chuyển tiếp (câu nối)
- Đoạn văn chuyển tiếp

* CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đoạn văn được hiểu như thế nào ?
2. Việc chia tách đoạn văn có tác dụng gì ?
3. Xét về mặt cấu tạo, có thể chia đoạn văn thành mấy loại ? Cho ví dụ về từng loại.
4. Việc chia tách thành đoạn văn thường căn cứ vào những tiêu chuẩn gì ? Hãy cho ví dụ về cách chia tách thành đoạn văn và nêu rõ căn cứ của việc chia tách đó.
5. Câu đề trong đoạn văn có chức năng gì ? Trong đoạn văn dưới đây, câu nào là câu đề ? Hãy phân tích quan hệ nghĩa của câu đầu và câu cuối với các phần bên trong câu đứng giữa.

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.

(Nguyễn Đình Thi)

Chương 6

CÁC LOẠI VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

6.1. Vấn đề phân loại văn bản

6.1.1. Tiêu chuẩn để phân loại văn bản

- Mặt hình thức từ ngữ hay mặt cấu tạo hình thức của văn bản.
- Mặt ý nghĩa: có 2 loại nhỏ:
 - + Ý nghĩa phản ánh sự việc được nói đến (nghĩa biểu hiện hay nghĩa miêu tả).
 - + Ý nghĩa chỉ quan hệ của người nói đối với sự vật được phản ánh và đối với người nghe (nghĩa tình thái hay nghĩa liên nhân).

6.1.2. Điều cần quan tâm về phân loại văn bản trong việc tạo lập văn bản

- Tính nhiều mặt trong việc nhận diện văn bản cần tạo lập.
- Từ các loại văn bản đến các loại nguyên mẫu

6.2. Các loại văn bản tiếng Việt

6.2.1. Văn bản tự sự

6.2.1.1. Sơ bộ về tự sự

Tự sự là loại văn bản thường được nhắc đến đầu tiên khi bàn về các loại văn bản. Hiểu như một văn bản, tự sự (truyện kể) được coi là một sản phẩm, và người ta tìm đặc trưng của sản phẩm ấy để hình thành các định nghĩa.

Các bước của một truyện kể (hay một chuỗi câu thuộc loại truyện kể) gồm có:

- Tình huống ban đầu với chức năng định hướng.

- Phần các sự kiện gồm các hành động và các hành động phản hồi, với chức năng tạo sự định giá.

- Tình huống kết thúc.

- Từ phần các sự kiện, một cách hiển ngôn hoặc hàm ẩn rút ra nhận định về luân lí.

Tóm lại, hiểu một cách chung hơn và có tính chất sơ bộ, với tư cách là một văn bản, tự sự là chuỗi các sự kiện nối tiếp trong thời gian (được tích hợp trong một hành động tổng thể gồm có phần bắt đầu, phần giữa và phần kết thúc), có đề tài, được diễn đạt bằng các câu (các vị từ) chuyển đổi, và qua đó mà rút ra nhận định về luân lí.

6.2.1.2. Các yếu tố cần xem xét trong văn bản tự sự:

- Chuỗi các sự kiện.

- Một chủ đề (ít ra là phải có một chủ thể là người hành động (có thể là người hoặc không phải người)).

- Các câu (vị từ) chuyển đổi.

- Một quá trình hợp nhất các sự kiện thành một hành động tổng thể.

- Quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện.

- Sự đánh giá kết thúc (hiển ngôn hoặc hàm ẩn).

6.2.2. Văn bản miêu tả

6.2.2.1. Sơ bộ về miêu tả

Một trong những cách định nghĩa về miêu tả: là một “kiểu trình bày những phương diện khác nhau mà nhờ chúng người ta có thể nhận ra một vật, và kiểu trình bày đó giúp hiểu được vật ít ra là một phần nào đó”.

Việc miêu tả liên quan đến nhiều phương diện:

- Đo đạc địa hình (khi miêu tả cảnh núi sông, khu vườn);
- Tính toán thời gian (thời điểm, thời đại có tác dụng nêu đặc trưng của sự kiện);
- Chú ý đến tập quán, tài năng, đức hạnh (của nhân vật được miêu tả);
- Làm chân dung (tạo chân dung bằng ngôn từ);
- Đối chiếu song song (với những vật thể khác nhau);
- Lập bảng (khi miêu tả những hiện tượng tự nhiên, hiện tượng vật lí...);
- Tạo hình ảnh linh hoạt;
- v.v...

6.2.2.2. Bốn thao tác lớn trong miêu tả

- Thao tác chốt đề tài.
- Thao tác định hướng.
- Thao tác đặt cái được miêu tả vào các kiểu quan hệ.
- Thao tác mở rộng bằng các đề tài bậc dưới.

6.2.3. Văn bản lập luận

6.2.3.1. Sơ bộ về lập luận

Lập luận có thể được xem xét ở phương diện cách cấu tạo. Cấu tạo chung của lập luận là mối quan hệ giữa luận cứ và kết luận. Như vậy, trong lập luận có luận cứ, kết luận và quan hệ lập luận.

- Luận cứ còn gọi là cái cho sẵn hay tiền đề, được dùng làm chỗ dựa cho một mệnh đề hay một lí thuyết (giữ vai trò kết luận), hoặc dùng để phản bác lại mệnh đề hay lí thuyết đó. Luận cứ gồm có hai loại:

- + Luận cứ là bằng chứng (vật chứng, nhân chứng);

+ Luận cứ là lí lẽ, tức là điều suy luận hay một luận điểm, một nguyên tắc đã được chứng minh.

- Kết luận là cái mệnh đề hay lí thuyết cụ thể được lấy làm đúng và được đưa ra để bênh vực bằng các luận cứ. Trong các bài thuộc kiểu nghị luận trước đây, cái tương đương với kết luận thường được gọi là luận đề, và hiểu là đề tài, vấn đề cụ thể được lấy làm đúng, được đưa ra để tìm kiếm sự đồng tình, và dùng luận cứ để bảo vệ.

- Quan hệ lập luận là quan hệ giữa luận cứ với kết luận.

6.2.3.2. Hai kiểu lập luận tiêu biểu

- Lập luận giản đơn có hai luận cứ không cùng hướng tới kết luận;

Ví dụ về lập luận giản đơn có một luận cứ:

Nắng hạn lâu ngày, mùa màng sẽ thất thu.

Ví dụ về lập luận giản đơn có hai luận cứ cùng hướng tới kết luận:

Đường xấu mà lại còn trơn nữa, xe không thể chạy nhanh được.

Ví dụ về lập luận giản đơn có hai luận cứ, không cùng hướng tới kết luận

Đường xấu nhưng chúng ta đi sớm thì (chúng ta) vẫn đến kịp giờ.

Trường hợp được coi là mẫu biểu của kiểu lập luận giản đơn là trường hợp lập luận có hai luận cứ nghịch hướng nhau, trong đó luận cứ mạnh vắng mặt.

Ví dụ:

(a) *Chiếc áo này kiểu đẹp nhưng tôi không thích.*

Hai mệnh đề hiển lộ ở đây là *chiếc áo này kiểu đẹp* và *tôi không thích*, trong đó mệnh đề đầu là luận cứ, mệnh đề sau là kết luận. Với những lập luận như vậy, trong điều kiện có thể người ta thường dễ dàng nêu ra câu hỏi "Vì sao vậy". Chính

câu trả lời cho câu hỏi này là luận cứ mạnh, chẳng hạn “(vì) *chất vải không mát*”.
“(vì) *không hợp với tuổi tôi*”. v.v...

Khi đưa câu trả lời vào, lập luận trên thường có dạng sau đây (luận cứ mạnh in đậm):

(a") *Chiếc áo này kiểu đẹp nhưng (vì) chất vải không mát, (nên) tôi không thích.*

Qua (a"), người phân tích có thể nhận ra rằng từ *nhưng* trong (a) thực ra không phải là yếu tố đánh dấu kết luận mà là đánh dấu một mệnh đề hàm ẩn làm luận cứ mạnh.

<i>Chiếc áo này kiểu đẹp</i>	<i>NHƯNG</i>	<i>chất vải không mát</i>
↓		↓
Kết luận thuận <i>Tôi thích</i>	←-----→	Kết luận nghịch <i>tôi không thích</i>

Chính mệnh đề “*chất vải không mát*” là luận cứ mạnh và nó hướng đến kết luận nghịch “*tôi không thích*” (có mặt trong (a), còn luận cứ “*chiếc áo này kiểu đẹp*” hướng được đến kết luận thuận với nó “*tôi thích*”, nhưng kết luận này, cùng như luận cứ mạnh vừa nêu, không có cơ hội xuất hiện, không được sử dụng trong (a).

- Tam đoạn luận

Tam đoạn luận là lập luận có ba mệnh đề, trong đó hai mệnh đề làm luận cứ và một mệnh đề kết luận. Hai mệnh đề làm luận cứ của tam đoạn luận được gọi là tiền đề. Đại tiền đề nêu cái chung bao quát được nhiều sự vật, tiểu tiền đề nói về cái riêng hay cái bộ phận. Kết luận của tam đoạn luận là kết luận về cái riêng, cái bộ

phận. Tam đoạn luận, vì vậy, thuộc về kiểu suy lí diễn dịch (suy lí đi từ cái chung đến cái riêng), cho nên dù trình bày theo cách nào nó cũng vẫn là một suy lí diễn dịch.

Ví dụ:

(a) *Sức khoẻ là niềm hạnh phúc, người nào mạnh khoẻ thì người đó hạnh phúc.*

"*Sức khoẻ là niềm hạnh phúc*" là cái chung, cái lẽ đúng đối với mọi người, mệnh đề này là đại tiền đề (Đtđ). "*Người nào mạnh khoẻ*" là điều nói về cái riêng, về cái người có sức khoẻ đó (hoặc là tôi, hoặc là mày, hoặc là nó, hoặc là cả ba người, đây là tiểu tiền đề (Ttđ). "*Người đó (là người) hạnh phúc*" là kết luận (Kl), và kết luận về cái riêng nói ở tiểu tiền đề.

Trong việc trình bày một tam đoạn luận cần chú ý hai hiện tượng sau đây.

+ Một tam đoạn luận có thể trình bày dưới sáu dạng, và ở dạng nào nó cũng là suy lí diễn dịch. Sáu dạng đó là: Đtđ - Ttđ – Kl; Đtđ - Kl – Ttđ; Ttđ - Đtđ - Kl; Ttđ - Kl – Đtđ; Kl - Đtđ – Ttđ; Kl - Ttđ - Đtđ; dạng đầu tiên được coi là dạng quy chuẩn để tiện làm việc chứ không phải là dạng bắt buộc.

Ví dụ:

Đtđ *Sức khoẻ là hạnh phúc.* Đtđ *Sức khoẻ là hạnh phúc.*

Ttđ *(mà) Anh có sức khoẻ.* Kl *(và) Anh hạnh phúc.*

Kl *(nên) Anh hạnh phúc.* Ttđ *(vì) Anh có sức khoẻ.*

Ttđ *Anh có sức khoẻ.* Ttđ *Anh có sức khoẻ.*

Đtđ *(mà) Sức khoẻ là hạnh phúc.* Kl *(nên) Anh hạnh phúc.*

Kl *(nên) Anh hạnh phúc.* Đtđ *(vì) Sức khoẻ là hạnh phúc.*

Kl *Anh hạnh phúc.* Kl *Anh hạnh phúc.*

Đtđ (vì) *Sức khoẻ là hạnh phúc.* Ttđ (vì) *Anh có sức khoẻ.*

Ttđ (mà) *Anh có sức khoẻ.*

Đtđ (mà) *Sức khoẻ là hạnh phúc.*

+ Xác định một tam đoạn luận bằng cách nhận ra ba mệnh đề (đại tiền đề, tiểu tiền đề, kết luận) có thể có trong nó, và ba mệnh đề đó có được diễn đạt đầy đủ hay không được diễn đạt đầy đủ, chúng vẫn làm thành một tam đoạn luận.

Tam đoạn luận dùng trong tình huống cụ thể cũng có thể có dạng khuyết một hoặc hai mệnh đề trong số ba mệnh đề nói trên, và nhờ tình huống những mệnh đề khuyết có thể phục hồi được.

Ví dụ có một tam đoạn luận đầy đủ như sau:

(b) *Sức khoẻ là hạnh phúc. Anh có sức khoẻ. Anh là người hạnh phúc.*

Tam đoạn luận này, tùy tình huống, có thể xuất hiện dưới các dạng khuyết mệnh đề.

6.2.3. Văn bản giải thích

6.3.1. Sơ bộ về giải thích

Trên cơ sở mối quan hệ với câu hỏi “*Vì sao?*”, một văn bản hay một chuỗi câu (mệnh đề) giải thích có gồm ba bước sau đây:

Bước nêu vấn đề + Bước giải thích + Bước kết luận – đánh giá

Bước nêu vấn đề có thể đánh dấu bằng *vì sao...*, bước giải thích có thể đánh dấu bằng *(là) vì...*

Ví dụ:

Vì sao họ chưa đến? + Vì xe hỏng dọc đường + Ta chờ một lát nữa vậy.

6.3.2. Một số hiện tượng cần chú ý trong lời văn giải thích

Ví dụ:

Con mèo là động vật ăn thịt.

Đối với trẻ em, động vật có thể là từ mới lạ, cho nên thay vì *động vật* có thể dùng con vật:

Con mèo là con vật ăn thịt.

(a) Giải thích theo kiểu "trực quan", tức là dùng sự vật thực để giải thích từ ngữ cần giải thích.

(b) Cách giải thích có tính khoa học, chặt chẽ hơn, là nêu chủng loại của vật và nêu đặc trưng cụ thể để thu hẹp dần khái niệm chủng loại. Chẳng hạn từ *con cá* được *Từ điển tiếng Việt* (2000, do Hoàng Phê chủ biên) giải thích như sau: *cá là động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây.*

Trong định nghĩa này có năm yếu tố.

- "*động vật*": yếu tố chỉ *chủng loại* lớn, đối lập với "*thực vật*";
- "*có xương sống*": chỉ chủng loại nhỏ hơn, đối lập với "*không xương sống*";
- "*ở nước*": chỉ chủng loại nhỏ hơn nữa, đối lập với "*ở cạn*" và "*lưỡng cư*";
- "*thở bằng mang*": chỉ loại cụ thể hơn, đối lập với "*thở bằng phổi*";
- "*bơi bằng vây*": chỉ loại cụ thể hơn nữa, đối lập với "*bơi bằng chân*";

(như ở con vịt).

Với các từ ngữ chỉ hành động, tính chất, hiện tượng tâm lí cũng có dùng cách nêu đặc trưng chung với các hiện tượng cùng loại và nêu đặc trưng cụ thể hơn của từ ngữ được giải thích để làm rõ nội dung của nó.

Ví dụ từ *đi* trong câu *Em bé đi trong sân* có thể được định nghĩa bằng các yếu tố nghĩa như sau:

Đặc trưng chung: sự tự di chuyển của người và động vật bằng động tác liên tiếp của chân (chung với *chạy*, hay *nhảy lò cò* chẳng hạn).

(c) Tùy theo yêu cầu của công việc, sự giải thích (hay định nghĩa) thể tuân theo những mức độ chính xác khác nhau. Giải thích ở độ chính xác cao (có thể gọi là định nghĩa chặt, như trong từ điển) đòi hỏi phải đáp ứng tính đồng nhất giữa yếu tố được giải thích, tức từ ngữ cần làm rõ ngữ và thường đứng trước từ *là*, với yếu tố giải thích, tức từ ngữ dùng làm định nghĩa cho yếu tố được giải thích và thường đứng sau từ *là*. Cách định nghĩa từ *cá* trên đây là một ví dụ về trường hợp thoả mãn tính đồng nhất.

(d) Việc giải thích (hay định nghĩa) một vật, việc, hiện tượng có thể xuất phát từ những góc nhìn khác nhau tùy theo tình huống sử dụng.

Chẳng hạn cùng một đối tượng là "ngôn ngữ" có thể gặp ba cách định nghĩa rất khác nhau:

- *Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu của loài người" (Lênin)*

- *Ngôn ngữ là "thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu" của dân tộc.*

- *Ngôn ngữ một hệ thống kí hiệu*

Định nghĩa đầu tiên xét ngôn ngữ về công dụng (chức năng) của nó trong xã hội loài người. Định nghĩa thứ hai xét ngôn ngữ về mặt giá trị lịch sử trong đời sống của một dân tộc. Định nghĩa thứ ba xét ngôn ngữ trong bản thân nó, tức xét thực chất tạo nên nó.

6.2.4. Văn bản biểu cảm

6.2.4.1. Sơ bộ về văn biểu cảm

Văn biểu cảm là văn viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và kêu gọi lòng đồng cảm nơi người đọc.

Văn biểu cảm còn là văn trữ tình, bao gồm các thể loại văn học như thơ trữ tình, ca dao trữ tình ...

Tình cảm trong văn biểu cảm thường là những tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn.

Ngoài cách biểu cảm trực tiếp như tiếng kêu, lời than, văn biểu cảm còn sử dụng các biện pháp tự sự, miêu tả để khơi gợi tình cảm.

6.2.4.2. Đặc điểm của văn biểu cảm

- Mỗi bài văn biểu cảm tập trung biểu đạt một tình cảm chủ yếu.
- Để biểu đạt tình cảm, người viết có thể chọn một hình ảnh có ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng để gói gắm tình cảm, tư tưởng, hoặc biểu đạt bằng cách thổ lộ trực tiếp những nỗi niềm, cảm xúc trong lòng.
- Văn bản biểu cảm thường có bố cục ba phần như mọi văn bản khác.
- Tình cảm trong bài phải rõ ràng, trong sáng, chân thực thì văn bản mới có giá trị.

6.2.4.3. Một số văn bản biểu cảm

a. Văn bản biểu cảm về sự vật, con người

Ví dụ: (1) *Cảm nghĩ về thầy, cô giáo.*

(2) *Cảm nghĩ về một món quà.*

b. Văn bản biểu cảm về tác phẩm văn học

- Phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn học là trình bày những cảm xúc, tưởng tượng, liên tưởng, suy ngẫm của mình về nội dung và hình thức của tác phẩm đó.

- Bài cảm nghĩ cũng có ba phần:

+ **Mở bài:** Giới thiệu tác phẩm và hoàn cảnh tiếp xúc với tác phẩm.

+ **Thân bài:** Những cảm xúc, suy nghĩ do tác phẩm gợi lên.

+ **Kết bài:** Ấn tượng chung về tác phẩm

6.2.5. Văn bản thuyết minh

6.2.5.1. Sơ bộ về thuyết minh

Văn thuyết minh nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội, con người.

Văn bản thuyết minh chủ yếu trả lời cho câu hỏi “Thế nào?”.

Trong văn bản thuyết minh có thể có mặt, với những mức độ khác nhau, tất cả các loại văn bản: tự sự, miêu tả, lập luận, giải thích.

Có nhiều loại văn bản thuyết minh:

- Loại thiên về trình bày, giới thiệu (một tác phẩm, một di tích, một sản vật, một ngành nghề...)

- Loại thiên về miêu tả một sự vật, hiện tượng...

6.2.5.2. Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh

- Kết cấu theo trình tự thời gian

- Kết cấu theo trình tự không gian

- Kết cấu theo trình tự logic

- Kết cấu theo trình tự hỗn hợp

6.2.5.3. Một số phương pháp thuyết minh

- Phương pháp định nghĩa và phương pháp chú thích

- Phương pháp phân loại và phương pháp phân tích

- Phương pháp so sánh

- Phương pháp ví dụ và phương pháp liệt kê

- Phương pháp giải thích nguyên nhân – kết quả

- Phương pháp dùng số liệu

6.2.5.4. Một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh

Muốn cho văn bản thuyết minh được sinh động, hấp dẫn, người ta vận dụng thêm một số biện pháp nghệ thuật như kể chuyện, tự thuật, đối thoại theo lối ẩn dụ, nhân hóa hoặc các hình thức vẽ, diễn ca,...

Các biện pháp nghệ thuật cần được sử dụng thích hợp, góp phần làm nổi bật đặc điểm của đối tượng thuyết minh và gây hứng thú cho người đọc.

*** CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

1. Trong việc xác định loại của văn bản, tên gọi *văn bản* nguyên mẫu được hiểu như thế nào?

2. Để xác định một văn bản tự sự cần tính đến những yếu tố nào? Hãy xác định yếu tố đó trong truyện “*Sọ Dừa*” trong SGK Ngữ văn lớp 6, tập 1.

3. Hãy phân tích chuỗi câu miêu tả sau đây theo thao tác của văn miêu tả đã học:

Càng đổ dần về hướng mũi Cà Mau thì sông ngòi, kênh rạch càng bủa giăng chi chít như mạng nhện. Trên thì trời xanh, dưới thì nước xanh, chung quanh mình cũng chỉ toàn một sắc xanh cây lá. Tiếng rì rào bất tận của những khu rừng xanh bốn mùa, cùng tiếng sóng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan ngày đêm không ngớt vọng về trong hơi gió muối – thứ âm thanh đơn điệu triền miên ấy ru ngủ thính giác, càng làm mòn mỏi và đuối dần đi tác dụng phân biệt của thị giác con người trước cái quang cảnh chỉ lặng lẽ một màu xanh đơn điệu.

(Đoàn Giỏi)

4. Trong lập luận có những yếu tố nào? Hãy phân tích câu ca dao dưới đây về mặt lập luận theo hai câu hỏi bên dưới:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

a. Từ ngữ nào là luận cứ, từ ngữ nào là kết luận?

b. Có bao nhiêu luận cứ và vai trò của mỗi luận cứ đối với kết luận như thế nào?

5. Một tam đoạn luận có những luận cứ nào? Cách suy lí của tam đoạn luận là suy lí quy nạp hay diễn dịch?

6. Phát biểu cảm nghĩ về một trong các bài thơ sau: Cảnh Khuya, Rằm tháng Giêng của Hồ Chí minh.

7. Viết một văn bản thuyết minh để giới thiệu về một bài ca dao Việt Nam hay một bài văn đã học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban (2007), *Văn bản tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm.
- [2] Diệp Quang Ban (1989), *Văn bản và các quan hệ liên kết trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- [3] Đỗ Hữu Châu (chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Diệu (1996), *Giản yếu về ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Đức Dân (1997), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, H.
- [5] Hà Thúc Hoan (1995), *Kỹ thuật hành văn*, NXB Đà Nẵng.
- [6] Hồ Lê - Lê Trung Hoa (1990), *Sửa lỗi ngữ pháp*, NXB Giáo dục, H.
- [7] Phan Ngọc (1982), *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Nxb Giáo dục, H.
- [8] Nguyễn Quang Ninh (2001), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, H.
- [9] Nguyễn Quang Ninh, *150 bài tập rèn luyện kỹ năng dựng đoạn*.
- [10] Hoàng Trọng Phiến 1980, *Ngữ pháp tiếng Việt – Câu*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.
- [11] Đoàn Thiện Thuật (1980), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.
- [10] Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2003), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [12] Bùi Minh Toán – Lê A – Đỗ Việt Hùng (2003), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, H.
- [13] Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [14]. Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp (1997), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, H.

MỤC LỤC

Chương 1: LUYỆN KĨ NĂNG TẠO LẬP VĂN BẢN	1
1.1. Khái niệm văn bản	1
1.2. Những yêu cầu chung của một văn bản	1
1.3. Luyện tập định hướng cho văn bản theo các nhân tố giao tiếp	4
1.4. Luyện xây dựng đề cương cho văn bản	11
1.5. Chữa lỗi về xây dựng đề cương cho văn bản	20
Chương 2: LUYỆN KĨ NĂNG DỰNG ĐOẠN VĂN	25
2.1. Khái niệm đoạn văn	
2.2. Yêu cầu chung của đoạn văn trong văn bản	25
2.3. Luyện dựng đoạn văn theo các kiểu kết cấu	28
2.4. Luyện tách đoạn văn	35
2.5. Luyện liên kết đoạn và chuyển đoạn văn	40
2.6. Luyện chữa lỗi đoạn văn	47
Chương 3: LUYỆN KĨ NĂNG ĐẶT CÂU, DÙNG TỪ VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT	54
3.1. Luyện kĩ năng đặt câu	57
3.1.1. Khái niệm về câu	54
3.1.2. Những yêu cầu chung về câu	54
3.1.3. Một số thao tác rèn luyện câu	58
3.1.4. Chữa các lỗi về câu	61
3.2. Luyện kĩ năng dùng từ	66
3.2.1. Khái niệm về từ	66

3.2.2. Những yêu cầu chung về dùng từ trong văn bản	66
3.2.3. Một số thao tác dùng từ và trau dồi vốn từ	70
3.2.4. Chữa lỗi về dùng từ trong văn bản	723
3.3. Luyện kĩ năng chính tả tiếng Việt	75
3.3.1. Khái niệm chính tả	75
3.3.2. Nguyên tắc chính tả tiếng Việt	75
3.3.3. Các loại lỗi chính tả thường gặp	80
3.3.4. Quy tắc viết hoa hiện nay và việc rèn luyện viết hoa	81
3.3.5. Cách viết các từ ngữ nước ngoài	86
Chương 4: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN	89
4.1. Cấu trúc nội dung của văn bản	89
4.2. Cấu trúc hình thức của văn bản	91
Chương 5: CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN	97
5.1. Kích thước đoạn văn	97
5.2. Tổ chức các đoạn văn trong một tiểu văn bản	97
5.3. Phân loại các đoạn văn trong một tiểu văn bản	97
5.4. Quan hệ giữa các đoạn văn trong văn bản	101
Chương 6: CÁC LOẠI VĂN BẢN	102
6.1. Kết cấu của văn bản	102
6.2. Các loại văn bản	102
TÀI LIỆU THAM KHẢO	115